

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN



LÊ THỊ NGỌC ANH

**ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ TRONG CÁO PHÓ
THIÊN CHÚA GIÁO Ở TỔNG GIÁO PHẬN HÀ NỘI
(LIÊN HỆ TIẾNG ANH)**

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÔN NGỮ HỌC

HÀ NỘI – 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN



LÊ THỊ NGỌC ANH

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ TRONG CÁO PHÓ
THIÊN CHÚA GIÁO Ở TỔNG GIÁO PHẬN HÀ NỘI
(LIÊN HỆ TIẾNG ANH)

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 8229020.01

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Người hướng dẫn: TS. Nguyễn Ngọc Bình

HÀ NỘI - 2026

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	5
LỜI CẢM ƠN	6
DANH MỤC BẢNG BIỂU	7
MỞ ĐẦU	8
1. Lý do chọn đề tài.....	8
2. Tình hình nghiên cứu	9
3. Mục đích nghiên cứu	13
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	13
5. Phương pháp nghiên cứu.....	14
6. Đóng góp của luận văn	15
7. Cấu trúc của luận văn	16
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN	17
1.1. Lý thuyết về Ngôn ngữ học chức năng hệ thống	17
1.1.1. Tổng quan về Ngôn ngữ học chức năng hệ thống	17
1.1.2. Các nguyên lý cơ bản của SFL	17
1.1.3. Ba siêu chức năng của ngôn ngữ	18
1.1.4. Ý nghĩa và tiêu chí của SFL trong phân tích diễn ngôn	22
1.2. Vai trò của tiếng Việt với tôn giáo.....	25
1.3. Tìm hiểu chung về cáo phó.....	26
1.3.1. Chức năng của cáo phó	27
1.3.2. Cấu trúc của cáo phó.....	28
1.4. Tổng giáo phận Hà Nội	30
CHƯƠNG 2.....	32
ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CÁO PHÓ THIÊN CHÚA GIÁO	32
2.1. Các đặc điểm ngôn ngữ biểu hiện chức năng kinh nghiệm.....	32
2.1.1. Hoàn cảnh thời gian	32
2.1.2. Hoàn cảnh nơi chốn.....	35
2.1.3. Quá trình hiện hữu cái chết	36
2.1.4. Từ vựng nghi lễ - phụng vụ.....	37
2.2. Các đặc điểm ngôn ngữ biểu hiện chức năng liên nhân.....	39
2.2.1. Chủ thể phát ngôn.....	39

2.2.2. Hệ thống kính ngữ với người quá cố	41
2.2.3. Hệ thống xưng hô với chức sắc	45
2.2.4. Hành động ngôn từ yêu cầu	46
2.2.5. Cam kết đức tin (Engagement)	48
2.3. Các đặc điểm ngôn ngữ biểu hiện chức năng văn bản.....	50
2.3.1. Độ phức tạp cú pháp	50
2.3.2. Thể loại văn bản	51
2.3.3. Mức độ sử dụng Hán Việt.....	53
CHƯƠNG 3.....	56
LIÊN HỆ NGÔN NGỮ TRONG CÁO PHÓ THƯỜNG VÀ CÁO PHÓ	
TIẾNG ANH	56
3.1. Liên hệ ngôn ngữ trong cáo phó thường	56
3.1.1. Liên hệ chức năng kinh nghiệm	56
3.1.2. Liên hệ chức năng liên nhân	64
3.1.3. Liên hệ chức năng văn bản.....	69
3.2. Liên hệ ngôn ngữ trong cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Anh.....	72
3.2.1. Liên hệ chức năng kinh nghiệm	73
3.2.2. Liên hệ chức năng liên nhân	82
3.2.3. Liên hệ chức năng văn bản.....	85
TÀI LIỆU THAM KHẢO	91
PHỤ LỤC	95

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin khẳng định rằng toàn bộ thông tin và dữ liệu được trình bày trong luận văn này đều phản ánh trung thực kết quả nghiên cứu, không có sự xuyên tạc hay gian lận dưới bất kỳ hình thức nào. Trong suốt quá trình thực hiện, tôi đã nghiêm túc tuân thủ các chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu khoa học, đảm bảo mọi ý tưởng và quan điểm kế thừa từ các công trình trước đều được trích dẫn và ghi nhận nguồn gốc đầy đủ, thể hiện sự tôn trọng đối với tác quyền của các tác giả liên quan.

Bên cạnh đó, tôi cam kết rằng việc tham khảo và sử dụng tài liệu của các tác giả khác trong luận văn này đã được thực hiện đúng theo các quy định hiện hành về sở hữu trí tuệ và bản quyền. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với mọi hệ quả phát sinh nếu phát hiện có sự vi phạm trong quá trình sử dụng tài liệu tham khảo.

Với tinh thần trung thực và nghiêm túc trong học thuật, tôi hy vọng luận văn này sẽ mang lại những đóng góp có giá trị cho cộng đồng nghiên cứu, đồng thời được ghi nhận vì tính độc lập, minh bạch và đáng tin cậy của nó.

Học viên

Lê Thị Ngọc Anh

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến những người đã đồng hành và hỗ trợ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu.

Trước tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và trân trọng nhất đến TS. Nguyễn Ngọc Bình - người hướng dẫn khoa học của tôi. Với kinh nghiệm chuyên sâu và những định hướng học thuật quý báu, Thầy đã không ngừng động viên, chỉ dẫn và góp ý để tôi có thể hoàn thiện từng phần của công trình nghiên cứu này. Đồng thời, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn vô hạn đến gia đình, những người thân yêu đã luôn ở bên tôi, dành cho tôi sự yêu thương, ủng hộ và tin tưởng vô điều kiện trong suốt chặng đường học tập.

Mặc dù đã cố gắng hết sức, luận văn này khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tôi rất mong nhận được sự góp ý của Thầy và Hội đồng để công trình được hoàn thiện hơn.

Hà Nội, ngàytháng....năm 2026

Học viên

Lê Thị Ngọc Anh

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Nội dung bảng
1	Bảng 2.1: Các trích dẫn trong kinh thánh
2	Bảng 2.2: Danh sách các tên thánh được sử dụng
3	Bảng 2.3: Các từ chỉ cái chết
4	Bảng 2.4: Từ vựng về tang lễ
5	Bảng 2.5: Đại từ nhân xưng chủ thể trong thông báo
6	Bảng 2.6: Các thành phần tên trong cáo phó
7	Bảng 2.7: Đối chiếu Hán Việt từ vựng tang lễ

MỞ ĐẦU[71]

1. Lý do chọn đề tài

“Sinh, lão, bệnh, tử” là quy luật tất yếu của tự nhiên, không ai có thể tránh khỏi, dù không ai mong muốn phải đối mặt. Khi một biến cố bất ngờ xảy ra, sự đau thương và tiếc nuối thường tràn ngập trong lòng những người ở lại. Trong văn hóa tang lễ của người Việt, việc thông báo về sự ra đi của một người thân đến gia đình, bạn bè và đồng nghiệp là việc quan trọng để bắt đầu quá trình chia buồn và tưởng nhớ. Trong đó, cáo phó đóng vai trò thiết yếu, không chỉ giúp việc thông báo trở nên rõ ràng và thuận tiện, mà còn tạo điều kiện để mọi người đến viếng thăm, chia sẻ nỗi đau cùng gia đình trong thời điểm tang thương.

Theo đó, cáo phó không chỉ đơn thuần là một hình thức thông báo, mà còn chứa đựng những giá trị văn hóa sâu sắc, đồng thời phản ánh các phong tục, tập quán và tín ngưỡng của cộng đồng. Nội dung chính của cáo phó thường truyền tải thông tin về sự ra đi của người đã khuất và các nghi thức tang lễ, cũng như thể hiện sự thành kính và trân trọng đối với người đã mất. Việc truyền đạt các thông tin này vừa đòi hỏi sự chuẩn mực trong nội dung vừa thể hiện sự tinh tế trong cách sử dụng ngôn ngữ. Vì vậy ngôn ngữ trong cáo phó chứa đựng nhiều dấu ấn văn hoá, tôn giáo cũng như bối cảnh xã hội.

Ở Việt Nam, theo các ghi chép *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, quyển XXXIII, trang 6 B, đạo Thiên Chúa được du nhập từ[72] thế kỷ XVI thông qua các thừa sai phương Tây (Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp) và trong các nghi thức tang lễ của người theo đạo Thiên Chúa giáo cũng có những nét đặc trưng riêng biệt, và cáo phó, ngôn ngữ sử dụng trong cáo phó cũng mang những đặc trưng đó. Các đặc điểm ngôn ngữ chuyên biệt này không chỉ phản ánh niềm tin tôn giáo mà còn thể hiện sự đồng nhất về cách tổ chức và tôn vinh người đã khuất trong cộng đồng tín hữu.

Nghiên cứu này tập trung phân tích các đặc điểm ngôn ngữ được sử dụng trong cáo phó của đạo Thiên Chúa tại một số giáo xứ thuộc Tổng Giáo phận Hà Nội, từ đó làm sáng tỏ cách ngôn ngữ vừa mang tính chức năng, vừa gắn liền với truyền thống và tín ngưỡng của một cộng đồng đặc thù.

2. Tình hình nghiên cứu [73][NL4]

1.1 Nghiên cứu về ngôn ngữ của cáo phó trên thế giới

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học quốc tế, cáo phó (obituary hay death notice) được xem là một thể loại diễn ngôn đặc thù, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo và đời sống xã hội. Khác với các văn bản thông tin thuần túy, cáo phó vừa thực hiện chức năng thông báo cái chết, vừa mang tính tưởng niệm, đánh giá và kiến tạo ký ức tập thể. Chính tính đa chức năng này đã khiến cáo phó trở thành đối tượng quan tâm của nhiều lĩnh vực như phân tích thể loại, phân tích diễn ngôn, xã hội ngôn ngữ học và ngữ nghĩa – ngữ dụng học.

Một trong những hướng nghiên cứu chủ đạo về cáo phó là phân tích thể loại (genre analysis). Theo quan điểm của Bhatia, trong công trình *Analysing genre: Language use in professional settings*, thể loại được xác định bởi mục đích giao tiếp và cấu trúc diễn ngôn tương đối ổn định. Dựa trên cách tiếp cận này, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng cáo phó có cấu trúc gồm các bước diễn ngôn lặp lại, bao gồm: thông báo cái chết, giới thiệu danh tính người đã khuất, tóm lược cuộc đời, nhấn mạnh phẩm chất và đóng góp, cùng với lời tiễn biệt hoặc thông tin nghi lễ. Các bước diễn ngôn này không chỉ mang tính hình thức mà còn phản ánh các chuẩn mực văn hóa – xã hội của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. Việc tuân thủ cấu trúc thể loại giúp cáo phó được người đọc nhận diện ngay lập tức, đồng thời tạo nên sự trang trọng cho văn bản.

Một chủ đề nổi bật trong nghiên cứu ngôn ngữ cáo phó là việc sử dụng nói giảm nói tránh (euphemism) để đề cập đến cái chết. Thay vì sử dụng các

biểu thức trực tiếp, cáo phó thường lựa chọn những cách diễn đạt mang tính ẩn dụ hoặc tôn giáo như *pass away*, *enter eternal rest* hay *be called home*. Theo Crespo-Fernández trong *Words as weapons for mass persuasion: Dysphemism in Churchill's wartime speeches*, những cách nói này không chỉ nhằm giảm nhẹ cảm xúc tiêu cực mà còn phản ánh niềm tin văn hóa và tôn giáo về sự tiếp diễn của cuộc sống sau cái chết. Cách khái niệm hóa cái chết thông qua ẩn dụ hành trình, giấc ngủ hoặc sự trở về cho thấy mối liên hệ giữa ngôn ngữ và nhận thức, đồng thời khẳng định vai trò của ngôn ngữ trong việc điều tiết cảm xúc xã hội.

Nhiều nghiên cứu cho thấy cáo phó có mật độ cao các yếu tố ngôn ngữ mang tính đánh giá tích cực. Theo công trình *The language of evaluation: Appraisal in English* của Martin và White, các biểu thức thể hiện *Affect* (cảm xúc), *Judgement* (đánh giá đạo đức) và *Appreciation* (đánh giá giá trị) xuất hiện dày đặc trong cáo phó. Những lựa chọn từ vựng này góp phần kiến tạo hình ảnh lý tưởng hóa của người đã khuất, đồng thời củng cố các giá trị đạo đức được cộng đồng chia sẻ.

Đáng chú ý, tôn giáo được xem là một yếu tố chi phối mạnh mẽ ngôn ngữ của cáo phó. Trong các cộng đồng Kitô giáo, đặc biệt là Thiên Chúa giáo, cáo phó thường bao gồm lời cầu nguyện, niềm tin vào sự sống đời sau và sự phó thác linh hồn cho Thiên Chúa. Theo nghiên cứu *Metaphor, religion and death: A discourse analysis of obituaries* của Tay, sự hiện diện của các yếu tố tôn giáo trong cáo phó không chỉ mang tính tín ngưỡng mà còn đóng vai trò an ủi và gắn kết cộng đồng. Ngược lại, trong các xã hội thế tục hoặc đa tôn giáo, ngôn ngữ cáo phó có xu hướng giảm yếu tố thần học, tập trung nhiều hơn vào thành tựu cá nhân và mối quan hệ xã hội, cho thấy sự linh hoạt của thể loại này trong các bối cảnh văn hóa khác nhau.

Những năm gần đây, nghiên cứu về ngôn ngữ cáo phó mở rộng sang các lĩnh vực liên ngành. Các nghiên cứu dựa trên ngữ liệu (corpus-based studies)

và xử lý ngôn ngữ tự nhiên đã cho phép phân tích quy mô lớn các mô thức ngôn ngữ trong cáo phó. Bên cạnh đó, sự phát triển của truyền thông số cũng thúc đẩy nghiên cứu về cáo phó trực tuyến và diễn ngôn tưởng niệm trên mạng xã hội, nơi ranh giới giữa diễn ngôn cá nhân và công chúng trở nên mờ nhạt.

Tổng quan các nghiên cứu cho thấy ngôn ngữ của cáo phó là một lĩnh vực giàu tiềm năng, phản ánh sâu sắc mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo và xã hội. Tuy nhiên, phần lớn nghiên cứu hiện nay vẫn tập trung vào bối cảnh phương Tây, trong khi các nghiên cứu so sánh liên văn hóa và các bối cảnh ngoài Âu – Mỹ còn tương đối hạn chế. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà luận văn này hướng tới.

1.2 Nghiên cứu ngôn ngữ trong nước

Lĩnh vực tang lễ Công giáo tại Việt Nam đã thu hút sự quan tâm của một số nghiên cứu trước đây, chủ yếu tập trung vào khía cạnh nghi lễ và văn hóa. Tác giả Nguyễn Thị Trang trong nghiên cứu tại giáo xứ Thái Hà – Hà Nội đã mô tả chi tiết quy trình Thánh lễ An Táng, đồng thời làm sáng tỏ các giá trị nhân văn thể hiện qua nghi thức tang lễ Công giáo Việt Nam. Theo hướng tiếp cận tương tự, nghiên cứu trường hợp giáo xứ Tân Lập và giáo xứ Tân Định), Tác giả Tạ Duy Linh trong *Tang thức của người Việt Công giáo ở thành phố Hồ Chí Minh sau công đồng Vatican II* ghi nhận những biến đổi đang diễn ra trong thực hành tang lễ của cộng đồng Công giáo đô thị đương đại.

Các nghiên cứu đối chiếu liên ngôn ngữ về cáo phó cũng đã thu hút sự quan tâm của một số học giả nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong cách các nền văn hóa biểu đạt thông tin về cái chết và tưởng niệm người đã khuất. Tiêu biểu là nghiên cứu của Trần Thị Huệ *Eine kontrastive Analyse deutscher und vietnamesischer Todesanzeigen aus textlinguistischer Sicht* (Phân tích so sánh cáo phó trong tiếng Đức và tiếng Việt xét từ bình diện văn bản học). Trên cơ sở lý thuyết ngôn ngữ học văn bản, tác giả phân tích cấu trúc,

tổ chức thông tin và chức năng giao tiếp của cáo phó trong hai ngôn ngữ, qua đó chỉ ra những đặc điểm chung của thể loại cũng như những khác biệt chịu ảnh hưởng của bối cảnh văn hóa và truyền thống xã hội. Nghiên cứu góp phần khẳng định rằng cáo phó không chỉ là một văn bản thông báo về sự qua đời mà còn phản ánh các giá trị văn hóa, chuẩn mực giao tiếp và quan niệm về cái chết của từng cộng đồng ngôn ngữ. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào phương diện cấu trúc văn bản và chức năng giao tiếp, chưa đi sâu phân tích các đặc điểm ngôn ngữ đặc thù của cáo phó trong các cộng đồng tôn giáo cụ thể. Do đó, những yếu tố mang tính tôn giáo như hệ thống thuật ngữ, diễn ngôn đức tin, trích dẫn Kinh Thánh, hay cách thức thể hiện niềm hy vọng về sự sống đời sau vẫn chưa được khảo sát một cách hệ thống, mở ra khoảng trống cho các nghiên cứu tiếp theo.

Tiếp cận từ góc độ ngữ nghĩa, Hoàng Thị Mỹ Hạnh trong *“Khảo sát về các cụm từ diễn đạt cái chết trong cáo phó tiếng Anh và tiếng Việt”* đã thống kê và phân loại các biểu đạt ngôn từ chỉ cái chết trong cáo phó tiếng Việt so với tiếng Anh, góp phần làm sáng tỏ một phần đặc trưng ngôn ngữ của thể loại văn bản này. Ngôn ngữ trong cáo phó ở cả hai nền văn hóa đều hướng đến mục đích thông báo cái chết một cách nhẹ nhàng, giảm bớt đau buồn cho gia đình, thông qua việc sử dụng uyển ngữ và ẩn dụ, phản ánh những nét văn hóa đặc trưng riêng của mỗi dân tộc. Công trình có đề cập đến tôn giáo, nhưng ở mức khá ngắn gọn - chủ yếu dùng để lý giải sự khác biệt văn hóa trong cách diễn đạt tuổi tác và quan niệm về “thế giới bên kia” giữa hai ngôn ngữ.

Tóm lại, mặc dù đã có những đóng góp nhất định về nghi lễ tang ma và đặc điểm ngôn ngữ cáo phó nói chung, vẫn tồn tại khoảng trống nghiên cứu về đặc thù ngôn ngữ của cáo phó Thiên Chúa giáo tại Việt Nam. Các công trình hiện có chưa làm rõ những nét riêng biệt về mặt ngôn ngữ - văn hóa - tôn giáo thể hiện trong loại hình cáo phó này, cũng như chưa có sự so sánh hệ thống với

các truyền thống tang lễ khác trong xã hội Việt Nam. Đây chính là khoảng trống mà luận văn này hướng tới.

Tuy nhiên, với tư cách là một thể loại văn bản đặc biệt nằm ở giao điểm giữa truyền thông, nghi lễ và cảm xúc cá nhân, ngôn ngữ trong cáo phó Thiên Chúa giáo vẫn là một đề tài có nhiều phương diện để tác giả khai thác. Chính vì vậy, chúng tôi trong luận văn này đã chọn đề tài “Đặc điểm ngôn ngữ trong cáo phó Thiên Chúa giáo ở Tổng giáo phận Hà Nội (Liên hệ tiếng Anh)” để nghiên cứu.

3. [75] Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm xác định và phân tích các đặc trưng ngôn ngữ của văn bản cáo phó Thiên Chúa giáo Việt Nam. Đồng thời, thông qua liên hệ với cáo phó phi tôn giáo, nghiên cứu làm rõ những nét đặc thù về ngôn ngữ của thể loại này, qua đó góp phần bổ sung cơ sở tư liệu cho nghiên cứu ngôn ngữ, dịch thuật và giảng dạy, đồng thời cung cấp tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu về ngôn ngữ tôn giáo ở Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Những đặc điểm ngôn ngữ về diễn ngôn được thể hiện trong cáo phó.

Phạm vi nghiên cứu của luận văn là văn bản cáo phó Thiên Chúa giáo tại Việt Nam. Nguồn ngữ liệu chính gồm 100 cáo phó Thiên Chúa giáo thuộc Tổng Giáo phận Hà Nội, trong đó 95% được thu thập từ trang thông tin chính thức của Tổng Giáo phận Hà Nội và 5% được thu thập trực tiếp tại các nhà tang lễ trên địa bàn Hà Nội. Để phục vụ mục đích liên hệ, luận văn sử dụng thêm 30 cáo phó phi tôn giáo được thu thập từ các khu dân cư tại Hà Nội và 30 cáo phó Thiên Chúa giáo bằng tiếng Anh được thu thập từ các nguồn điện tử.

Phạm vi không gian: Luận văn nghiên cứu tại nhà thờ giáo xứ thuộc Tổng giáo phận Hà Nội.

5. Phương pháp nghiên cứu

Với đề tài “Đặc điểm ngôn ngữ trong cáo phó Thiên Chúa giáo ở Tổng giáo phận Hà Nội (Liên hệ tiếng Anh)” luận văn tiếp cận theo hướng nghiên cứu của ngôn ngữ học chức năng, trong đó phương pháp phân tích diễn ngôn sẽ là phương pháp phân tích chính để chỉ ra được những đặc điểm ngôn ngữ đặc trưng được sử dụng trong cáo phó.

5.1. Phương pháp phân tích diễn ngôn

Mô tả, phân tích và so sánh hình thức của cáo phó, và về nội dung của cáo phó. Cụ thể, phương pháp này được triển khai qua hai bình diện: hình thức và nội dung của cáo phó. Về hình thức, luận văn tiến hành khảo sát cấu trúc tổ chức văn bản, bố cục trình bày, cũng như các đặc điểm ngữ pháp và từ vựng. Về nội dung, phân tích diễn ngôn giúp làm rõ cách thức mà cộng đồng Thiên Chúa giáo kiến tạo và truyền tải ý nghĩa về cái chết, về đức tin, và về mối quan hệ giữa người còn sống với người đã khuất thông qua ngôn ngữ cáo phó.

Việc triển khai phương pháp này được thực hiện theo hai bước cơ bản:

Bước 1: Thu thập ngữ liệu. Ngữ liệu nghiên cứu bao gồm 100 văn bản cáo phó của cộng đồng Thiên Chúa giáo thuộc Tổng giáo phận Hà Nội. Nguồn ngữ liệu được thu thập từ hai kênh chính: trang thông tin điện tử chính thức của Tổng giáo phận Hà Nội và nguồn cung cấp trực tiếp từ nhà tang lễ trong địa bàn.

Bước 2: Thống kê và xử lý dữ liệu. Sau khi hoàn tất quá trình thu thập, toàn bộ ngữ liệu được phân loại và xử lý có hệ thống. Người viết tiến hành nhận diện, trích xuất và thống kê các đặc điểm ngôn ngữ theo những tiêu chí đã được xác định từ trước, bao gồm: cấu trúc diễn ngôn, các công thức ngôn ngữ mang tính thể loại, hệ thống từ vựng tôn giáo, và phương thức xưng hô. Kết quả thống kê được sử dụng làm cơ sở thực nghiệm cho các nhận định và luận giải trong toàn bộ luận văn.

Bước 3: Nhận định và luận giải các đặc điểm ngôn ngữ trong văn bản cáo phó đã thu thập.

5.2. Phương pháp miêu tả

Phương pháp miêu tả được sử dụng nhằm tái hiện một cách hệ thống và trung thực những đặc điểm ngôn ngữ xuất hiện trong ngữ liệu. Thông qua phương pháp này, luận văn tiến hành mô tả chi tiết các đặc trưng về cấu trúc hình thức, phương tiện biểu đạt ngôn ngữ và nội dung tư tưởng của cáo phó Thiên Chúa giáo tại Tổng giáo phận Hà Nội.

5.3. Phương pháp so sánh – đối chiếu

Phương pháp so sánh – đối chiếu được vận dụng nhằm làm nổi bật những nét tương đồng và dị biệt của cáo phó Thiên Chúa giáo trong tương quan với hai đối tượng tham chiếu: cáo phó thông thường (không mang màu sắc tôn giáo) trong tiếng Việt và cáo phó tiếng Anh. Sự đối chiếu với cáo phó thông thường giúp xác định những đặc trưng ngôn ngữ thuần túy mang tính thể loại của cáo phó Thiên Chúa giáo.

Ngoài ra, [luận văn còn sử dụng một số thủ pháp nghiên cứu như thống kê, so sánh](#). Cách đếm của Words và phép lọc trong Excel được dùng để xử lý số liệu, giúp tìm ra số lượng, tần suất sử dụng từ vựng, cách thức sử dụng ngôn ngữ trong cáo phó tiếng Việt và tiếng Anh. [76]

6. Đóng góp của luận văn

6.1. Đóng góp về mặt lí luận:

Luận văn có ý nghĩa quan trọng trong việc đóng góp vào kho tàng nghiên cứu về lý thuyết diễn ngôn, đặc biệt là thông qua việc khai thác nguồn ngữ liệu đặc thù từ các văn bản cáo phó Thiên chúa giáo. Bằng việc phân tích sâu sắc và có hệ thống, luận văn không chỉ làm rõ thêm những nội dung cơ bản về diễn ngôn mà còn mở rộng hiểu biết về cách ngôn ngữ được sử dụng trong các bối cảnh tôn giáo, cụ thể là các văn bản cáo phó. Việc nhận diện và phân tích các đặc điểm ngôn ngữ trong loại diễn ngôn này giúp cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tín ngưỡng, đồng thời bổ

sung những luận điểm có giá trị cho nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng và nghiên cứu diễn ngôn.

6.2. Đóng góp về thực tiễn:

Kết quả nghiên cứu của luận văn có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, giảng dạy và dịch thuật liên quan đến ngôn ngữ tôn giáo. Đối với việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, đặc biệt là người học theo Thiên Chúa giáo, nghiên cứu góp phần giúp người học hiểu rõ hơn về đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa trong các văn bản cáo phó, từ đó nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa và khả năng sử dụng ngôn ngữ trong những bối cảnh giao tiếp đặc thù. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng có thể hỗ trợ giáo viên và người biên soạn giáo trình trong việc xây dựng tài liệu giảng dạy phù hợp với nhu cầu của người học, đồng thời cung cấp nguồn tư liệu tham khảo cho các nghiên cứu tiếp theo về ngôn ngữ tôn giáo và thể loại văn bản.

7. Cấu trúc của luận văn^[77]

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, phần Nội dung của luận văn được chia thành 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận

Chương 2: Đặc điểm ngôn ngữ trong cáo phó Thiên Chúa giáo

Chương 3: Liên hệ ngôn ngữ trong cáo phó thường và cáo phó tiếng Anh

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Lý thuyết về Ngôn ngữ học chức năng hệ thống

1.1.1. Tổng quan về Ngôn ngữ học chức năng hệ thống

Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống (Systemic Functional Linguistics - sau đây gọi là SFL) do Michael Alexander Kirkwood Halliday phát triển từ những năm 1960 là một trong những lý thuyết ngôn ngữ học có ảnh hưởng sâu rộng nhất trong nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại (Halliday & Matthiessen, 2014, tr. 3). Lý thuyết này đại diện cho một chuyển biến quan trọng trong cách tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ, chuyển từ việc tập trung vào cấu trúc hình thức sang việc khám phá chức năng và ý nghĩa của ngôn ngữ trong các bối cảnh xã hội cụ thể (Halliday & Matthiessen, 2014, tr. xv).

Khác biệt căn bản với các lý thuyết ngôn ngữ học truyền thống như ngôn ngữ học cấu trúc hay ngôn ngữ học tạo sinh, SFL không chỉ quan tâm đến việc mô tả cấu trúc ngôn ngữ mà còn chú trọng đến việc giải thích tại sao và làm thế nào ngôn ngữ được sử dụng trong việc xây dựng và thể hiện các mối quan hệ xã hội, văn hóa (Thompson, 2014, tr. 9). Theo Halliday, ngôn ngữ không thể được hiểu một cách đầy đủ nếu tách rời khỏi bối cảnh xã hội và các chức năng mà nó thực hiện trong đời sống con người.

1.1.2. Các nguyên lý cơ bản của SFL

1.1.2.1. Ngôn ngữ như một hệ thống lựa chọn

Về bản chất, SFL coi ngôn ngữ là một nguồn lực để tạo ra ý nghĩa (meaning-making resource) hơn là một tập hợp các quy tắc ngữ pháp cố định (Halliday, *An Introduction to Functional Grammar*, 1994, tr. xiv). Từ quan điểm này, Halliday (1994, tr. 23). Halliday (1994, tr. 23) lập luận rằng mọi lựa chọn ngôn ngữ mà người nói hoặc người viết đưa ra đều có mục đích và được tạo ra từ một loạt các lựa chọn thay thế có thể có trong hệ thống ngôn ngữ.

Những lựa chọn này không phải là ngẫu nhiên mà chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của bối cảnh xã hội (context of situation) và các mục tiêu giao tiếp cụ thể của người sử dụng ngôn ngữ.

Martin và White (*The Language of Evaluation: Appraisal in English*, 2005, tr. 7) nhấn mạnh rằng khái niệm “hệ thống lựa chọn” này có ý nghĩa quan trọng trong việc hiểu cách ngôn ngữ hoạt động như một công cụ xã hội. Khi sử dụng ngôn ngữ, người nói (hoặc người viết) luôn phải đưa ra các lựa chọn về từ vựng (lexical choices), cấu trúc câu (grammatical structures), và phong cách diễn đạt (stylistic features) để đạt được mục đích giao tiếp trong một ngữ cảnh cụ thể. Do đó, ngôn ngữ không chỉ là một phương tiện để diễn đạt ý tưởng mà còn là một công cụ để thực hiện các chức năng xã hội khác nhau như thiết lập mối quan hệ, thể hiện quyền lực, xây dựng bản sắc cá nhân và tập thể.

1.1.2.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và bối cảnh

Halliday và Hasan (*Language, Context, and Text*, 1985, tr. 11) đã phát triển mô hình về mối quan hệ biện chứng giữa ngôn ngữ và bối cảnh, trong đó bối cảnh vừa định hình cách sử dụng ngôn ngữ, vừa được tái tạo và củng cố thông qua ngôn ngữ. Mối quan hệ này được thể hiện qua ba yếu tố của bối cảnh tình huống: Trường (Field): Nội dung và chủ đề của hoạt động giao tiếp, phương thức (Tenor): Mối quan hệ giữa các tham gia viên trong giao tiếp và phương tiện (Mode): Kênh và phương thức tổ chức ngôn ngữ.

1.1.3. Ba siêu chức năng của ngôn ngữ

Một trong những đóng góp quan trọng nhất của Halliday là việc xác định ba siêu chức năng (metafunctions) của ngôn ngữ, phản ánh các vai trò căn bản mà ngôn ngữ đóng trong giao tiếp và đời sống xã hội (Halliday, 1994; Halliday & Matthiessen, 2014).

1.1.3.1. Siêu chức năng kinh nghiệm (Ideational Metafunction)

Siêu chức năng kinh nghiệm là một trong những khái niệm cốt lõi trong SFL, tập trung vào cách ngôn ngữ biểu thị thế giới và thể hiện các trải nghiệm, sự kiện và mối quan hệ logic giữa các thực thể (Halliday & Matthiessen, 2014). Thompson (2014) giải thích rằng chức năng này cho phép chúng ta khám phá cách các văn bản mô tả và diễn giải thực tế bằng cách kiểm tra các quá trình (processes), người tham gia (participants) và hoàn cảnh (circumstances). Chức năng này cung cấp một cách khám phá các văn bản mô tả thực tế bằng cách kiểm tra các hành động, người tham gia (như con người, đồ vật hoặc khái niệm), hoàn cảnh và các quá trình kết nối chúng. Trong siêu chức năng này, ngôn ngữ cho phép chúng ta phân loại các sự kiện và tình huống thành các quá trình (như hành động hoặc trạng thái), người tham gia (những người tham gia vào các quá trình) và hoàn cảnh (các chi tiết như thời gian, địa điểm và cách thức).

Siêu chức năng kinh nghiệm được chia thành hai thành phần chính:

a) Chức năng kinh nghiệm (Experiential function)

Chức năng này liên quan đến cách ngôn ngữ biểu thị các trải nghiệm về thế giới bên ngoài và thế giới nội tâm của con người. Halliday (1994, tr. 107–108) phân loại các quá trình thành sáu loại chính:

- Quá trình vật chất (Material processes): Thể hiện các hành động, sự kiện vật lý
- Quá trình tinh thần (Mental processes): Biểu hiện các hoạt động tư duy, cảm xúc, nhận thức
- Quá trình quan hệ (Relational processes): Thiết lập mối quan hệ giữa các thực thể
- Quá trình hành vi (Behavioural processes): Thể hiện các hành vi tâm sinh lý

- Quá trình ngôn từ (Verbal processes): Biểu hiện các hoạt động giao tiếp bằng lời
- Quá trình hiện hữu (Existential processes): Khẳng định sự tồn tại của các thực thể

b) Chức năng logic (Logical function)

Chức năng logic liên quan đến cách các yếu tố trong ngôn ngữ được kết hợp với nhau thông qua các mối quan hệ logic như bổ sung (addition), đối lập (adversative), nguyên nhân-kết quả (causal), và thời gian (temporal) (Halliday & Matthiessen, 2014). Trong luận văn này, tác giả chỉ vận dụng chức năng kinh nghiệm trong khuôn khổ siêu chức năng kinh nghiệm của SFL để phân tích ngữ liệu; chức năng logic không thuộc phạm vi nghiên cứu.

Trong phân tích diễn ngôn, siêu chức năng kinh nghiệm đóng vai trò quan trọng để hiểu cách một văn bản xây dựng phiên bản thực tế của nó và phản ánh các giá trị, hệ tư tưởng cơ bản (Fairclough, 2003). Martin và White (2005) lưu ý rằng việc phân tích các lựa chọn từ vựng và ngữ pháp trong siêu chức năng này có thể tiết lộ những quan điểm và thái độ ngầm ẩn của người sản xuất văn bản.

1.1.3.2. Chức năng liên nhân

Siêu chức năng liên nhân tập trung vào cách ngôn ngữ được sử dụng để thiết lập, duy trì và thương lượng các mối quan hệ xã hội (Halliday, 1994, tr. 68). Nó bao gồm việc sử dụng tâm trạng (tuyên bố, nghi vấn, mệnh lệnh), phương thức (ví dụ: có thể, nên, phải) và ngôn ngữ đánh giá (ví dụ: biểu hiện thái độ, phán đoán). Thompson (2014) nhấn mạnh rằng chức năng này cho phép chúng ta hiểu cách người nói thể hiện thái độ, xây dựng bản sắc và thực hiện quyền lực thông qua ngôn ngữ

Các thành phần chính của siêu chức năng liên nhân bao gồm:

a) Hệ thống tâm trạng (Mood system)

Hệ thống này liên quan đến việc sử dụng các kiểu câu khác nhau để thực hiện các chức năng giao tiếp: Tuyên bố (Declarative): Cung cấp thông tin, nghi vấn (Interrogative): Yêu cầu thông tin và mệnh lệnh (Imperative): Yêu cầu hành động

b) Hệ thống phương thức (Modality system)

Phương thức thể hiện thái độ của người nói đối với nội dung mệnh đề hoặc đối với người nghe. Martin và White (2005) phân loại phương thức thành: Phương thức nhận thức (Epistemic modality): Thể hiện mức độ chắc chắn (có thể, chắc chắn, có lẽ) và phương thức nghĩa vụ (Deontic modality): Thể hiện nghĩa vụ, cho phép (nên, phải, được phép)

c) Hệ thống đánh giá (Appraisal system)

Được phát triển bởi Martin và White (2005), hệ thống đánh giá là một khung lý thuyết để phân tích cách ngôn ngữ được sử dụng để thể hiện thái độ, phán đoán và đánh giá. Hệ thống này bao gồm ba hệ thống con:

- Thái độ (Attitude): Thể hiện cảm xúc và đánh giá
- Ảnh hưởng (Affect): Các phản ứng cảm xúc
- Phán đoán (Judgement): Đánh giá về hành vi con người
- Thẩm định (Appreciation): Đánh giá về giá trị thẩm mỹ và xã hội
- Cam kết (Engagement): Thể hiện cách người nói định vị giọng nói của mình đối với các quan điểm khác
- Độ mạnh (Graduation): Điều chỉnh mức độ mạnh yếu của thái độ và cam kết

1.1.3.3 Chức năng văn bản

Siêu chức năng văn bản liên quan đến cách ngôn ngữ được tổ chức để tạo thành các văn bản mạch lạc, có tổ chức, cho phép các ý tưởng được truyền tải trôi chảy và hợp lý (Halliday & Matthiessen, 2014). Eggins (2004) nhấn mạnh rằng siêu chức năng này đảm bảo tính gắn kết (cohesion) và tính mạch lạc (coherence) của văn bản.

Các thành phần chính của siêu chức năng văn bản bao gồm:

a) Cấu trúc chủ đề-vị thuyết (Theme-Rheme structure)

- Chủ đề (Theme): Điểm khởi đầu của thông điệp, thường là thông tin đã biết
- Vị thuyết (Rheme): Phần còn lại của câu, thường chứa thông tin mới

b) Hệ thống thông tin (Information system)

- Thông tin cho trước (Given information): Thông tin được giả định là đã biết
- Thông tin mới (New information): Thông tin được trình bày lần đầu

c) Các phương tiện gắn kết (Cohesive devices)

Halliday và Hasan (1976) xác định năm loại phương tiện gắn kết chính: bao gồm tham chiếu (Reference): Đại từ, từ chỉ thị và thay thế (Substitution): Thay thế một phần của câu bằng từ khác, lược bỏ (Ellipsis): Bỏ qua các thành phần có thể suy luận được, liên kết từ vựng (Lexical cohesion): Sử dụng từ đồng nghĩa, trái nghĩa, lặp lại và Liên từ (Conjunction): Các từ nối thể hiện mối quan hệ logic.

Siêu chức năng này liên quan đến cấu trúc chủ đề của câu (cách thông tin được tổ chức trong câu), luồng thông tin giữa các câu và đoạn văn, và việc sử dụng các biện pháp gắn kết (như liên từ, đại từ và từ tham chiếu) để liên kết các ý tưởng. Siêu chức năng văn bản đảm bảo rằng văn bản có tính gắn kết, hướng dẫn người đọc hoặc người nghe theo dòng suy nghĩ dự định và hỗ trợ việc xây dựng ý nghĩa trên các đoạn văn dài hơn.

Các siêu chức năng này hoạt động cùng nhau để định hình cách ngôn ngữ được sử dụng trong nhiều bối cảnh xã hội khác nhau, khiến ngữ pháp chức năng hệ thống trở thành một khuôn khổ có giá trị để phân tích diễn ngôn.

1.1.4. Ý nghĩa và tiêu chí của SFL trong phân tích diễn ngôn

Sự đóng góp của SFL vào lĩnh vực phân tích diễn ngôn được Fairclough (2003) và Wodak và Meyer (2009) đánh giá cao bởi khả năng cung cấp một

khung lý thuyết toàn diện để hiểu ngôn ngữ không chỉ ở tầng mô tả cấu trúc mà còn ở tầng giải thích chức năng xã hội. Điểm mạnh của lý thuyết này nằm ở việc ba siêu chức năng hoạt động đồng thời và tương tác lẫn nhau trong mọi sự kiện giao tiếp, tạo ra một bức tranh đa chiều về cách ngôn ngữ vừa phản ánh vừa tái tạo các giá trị, quyền lực và hệ tư tưởng trong xã hội.

Đối với nghiên cứu về cáo phó trong truyền thống Thiên Chúa giáo Việt Nam, việc áp dụng khung lý thuyết SFL mở ra những góc nhìn phân tích đa tầng và sâu sắc. Qua lăng kính siêu chức năng kinh nghiệm, nghiên cứu có thể tiết lộ cách thức mà cuộc đời và di sản tinh thần của người đã khuất được tái hiện thông qua việc lựa chọn các quá trình, người tham gia và hoàn cảnh cụ thể. Sự chọn lọc trong việc nhấn mạnh hay lược bỏ những khía cạnh nhất định của cuộc đời người đã khuất không chỉ phản ánh các chuẩn mực và giá trị của cộng đồng Thiên Chúa giáo mà còn thể hiện cách thức các giá trị này được truyền tải và duy trì qua các thế hệ.

Ngôn ngữ học chức năng hệ thống đặc biệt phù hợp cho phân tích diễn ngôn bởi vì nó cung cấp các công cụ để khám phá cả hình thức và chức năng của ngôn ngữ trong các văn bản. Trong khi ngữ pháp truyền thống thường tập trung vào phân tích ở cấp độ câu, ngữ pháp chức năng hệ thống nhấn mạnh mối quan hệ giữa ngôn ngữ và ngữ cảnh. Halliday (1978) khẳng định rằng ngôn ngữ không tồn tại trong khoảng không vô định, mà luôn gắn bó chặt chẽ với các bối cảnh xã hội, văn hóa, và tình huống cụ thể. Ngữ cảnh là yếu tố quyết định cách người nói và người viết lựa chọn từ ngữ và cấu trúc để truyền đạt ý nghĩa.

SFL tập trung vào mục tiêu cốt lõi của ngôn ngữ: thực hiện các chức năng trong giao tiếp. Halliday và Matthiessen (2014) đã chỉ ra rằng ngôn ngữ thực hiện ba chức năng chính, còn được gọi là: chức năng kinh nghiệm, chức năng liên nhân, và chức năng văn bản. Điều này đặc biệt quan trọng trong phân tích diễn ngôn vì nó cung cấp một khuôn khổ để hiểu cách mà ngôn ngữ không

chỉ mô tả thế giới mà còn xây dựng mối quan hệ giữa con người, cũng như tổ chức thông tin trong văn bản.

Chức năng kinh nghiệm (Ideational Metafunction) được xây dựng bằng các tiêu chí như sau.

Tiêu chí	Thể hiện trong dữ liệu
Hoàn cảnh thời gian	Thời gian tử vong, hệ lịch kếp, thứ trong tuần
Hoàn cảnh nơi chốn	Song hành hệ tọa độ hành chính–giáo xứ
Quá trình hiện hữu cái chết	Miêu tả cái chết
Từ vựng nghi lễ	Từ vựng Hán Việt, thuần Việt

Chức năng liên nhân (Interpersonal Metafunction) sẽ được mô tả thông qua các tiêu chí nhận dạng như sau:

Tiêu chí	Thể hiện trong dữ liệu
Chủ thể phát ngôn (Người nói)	Hệ thống xưng hô
Hệ thống kính ngữ với người quá cố	Tên thánh
Hệ thống kính ngữ với chức sắc	Các tầng bậc
Hành động ngôn từ yêu cầu	Lời cầu nguyện
Cam kết đức tin	Niềm tin

Chức năng văn bản sẽ được biểu hiện thông qua các tiêu chí như sau:

Tiêu chí	Thể hiện trong dữ liệu
Độ phức tạp cú pháp	Số lượng câu đơn, câu phức, câu ghép
Thể loại văn bản	Số lượng bước thoại
Mức độ sử dụng Hán Việt	

Trong bối cảnh phân tích diễn ngôn, siêu chức năng văn bản tiết lộ cách ý nghĩa được xây dựng một cách có hệ thống trong một văn bản. Đối với cáo phó Thiên Chúa giáo Việt Nam, siêu chức năng văn bản có thể cho thấy cách

thông tin về người đã khuất được sắp xếp để tạo ra một câu chuyện tôn trọng vừa tôn vinh cá nhân vừa mang lại sự thoải mái cho gia đình và cộng đồng.

SFL nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xem xét ngôn ngữ ở cấp độ toàn văn bản thay vì chỉ phân tích từng câu riêng lẻ. Điều này đặc biệt có ích khi nghiên cứu cáo phó, một dạng văn bản mang tính nghi thức, được tạo ra để đạt các mục tiêu giao tiếp cụ thể trong cộng đồng. Theo Halliday và Matthiessen (2014), sự mạch lạc và tính liên kết trong văn bản không chỉ phản ánh ý nghĩa của từng câu mà còn thể hiện các ý đồ giao tiếp của người viết trên toàn bộ văn bản.

Ngôn ngữ Chức năng Hệ thống của Halliday không chỉ là một lý thuyết ngôn ngữ học mà còn là một phương pháp luận mạnh mẽ để hiểu cách ngôn ngữ hoạt động như một thực hành xã hội và văn hóa. Với việc tập trung vào chức năng và ý nghĩa của ngôn ngữ trong bối cảnh xã hội cụ thể, SFL cung cấp những công cụ phân tích tinh vi để khám phá các tầng nghĩa sâu xa trong các loại văn bản khác nhau, bao gồm cả cáo phó Thiên Chúa giáo Việt Nam - một thể loại văn bản mang đậm tính tôn giáo và văn hóa.

1.2. Vai trò của tiếng Việt với tôn giáo

Tiếng Việt, với nguồn gốc lịch sử sâu xa và các tầng phức tạp của ảnh hưởng văn hóa và tôn giáo, đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành bản sắc và đời sống tinh thần của người Việt Nam. Tiếng Việt không chỉ là công cụ giao tiếp, mà còn là phương tiện quan trọng để thể hiện di sản văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo và các giá trị xã hội của quốc gia. Điều này đặc biệt rõ ràng trong cách ngôn ngữ được sử dụng trong bối cảnh tôn giáo, nơi ngôn ngữ đóng vai trò là phương tiện mạnh mẽ để diễn đạt cả đức tin và bản sắc văn hóa. Trong số nhiều tôn giáo được thực hành ở Việt Nam, Thiên chúa giáo được các nhà truyền giáo châu Âu du nhập vào thế kỷ XVI, đã khẳng định mình là một tôn giáo quan trọng, ảnh hưởng đến cả các hoạt động tâm linh và bối cảnh ngôn ngữ của đất nước.

Việc Thiên chúa giáo du nhập vào Việt Nam không chỉ mang theo những ý tưởng tôn giáo mới mà còn cả những hình thức ngôn ngữ mới. Ban đầu, các nhà truyền giáo tìm cách truyền đạt giáo lý Kitô giáo bằng tiếng Việt bằng cách điều chỉnh ngôn ngữ địa phương để diễn đạt các khái niệm đức tin của nước ngoài. Theo thời gian, sự tương tác giữa giáo lý Thiên chúa giáo và các chuẩn mực văn hóa Việt Nam đã tạo ra một diễn ngôn tôn giáo độc đáo, phản ánh sự kết hợp rộng rãi hơn giữa tín ngưỡng Kitô giáo và các giá trị truyền thống của Việt Nam. Sự tổng hợp này đặc biệt dễ thấy trong cách sử dụng tiếng Việt trong các bối cảnh tôn giáo, chẳng hạn như trong các lời cầu nguyện, thánh ca, văn bản tôn giáo và quan trọng hơn là trong cáo phó của Thiên chúa giáo.

Cách tiếp cận chức năng của SFL đặc biệt phù hợp để phân tích các văn bản như cáo phó, trong đó ngôn ngữ không chỉ được sử dụng để truyền tải thông tin mà còn thực hiện các chức năng xã hội và tôn giáo. Sự nhấn mạnh của SFL vào ba siêu chức năng của ngôn ngữ - siêu chức năng ý tưởng, giữa các cá nhân và văn bản - cung cấp một khuôn khổ toàn diện để hiểu cách ngôn ngữ hoạt động ở nhiều cấp độ.

1.3. Tìm hiểu chung về cáo phó

Cáo phó là một loại văn bản mang tính nghi thức và truyền thống sâu sắc, thường được sử dụng để thông báo về sự ra đi của một người thân yêu trong gia đình. Cáo phó, hay còn gọi là “obituary” trong tiếng Anh là hình thức thông báo đặc biệt về sự ra đi của một người. Theo định nghĩa của Viện Từ điển học Oxford, cáo phó là “thông báo về cái chết của một người, thường kèm theo thông tin ngắn gọn về cuộc đời của họ, được đăng trên báo chí hoặc các phương tiện truyền thông” (Oxford Dictionary, 2023).

Cáo phó có thể được định nghĩa là văn bản thông báo chính thức về sự kiện một người qua đời, được gia đình hoặc đại diện thân nhân công bố nhằm mục đích thông tin đến cộng đồng, họ hàng và bạn bè về thời gian, địa điểm tổ

chức các nghi thức tang lễ, qua đó tạo điều kiện cho những người liên quan sắp xếp đến chia buồn và tiễn đưa người đã khuất.

Trong khuôn khổ của luận văn này, xét về cấu trúc và nội dung, cáo phó được phân chia thành hai dạng cơ bản: cáo phó phổ thông (còn gọi là cáo phó phi tôn giáo) và cáo phó theo các tôn giáo cụ thể như Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Tin Lành. *Cáo phó phổ thông, hay cáo phó thường, cáo phó phi tôn giáo* là dạng cáo phó dành cho những người không tôn giáo, với nội dung tập trung vào các thông tin thể tục cơ bản như thời gian, địa điểm tổ chức lễ truy điệu và lễ an táng, cùng đơn vị, thâm niên và chức vụ công tác của người mất. Cáo phó Thiên Chúa giáo là cáo phó dành cho những tín hữu Thiên Chúa giáo, có thêm các yếu tố tôn giáo. Cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Anh là những cáo phó dành cho những tín hữu Thiên Chúa giáo ở cộng đồng người Mỹ.

1.3.1. Chức năng của cáo phó

1.3.1.1. Thông báo

Chức năng đầu tiên và cơ bản nhất của cáo phó là thông báo sự ra đi của một người. Đây là cách mà gia đình thông tin chính thức đến cộng đồng rộng lớn về sự kiện này, đặc biệt quan trọng đối với những người quen biết mà gia đình không thể liên lạc trực tiếp. Đây không chỉ là một hình thức thông tin mà còn là cách để gia đình bày tỏ lòng kính trọng và tri ân đối với người đã khuất, đồng thời tạo cơ hội để cộng đồng, bạn bè, và họ hàng cùng tham gia chia sẻ nỗi mất mát.

Cáo phó còn cung cấp thông tin chi tiết về tang lễ. Bài viết của Salkin (2021) trên Tạp chí Nghiên cứu Tang lễ chỉ ra rằng một cáo phó đầy đủ thường bao gồm những thông tin quan trọng như tên tuổi, thời gian qua đời, nguyên nhân mất (nếu cần), cùng các thông tin chi tiết về thời gian và địa điểm tổ chức lễ viếng, lễ an táng, hoặc các nghi thức tang lễ khác. Thông tin này giúp những người muốn tỏ lòng tiếc thương có thể sắp xếp tham dự và chia buồn với gia đình.

1.3.1.2. Tôn vinh cuộc đời

Một chức năng quan trọng khác của cáo phó là tôn vinh cuộc đời người đã khuất. Các học giả về văn hóa tang lễ như Moore và Williamson (2003) đã lập luận trong cuốn “The Handbook of Death and Dying” rằng cáo phó không chỉ đơn thuần là thông báo về cái chết mà còn là cách để xã hội ghi nhận giá trị và ý nghĩa của một cuộc đời. Cáo phó thường trình bày tiểu sử của người quá cố, bao gồm ngày sinh, nơi sinh, học vấn, nghề nghiệp, và đặc biệt là những thành tựu họ đã đạt được.

1.3.2. Cấu trúc của cáo phó

Cấu trúc của một bản cáo phó hoàn chỉnh thường tuân theo khuôn mẫu nhất định. Theo hướng dẫn của Hiệp hội Báo chí Hoa Kỳ (2022), một cáo phó chuẩn bao gồm: thông báo về sự ra đi (tên, ngày mất, tuổi); tiểu sử ngắn gọn; mô tả về tính cách và sở thích; danh sách người thân; chi tiết về tang lễ; và đôi khi có cả lời cảm ơn. Tuy nhiên, Lopez và Kim (2020) trong nghiên cứu so sánh về cáo phó ở các nền văn hóa khác nhau đã chỉ ra rằng cấu trúc này có thể thay đổi tùy theo phong tục địa phương. Ví dụ, cáo phó ở các nước châu Á thường nhấn mạnh vào mối quan hệ gia đình và dòng họ nhiều hơn, trong khi cáo phó phương Tây tập trung vào thành tựu cá nhân.

Về phương diện xã hội học, Anderson và Han (2011) trong nghiên cứu “Cáo phó như một công cụ gắn kết cộng đồng” đã chỉ ra rằng cáo phó có vai trò tạo không gian cho cộng đồng chia sẻ nỗi đau và kỷ niệm. Thông qua cáo phó, những người có mối liên hệ với người quá cố được kết nối lại với nhau, từ đó hình thành một mạng lưới hỗ trợ tinh thần trong thời gian đau buồn.

Cáo phó còn mang giá trị lịch sử không thể phủ nhận. Theo Johnson và Rao (2015) trong bài báo khoa học “Cáo phó như tài liệu lịch sử”, các bản cáo phó qua thời gian trở thành nguồn tư liệu quý báu cho các nhà sử học, nhà nghiên cứu phả hệ và những người quan tâm đến lịch sử địa phương. Chúng cung cấp thông tin chi tiết về các cá nhân, mối quan hệ gia đình, phong tục tang lễ, và cả bối cảnh xã hội của từng thời kỳ.

Về mặt ngôn ngữ và văn hóa, cáo phó thường sử dụng các trích dẫn và thuật ngữ đặc biệt. Nghiên cứu ngôn ngữ học của Zhang (2018) đã phân tích cách cáo phó sử dụng các trích dẫn từ văn học, tôn giáo như câu “Dust thou art, and unto dust shalt thou return” từ Kinh Thánh (Genesis 3:19) hoặc “**अनित्या वत संस्कारा**” (Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường) từ Kinh Phật. Cáo phó mang ý nghĩa vượt xa một bản thông báo thông thường. Đối với người Việt Nam, đây là cách để thể hiện lòng hiếu kính, đạo nghĩa với tổ tiên, và sự gắn bó cộng đồng. Các giá trị văn hóa như lòng biết ơn, tôn trọng và sự kết nối gia đình được phản ánh rõ nét qua cách trình bày và ngôn ngữ trong cáo phó. Cụ thể, cáo phó thường sử dụng ngôn ngữ trang trọng, với những cụm từ thể hiện sự thương tiếc sâu sắc như “vô cùng thương tiếc báo tin” hoặc “được Chúa gọi về.” Các câu chữ này không chỉ thể hiện sự đau buồn của gia đình mà còn tạo không khí trang nghiêm, phù hợp với bối cảnh tang lễ.

Trong thời đại số hóa, cáo phó đã vượt ra khỏi khuôn khổ truyền thống trên báo in. Nghiên cứu của Peterson và Brown (2022) về “Cáo phó trong kỷ nguyên số” đã ghi nhận rằng cáo phó trực tuyến mang lại khả năng tương tác và chia sẻ rộng rãi hơn, cho phép người dùng đăng hình ảnh, video và để lại lời chia buồn, tạo nên một không gian tưởng niệm đa phương tiện và sống động.

Ngoài ra, cáo phó còn là một phần không thể thiếu trong việc duy trì mối liên kết giữa gia đình và cộng đồng. Việc thông báo qua cáo phó giúp gia đình thể hiện lòng tri ân với những người thân quen đã đồng hành cùng gia đình trong những thời điểm vui buồn của cuộc đời. Cáo phó cũng tạo cơ hội để bạn bè, đồng nghiệp, và hàng xóm bày tỏ lòng kính trọng và chia buồn. Trong xã hội hiện đại, hình thức cáo phó đã mở rộng từ các bản in truyền thống sang các nền tảng trực tuyến, giúp việc thông báo trở nên nhanh chóng và hiệu quả hơn, nhưng giá trị cốt lõi về sự kính trọng và kết nối cộng đồng vẫn không hề thay đổi.

1.4. Tổng giáo phận Hà Nội

Tổng giáo phận Hà Nội với lịch sử gần 400 năm hình thành và phát triển, đã trở thành một trong những trung tâm Thiên Chúa giáo quan trọng nhất tại Việt Nam. Theo nghiên cứu của Đoàn Thiện Thuật (2018), Tổng giáo phận đóng vai trò then chốt trong việc hình thành và củng cố đức tin Thiên Chúa giáo tại miền Bắc Việt Nam. Với diện tích khoảng 7.000 km² và dân số vùng ước tính khoảng 11 triệu người (năm 2021), Tổng giáo phận Hà Nội hiện có khoảng 330.000 tín hữu, chiếm tỷ lệ xấp xỉ 3% dân số. Mặc dù trải qua nhiều biến động lịch sử, cộng đồng Thiên Chúa giáo tại Tổng giáo phận Hà Nội vẫn duy trì được sự phát triển ổn định và đóng góp đáng kể vào đời sống xã hội.

Về mặt địa lý hành chính, Tổng giáo phận Hà Nội trải rộng trên nhiều tỉnh thành, bao gồm phần lớn thành phố Hà Nội (trừ một số huyện thuộc Giáo phận Bắc Ninh), một phần tỉnh Hà Nam, một số huyện thuộc Nam Định (nửa thành phố Nam Định, huyện Mỹ Lộc, huyện Vụ Bản và huyện Ý Yên), 8 giáo xứ tại tỉnh Hòa Bình, và 1 giáo xứ tại huyện Kim Thi, tỉnh Hải Hưng. Ranh giới của Tổng giáo phận được xác định rõ ràng: phía bắc giáp giáo phận Bắc Ninh, phía nam giáp giáo phận Phát Diệm, phía đông giáp giáo phận Thái Bình và giáo phận Bùi Chu, phía tây giáp giáo phận Hưng Hóa.

Về cơ cấu tổ chức, theo số liệu thống kê năm 2024, Tổng giáo phận Hà Nội có 226 linh mục (gồm 208 linh mục triều và 32 linh mục dòng), 341 tu sĩ và 1.200 giáo lý viên (số liệu năm 2019) đang phục vụ tại 198 giáo xứ. Tổng giáo phận được chia thành 5 giáo hạt (tính đến năm 2014): Chính Tòa, Phú Xuyên, Thanh Oai, Hà Nam và Nam Định. Trần Văn Toàn (2020) đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của Tổng giáo phận Hà Nội như một trung tâm điều phối các hoạt động mục vụ và truyền giáo tại miền Bắc. Với vị trí đặt tại thủ đô, Tổng giáo phận có những thuận lợi nhất định trong việc kết nối với các cơ quan chính quyền và thúc đẩy đối thoại tôn giáo.

Tiểu kết

Chương 1 xây dựng khung lý thuyết cho luận văn dựa trên ba trụ cột chính. Thứ nhất, luận văn trình bày lý thuyết Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống (SFL) của Halliday, nhấn mạnh quan điểm ngôn ngữ là "nguồn lực tạo nghĩa" gắn liền với bối cảnh xã hội. Ba siêu chức năng này được cụ thể hóa thành các tiêu chí phân tích áp dụng cho cáo phó Thiên Chúa giáo (hoàn cảnh thời gian/nơi chốn, từ vựng nghi lễ; hệ thống xưng hô, kính ngữ, hành động ngôn từ; độ phức tạp cú pháp, cấu trúc thể loại).

CHƯƠNG 2

ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CÁO PHÓ THIÊN CHÚA GIÁO

Trên nền tảng lý thuyết đã được trình bày ở chương trước, chương này đi vào khảo sát ngữ liệu cáo phó Thiên Chúa giáo nhằm nhận diện và phân tích những đặc điểm ngôn ngữ đặc trưng của loại hình văn bản này. Việc phân tích ngữ liệu không chỉ nhằm nhận diện những phương thức sử dụng ngôn từ đặc thù trong loại văn bản này mà còn góp phần làm rõ cách thức cộng đồng đức tin kiến tạo thông điệp tưởng niệm, biểu đạt niềm hy vọng cứu độ và khẳng định các giá trị tôn giáo qua diễn ngôn về cái chết. Chính vì vậy, các lựa chọn ngôn ngữ xuất hiện trong văn bản không chỉ mang giá trị thông tin mà còn đảm nhiệm chức năng biểu cảm và chức năng tôn giáo rõ nét. Từ việc khảo sát ngữ liệu, chương này tập trung phân tích các biểu hiện nổi bật trên phương diện từ ngữ, cấu trúc câu và tổ chức diễn ngôn, qua đó làm sáng tỏ bản sắc ngôn ngữ riêng của cáo phó Thiên Chúa giáo.

2.1. Các đặc điểm ngôn ngữ biểu hiện chức năng kinh nghiệm

Chức năng kinh nghiệm được thể hiện qua cách văn bản tái hiện kinh nghiệm và tổ chức ý nghĩa.

2.1.1. *Hoàn cảnh thời gian*

2.1.1.1. *Thời gian tử vong*

Toàn bộ 100 mẫu (100%) ghi nhận thời điểm tử vong, nhưng mức độ chính xác khác nhau: 77 mẫu (77%) ghi đến phút (ví dụ: “6 giờ 30 phút”), 23 mẫu (23%) chỉ ghi giờ tròn cho thấy thông tin về thời gian tử vong là một thành phần ổn định và có tính chất gần như bắt buộc trong cấu trúc thông tin của thể loại. Tuy nhiên, mức độ chi tiết của thông tin này không hoàn toàn đồng nhất. Có 77/100 mẫu (77%) ghi cụ thể đến giờ và phút, chẳng hạn “6 giờ 30 phút”, trong khi 23/100 mẫu (23%) chỉ ghi giờ tròn. Như vậy, phần lớn văn bản lựa

chọn cách ghi thời gian với độ chính xác cao, nhưng vẫn tồn tại một bộ phận đáng kể sử dụng cách ghi khái quát hơn.

Sự khác biệt giữa hai nhóm cho thấy thời điểm tử vong được xem trước hết là một dữ kiện xác thực của sự kiện, chứ không phải là yếu tố nhằm tạo hiệu ứng biểu cảm. Việc ghi rõ *giờ – phút* giúp xác định chính xác thời điểm sự kiện qua đời xảy ra và cung cấp cơ sở cho việc sắp xếp các nghi lễ tiếp theo. Đặc biệt, trong cáo phó, thời điểm tử vong thường được đặt cùng với các thông tin như ngày sinh, ngày mất, thời gian khâm liệm, nhập quan, thánh lễ an táng..., tạo thành một chuỗi mốc thời gian có tính hệ thống.

Xét về chức năng kinh nghiệm, thời gian được sử dụng để định vị một quá trình xảy ra trong thực tế, cụ thể là sự kiện người quá cố qua đời. Việc sử dụng các biểu thức chính xác như “*6 giờ 30 phút*” giúp biến sự kiện mất thành một thông tin có thể xác định và kiểm chứng, thay vì chỉ được diễn đạt như một sự kiện chung chung. Điều này cũng phù hợp với đặc điểm của cáo phó như một loại thông báo mang tính nghi thức – hành chính, trong đó tính chính xác và khả năng cung cấp thông tin cho người tiếp nhận được ưu tiên.

Bên cạnh đó, 23% mẫu chỉ ghi giờ tròn cho thấy độ chính xác đến phút không phải là yêu cầu tuyệt đối của thể loại. Điều này có thể liên quan đến nguồn thông tin mà người lập cáo phó tiếp nhận hoặc mục đích của việc công bố thời điểm tử vong. Khi mục tiêu chính của cáo phó là thông báo sự ra đi và hướng dẫn cộng đồng tham dự các nghi lễ tiếp theo, việc xác định ngày và giờ có thể đã đáp ứng đầy đủ chức năng thông tin, trong khi phút cụ thể không nhất thiết phải được duy trì.

Từ góc độ Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống, các biểu thức thời gian này có thể được xem là những thành phần Chu cảnh: Định vị thời gian, bổ sung thông tin cho quá trình *qua đời*. Việc sử dụng chu cảnh thời gian cụ thể giúp định vị quá trình trong một thời điểm xác định và làm cho sự kiện được trình

bày như một sự kiện có thật, có thể xác định về mặt thời gian. Đồng thời, khi nhiều chu cảnh thời gian được sắp xếp nối tiếp nhau, chúng tạo ra một mạch trình tự sự kiện giúp người đọc theo dõi toàn bộ tiến trình từ lúc qua đời đến khi hoàn tất các nghi thức tang lễ.

2.1.1.2. Hệ thống lịch kép

Hệ thống lịch kép được ghi nhận trong 84 mẫu (86%), thể hiện qua việc song song hóa dương lịch và âm lịch. Xét về chức năng kinh nghiệm, việc ghi âm lịch không phải là một thành phần dư thừa mà tạo thêm một lớp thông tin có giá trị sử dụng đối với người tiếp nhận. Dương lịch giúp xác định chính xác thời điểm theo hệ thống hành chính và lịch hiện hành, trong khi âm lịch cung cấp một hệ quy chiếu thời gian quen thuộc trong đời sống văn hóa Việt Nam. Đặc biệt, đối với các gia đình có truyền thống tưởng niệm người đã khuất theo ngày âm lịch, thông tin này giúp xác định các mốc tưởng niệm về sau, chẳng hạn ngày giỗ hoặc các dịp tưởng nhớ. Vì vậy, một sự kiện được định vị đồng thời trong thời gian hành chính hiện tại và thời gian văn hóa truyền thống. Nhìn từ góc độ chức năng, việc giữ lại âm lịch phục vụ mục đích thực tiễn: âm lịch được sử dụng để tính toán các ngày kỵ (giỗ) và thời điểm cúng tế sau này. Vì vậy, sự hiện diện của âm lịch trong cáo phó có thể được xem là một biểu hiện của quá trình thích nghi và hội nhập văn hóa của Thiên giáo tại Việt Nam, trong đó các yếu tố văn hóa bản địa được duy trì ở những phạm vi không mâu thuẫn với giáo lý Thiên Chúa giáo.

2.1.1.3. Thứ trong tuần

Dữ liệu “thứ” trong tuần xuất hiện trong 91 mẫu (91%). Trong truyền thống Thiên Chúa giáo, các ngày trong tuần có giá trị phụng vụ (liturgical value) khác nhau - Chủ Nhật là “Ngày của Chúa” (Dies Domini), thứ Sáu gắn với ký ức về sự thương khó của Chúa Kitô. Do đó, thông tin về thứ không chỉ mang tính định vị thời gian mà còn có chiều kích tâm linh.

Việc sử dụng “thứ” cũng có liên hệ với cấu trúc nghi lễ của cáo phó. Cáo phó không chỉ thông báo thời điểm qua đời mà còn cung cấp thời gian của các nghi thức tiếp theo như khâm liệm, nhập quan và Thán lễ an táng. Khi ngày và thứ được ghi đầy đủ, người đọc có thể dễ dàng hình dung vị trí của từng nghi thức trong lịch sinh hoạt của giáo xứ. Như vậy, thông tin về thứ góp phần chuyển cáo phó từ một văn bản thông báo về sự kiện đã xảy ra thành một văn bản định hướng cho các hành động cộng đồng tiếp theo.

Đặc biệt, khi đặt kết quả 91% này cạnh dữ liệu về lịch kếp, có thể nhận thấy cáo phó Thiên Chúa giáo Việt Nam sử dụng nhiều lớp định vị thời gian đồng thời. Dương lịch xác định thời điểm theo hệ thống lịch chính thức; âm lịch cung cấp một hệ quy chiếu quen thuộc trong văn hóa Việt Nam; còn thứ trong tuần định vị sự kiện trong chu kỳ tuần và đồng thời có khả năng gắn với nhịp phụng vụ Thiên Chúa giáo. Ba lớp thông tin này không loại trừ nhau mà cùng tồn tại trong một văn bản. Nếu âm lịch có thể được xem là một yếu tố phản ánh sự giao thoa với văn hóa Việt Nam, thì “thứ” có thể được xem là yếu tố nằm ở giao điểm giữa định vị thời gian thông thường và đời sống phụng vụ Thiên Chúa giáo.

2.1.2. Hoàn cảnh nơi chốn

Về địa lý hành chính, 94 mẫu sử dụng cấu trúc phân cấp từ (xóm/ấp) đến (tỉnh/thành phố). Cấu trúc này tuân theo nguyên tắc hệ thống thông tin địa lý ở Việt Nam, thông tin được tổ chức từ cụ thể đến trừu tượng, cho phép định vị ở nhiều mức độ chính xác khác nhau. Trong đó, 56 mẫu (71,8%) sử dụng thuật ngữ “xóm”, đây là đơn vị hành chính cấp thấp và phổ biến ở miền Bắc. Đặc điểm này cho thấy sự linh hoạt của thể loại cáo phó trong việc thích ứng với đặc thù địa phương.

Về địa điểm của giáo xứ, 100% mẫu nêu rõ tên giáo xứ, 97% chỉ định “nhà thờ giáo xứ”/”thánh đường” là địa điểm cử hành Thán lễ, và 95% ghi

“vườn thánh”/”nghĩa trang giáo xứ” là nơi an táng. Không gian được định vị đồng thời trong hai hệ tọa độ: hành chính-nhà nước và giáo xứ-giáo hội, phản ánh sự tồn tại song song của hai hệ thống tổ chức xã hội.

2.1.3. *Quá trình hiện hữu cái chết*

Trong ngôn ngữ của người Thiên Chúa giáo Việt Nam, các từ ngữ chỉ cái chết thường mang đậm màu sắc tôn giáo và niềm tin vào sự sống vĩnh cửu. Trong nghiên cứu này, tác giả đã tìm ra các từ chỉ cái chết như sau:

Từ chỉ cái chết	Số lượng
Đã an nghỉ trong Chúa	59/ 100 (59%)
Đã được Chúa gọi về	38/100 (38%)
Đã mất	2/100 (2%)
Đã qua đời	1/100 (1%)

Bảng 2.1.3: Cách diễn đạt cái chết

Số liệu cho thấy 97/100 mẫu (97%) sử dụng một trong hai biểu thức có nội dung tôn giáo, gồm “*đã an nghỉ trong Chúa*” và “*đã được Chúa gọi về*”. Trong khi đó, chỉ 3/100 mẫu (3%) sử dụng các cách diễn đạt tương đối trung tính là “*đã mất*” và “*đã qua đời*”. Sự chênh lệch này cho thấy cách nói về cái chết trong cáo phó Thiên Chúa giáo không đơn thuần nhằm xác nhận một sự kiện sinh học, mà còn đồng thời diễn giải sự kiện ấy từ một hệ thống niềm tin tôn giáo cụ thể.

Cụm từ “Đã an nghỉ trong Chúa” chiếm tỷ lệ cao nhất với 59%, theo sau là “Đã được Chúa gọi về” với 38%. Cả hai cách diễn đạt này đều mang đậm yếu tố tín ngưỡng Thiên Chúa giáo, thể hiện quan niệm về cái chết không phải là kết thúc mà là sự trở về với Thiên Chúa, một hình thức chuyển tiếp sang cuộc sống vĩnh hằng. Cách diễn đạt này không chỉ thông báo về sự ra đi mà còn mang tính an ủi, gợi lên hình ảnh bình an, được che chở trong vòng tay của Đấng Tối Cao.

Ngược lại, các cách diễn đạt mang tính thể tục như “Đã mất” (2%) và “Đã qua đời” (1%) chiếm tỷ lệ rất thấp. “*Mất*” nhấn mạnh sự vắng mặt của người quá cố đối với cộng đồng còn sống, trong khi “*qua đời*” xác định sự chuyển tiếp từ đời sống hiện tại sang một trạng thái khác nhưng không chỉ rõ cách giải thích mang tính thần học. Điều này cho thấy trong bối cảnh thông báo cáo phó được khảo sát, cộng đồng có xu hướng ưa chuộng cách diễn đạt mang tính tâm linh, gắn với niềm tin tôn giáo hơn là cách diễn đạt trực tiếp về sự kết thúc cuộc sống. Điều này có thể được giải thích bởi xu hướng tránh những cách diễn đạt mang tính trung tính hoặc thể tục khi đề cập đến một sự kiện được xem là thiêng liêng trong quan niệm tôn giáo.

Do đó, cách diễn đạt “*đã an nghỉ trong Chúa*” và “*đã được Chúa gọi về*” không chỉ là những lựa chọn từ vựng thay thế cho “*chết*”. Chúng tạo ra một khung diễn giải tôn giáo (religious framing), trong đó cái chết được đặt trong mối quan hệ với Thiên Chúa và niềm tin về sự sống sau cái chết. Chính đặc điểm này giúp cáo phó Thiên Chúa giáo thực hiện đồng thời hai chức năng: thông báo sự ra đi của một cá nhân và duy trì hệ thống niềm tin của cộng đồng trước sự kiện mất mát.

Nhìn từ chức năng kinh nghiệm của ngôn ngữ, đây là một kết quả có ý nghĩa quan trọng: ngôn ngữ không chỉ phản ánh sự kiện “*một người không còn sống*” mà còn cho thấy cộng đồng lựa chọn cách hiểu sự kiện đó như thế nào

2.1.4. Từ vựng nghi lễ - phụng vụ

Nghiên cứu này có tóm tắt một số thuật ngữ về tang lễ được sử dụng trong cáo phó như sau:

STT	Thuật ngữ	Mức độ
1.	Thánh lễ an táng	97/100 (97 %)
2.	Nghi thức khâm liệm	34/ 100 (34%)

	Nghi thức khâm liệm và phúng viếng Nghi thức tẩm liệm	
3.	Nghi thức nhập quan	50/100 (50%)
4.	Linh cữu	37/100 (37 %)
5.	Thi hài	20/100 (20%)
6.	Vườn thánh Khuôn viên nhà mẹ	69/100 (69%)
7.	An táng	54/100 (54 %)
8.	An nghỉ	20/100 (20%)

Bảng 2.1.4: Thuật ngữ về tang lễ

Các thuật ngữ được liệt kê trong nghiên cứu này đại diện cho hệ thống từ vựng chuyên biệt liên quan đến nghi lễ tang ma trong truyền thống Thiên chúa giáo Việt Nam. Những từ ngữ này không chỉ phục vụ mục đích chỉ định các khái niệm cụ thể mà còn mang theo các lớp nghĩa văn hóa và tôn giáo sâu xa, phản ánh sự giao thoa giữa Thiên Chúa giáo và văn hóa bản địa.

Thuật ngữ “thánh lễ an táng” thể hiện sự kết hợp giữa yếu tố tôn giáo phương Tây và từ vựng Hán Việt. Thành tố “thánh lễ” chỉ nghi thức trung tâm trong đạo Thiên chúa giáo, được xem là thiêng liêng và trang trọng nhất, trong khi “an táng” mang ý nghĩa đặt người quá cố vào nơi yên nghỉ cuối cùng. Cụm từ này không đơn thuần là mô tả một hành động chôn cất mà còn nhấn mạnh chiều thiêng liêng của việc tiễn đưa người chết, biến đó thành một hành vi tôn giáo chứ không phải đơn thuần là thủ tục xã hội.

“Linh cữu” và “thi hài” là hai cách gọi khác nhau về thể xác người quá cố, mỗi từ mang một sắc thái riêng. “Linh cữu” kết hợp “linh” có nghĩa là linh

hồn hoặc điều thiêng liêng với “cửu” chỉ quan tài, tạo nên một từ ghép mang tính ẩn dụ cao, ám chỉ sự hiện diện của linh hồn bên cạnh xác phàm. Từ này thường được dùng trong bối cảnh trang trọng và nghi lễ, đặc biệt khi nói về việc rước hoặc di chuyển quan tài. Ngược lại, “thi hài” tập trung vào khía cạnh vật chất của cơ thể sau khi qua đời, nhưng vẫn duy trì mức độ tôn kính thông qua việc sử dụng từ Hán Việt thay vì các từ đơn giản hơn trong tiếng Việt. Sự phân biệt này cho thấy ngôn ngữ tang lễ có hệ thống phân tầng tinh tế, cho phép người sử dụng lựa chọn từ ngữ phù hợp với ngữ cảnh và mức độ trang trọng cần thiết.

Thuật ngữ “vườn thánh” là một ví dụ điển hình về việc thay thế từ ngữ trực tiếp bằng ẩn dụ. Thay vì dùng “nghĩa trang” hay “mộ địa” có thể gây liên tưởng âm u, “vườn thánh” tạo ra hình ảnh một không gian yên bình và được thiêng hóa. Thành tố “thánh” không chỉ chỉ định rằng đây là nghĩa trang Thiên Chúa giáo mà còn mang ý nghĩa về sự thanh tịnh và thiêng liêng.

Xét về góc độ ngôn ngữ học xã hội, các từ này tạo thành các từ vựng chuyên biệt phục vụ cho giao tiếp trong bối cảnh tang lễ Thiên Chúa giáo. Chúng thể hiện sự ưu tiên sử dụng từ Hán Việt hơn là từ gốc Việt, điều này phù hợp với xu hướng chung trong văn phong trang trọng và tôn giáo của tiếng Việt. Việc sử dụng các từ này không chỉ giúp người nói thể hiện sự tôn kính với người quá cố mà còn xác định bản thân là thành viên của cộng đồng Thiên Chúa giáo biết và tuân theo các quy ước ngôn ngữ của nhóm.

2.2. Các đặc điểm ngôn ngữ biểu hiện chức năng liên nhân

2.2.1. Chủ thể phát ngôn

Đại từ nhân xưng	Mức độ sử dụng
Gia đình	10/100
Gia đình chúng tôi	10/100

Gia đình chúng con	50/100
Gia đình tang quyền	4/100
Tang quyền chúng tôi	2/100
Tang gia chúng con	8/100
Tòa Tổng Giám Mục Hà Nội	6/100
Hội Dòng Nữ Vương Truyền Giáo	4/100
Hội Dòng Mến Thánh Giá Hà Nội	3/100
Chị em dòng thành Phaolô Thành Chartres Tỉnh dòng Hà Nội	2/100
Tỉnh Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam	1/100

Bảng 2.2.1: Đại từ nhân xưng chủ thể trong thông báo

Nếu gộp các trường hợp có chứa “chúng con”, gồm “*Gia đình chúng con*” (50%) và “*Tang gia chúng con*” (8%), có 58/100 mẫu (58%) sử dụng hình thức này. Trong khi đó, các hình thức có “chúng tôi” gồm “*Gia đình chúng tôi*” (10%) và “*Tang quyền chúng tôi*” (2%), chỉ chiếm 12/100 mẫu (12%). Trong tiếng Việt, “*chúng tôi*” thường xác lập một chủ thể tập thể tương đối trung tính: người nói xác định mình thuộc một nhóm nhưng không nhất thiết đặt mình thấp hơn người nghe. Ngược lại, “*chúng con*” hàm chứa quan hệ con – người ở vị thế trên, do đó tạo ra sắc thái kính trọng và khiêm nhường. Trong bối cảnh cáo phó Thiên Chúa giáo, người tiếp nhận có thể bao gồm các chức sắc như Đức Hồng Y, Đức Cha, quý Cha, cùng cộng đồng tín hữu. Vì vậy, việc sử dụng “*chúng con*” có tác dụng đặt gia đình hoặc tang quyền vào vị thế của một chủ thể kính trọng, khiêm nhường và hướng đến cộng đồng đức tin.

Khi một cáo phó sử dụng cấu trúc “*Gia đình chúng con kính báo*” hoặc “*Tang gia chúng con kính xin...*”, người phát ngôn vừa đại diện cho gia đình vừa chủ động xác lập vị thế thấp hơn trong quan hệ tâm linh. Cách xưng hô này

vì thế tạo tiền đề liên nhân cho những hành động ngôn ngữ tiếp theo như kính báo, kính xin, cầu nguyện và cảm tạ.

Bên cạnh gia đình và tang quyến, 16/100 mẫu (16%) xác định một tổ chức tôn giáo là chủ thể phát ngôn. Cụ thể, *Tòa Tổng Giám mục Hà Nội* chiếm 6%, *Hội Dòng Nữ Vương Truyền Giáo* 4%, *Hội Dòng Mến Thánh Giá Hà Nội* 3%, *Chị em Dòng Thánh Phaolô Thành Chartres*, *Tỉnh dòng Hà Nội* 2% và *Tỉnh Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam* 1%. Sự xuất hiện của các chủ thể này cho thấy trong một số trường hợp, người đã khuất được định vị không chỉ thông qua quan hệ gia đình mà còn thông qua tư cách thành viên của một cộng đoàn Thiên Chúa giáo. Đặc điểm này đặc biệt có ý nghĩa đối với cáo phó dành cho linh mục, nữ tu hoặc tu sĩ. Khi một giáo phận hoặc dòng tu đứng tên thông báo, cái chết của cá nhân đồng thời được kiến tạo như sự mất mát của một cộng đoàn tôn giáo.

Từ dữ liệu trên có thể nhận định rằng chủ thể phát ngôn trong cáo phó Thiên Chúa giáo Việt Nam được xây dựng theo mô hình tập thể hóa, quan hệ hóa và khiêm nhường hóa.

2.2.2. Hệ thống kính ngữ với người quá cố

2.2.2.1. Hệ thống tên thánh

Tên gọi luôn đóng vai trò quan trọng trong việc định danh và thể hiện bản sắc văn hóa của mỗi cộng đồng. Đối với người Thiên Chúa giáo Việt Nam, cách đặt tên còn mang một ý nghĩa đặc biệt khi kết hợp hài hòa giữa truyền thống văn hóa dân tộc và đức tin tôn giáo. Trong các cáo phó mà nghiên cứu này thu thập được, thì các tên sau đây được sử dụng

TÊN NAM	TÊN NỮ
ANTÔN	ANNA
ĐA-MINH	INÊ
GIUSE	MATTA

SIMON	MARIA
MATTHIA	MARIA GORETTI
PHÊRÔ	TÊRÊSA
PHILIPPÊ	
PHANXICÔ	
PHAOLÔ	
PHANXICO XAVIE	
GIO-AN BAO-TI-XI-TA	
GIOAN	
GIACÔBÊ	
MATTHIA	
MICAE	
TÔ-MA	
TOOMA	
VICENTE	
VI-XEN-TÊ	

Bảng 2.2.2.1: Danh sách các tên thánh được sử dụng

Danh sách các tên thánh được sử dụng, nghiên cứu thu thập được tổng cộng 25 tên thánh, bao gồm 19 tên thánh nam (chiếm 76%) và 6 tên thánh nữ (chiếm 24%).

Về mặt ngôn ngữ học, quá trình Việt hóa tên thánh trong danh sách thể hiện một hệ thống phiên âm phức tạp và có tính quy luật cao. Trước hết, các tên thánh được chuyển đổi từ nhiều ngôn ngữ gốc khác nhau bao gồm Latin (ANTÔN từ Antonius, VICENTE từ Vincentius), Hy Lạp (PHÊRÔ từ Petros, PHILIPPÊ từ Philippos), Aramaic (TÔ-MA từ Thomas) và GIOAN từ Johannes). Quá trình này không đơn thuần là việc phiên âm máy móc mà thể hiện sự thích nghi với đặc trưng âm vị học của tiếng Việt.

Đặc biệt, việc sử dụng dấu gạch ngang trong các tên dài như GIO-AN BAO-TI-XI-TA, VI-XEN-TÊ không chỉ đơn giản là cách ngăn cách âm tiết mà còn phản ánh nguyên tắc cấu tạo từ trong tiếng Việt, nơi mỗi âm tiết mang một đơn vị nghĩa tương đối độc lập. Điều này cho thấy sự khéo léo trong việc duy trì tính thiêng liêng của tên gốc đồng thời đảm bảo tính dễ đọc và dễ nhớ cho người Việt. Cách phiên âm PHANXICÔ thay vì Francis cho thấy việc áp dụng quy tắc âm vị học tiếng Việt, trong đó âm /f/ được chuyển thành /ph/, âm /r/ cuối được lược bỏ do không phù hợp với cấu trúc âm tiết tiếng Việt.

Sự xuất hiện của các biến thể như MATTHIA xuất hiện hai lần, GIOAN và GIO-AN BAO-TI-XI-TA, hay PHANXICÔ và PHANXICO XAVIE phản ánh quá trình tiếp nhận và chuẩn hóa tên thánh qua các giai đoạn lịch sử khác nhau. Biến thể TOOMA bên cạnh TÔ-MA cho thấy sự ảnh hưởng của các truyền thống phiên âm khác nhau, có thể từ truyền thống Công giáo phương Tây và phương Đông. Việc giữ nguyên âm cuối -A trong nhiều tên nam như MATTHIA, ANTÔN-ĐA, MICAÊ thể hiện sự tôn trọng đối với hình thái nguyên gốc của tên, tạo nên sự đặc trưng trong cách gọi tên thánh so với tên thường trong tiếng Việt.

Quá trình Việt hóa này còn thể hiện qua việc xử lý các cụm phụ âm phức tạp không tồn tại trong tiếng Việt. Chẳng hạn, tên SIMON được giữ nguyên do cấu trúc âm tiết đơn giản và phù hợp với tiếng Việt, trong khi PHILIPPÊ được điều chỉnh với việc thêm âm /h/ để tạo ra âm /ph/ và kết thúc bằng /ê/ thay vì âm /os/ gốc. Điều này cho thấy sự linh hoạt trong việc cân bằng giữa việc bảo tồn âm thanh gốc và đảm bảo tính khả thi về mặt phát âm trong tiếng Việt.

Dữ liệu này cung cấp cái nhìn quan trọng về việc sử dụng tên thánh trong cộng đồng nghiên cứu, mở ra nhiều hướng phân tích sâu hơn về ảnh hưởng của tôn giáo đối với việc đặt tên và nhận dạng văn hóa trong xã hội Việt Nam đương đại.

2.2.2.2. Hệ thống xưng hô với người quá cố

Có thể sắp xếp xưng hô người quá cố được xưng hô qua mô hình sau

Mô hình: Danh xưng quan hệ + Tên thánh + Họ tên

Các thành phần tên trong cáo phó

Ông cố	47/100	Tên Thánh 100/100	Tên đầy đủ
Ông	5/100		
Bà cố	25/100		
Cụ cố	1/100		
Cụ	4/100		
Cụ ông	1/100		
Vợ- Mẹ- Bà	1/100		
Linh mục	7/100		
Nữ tu	8/100		
Thầy	1/100		

Bảng 2.6: Các thành phần tên trong cáo phó

Điểm đặc biệt nhất là “Tên Thánh” xuất hiện trong tất cả 100/100 cáo phó, cho thấy đây là thành phần bắt buộc tuyệt đối, không phân biệt người mất là tu sĩ hay giáo dân, cao tuổi hay trẻ hơn. Sự hiện diện toàn diện này khẳng định bản sắc Công giáo không chỉ là một yếu tố văn hóa mà là nền tảng định danh căn bản của cộng đồng: mọi thành viên, từ lúc sinh ra đã được rửa tội và nhận tên Thánh, và khi qua đời, tên Thánh trở thành dấu ấn không thể thiếu.

Các xưng hô có “cố” (cố nhân - người đã khuất) chiếm tuyệt đối với 73/100 trường hợp (Ông cố 47 + Bà cố 25 + Cụ cố 1), so với chỉ 11/100 không có “cố” (Ông 5, Cụ 4, Cụ ông 1, Vợ-Mẹ-Bà 1). Trong đó, cách xưng hô đơn giản hơn như “Ông”, “Vợ-Mẹ-Bà” chỉ chiếm 6%.

Trong khi đó, các chức sắc tôn giáo (Linh mục 7%, Nữ tu 8%, Thầy 1%, tổng 16%) tạo thành một hệ thống xưng hô hoàn toàn riêng biệt, thể hiện rõ vai trò của họ trong cộng đồng. Hơn nữa, tang lễ của các chức sắc không chỉ là việc

riêng của nhà thờ mà là của toàn thể giáo xứ, được thông báo rộng rãi qua cáo phó để giáo dân có thể đến viếng và cầu nguyện.

2.2.3. Hệ thống xưng hô với chức sắc

Trong cáo phó Thiên Chúa giáo, các đối tượng được hướng đến không được gọi tên một cách tùy ý mà thường được xác định thông qua những danh xưng gắn với phẩm trật giáo hội, chức vụ tôn giáo và tư cách thành viên của cộng đồng.

Hệ thống chức vụ được liệt kê theo trật tự phân cấp: Đức Hồng Y (nếu có) → Đức Cha → quý Cha → Tu Sĩ nam nữ → cộng đoàn. Trật tự này không chỉ phản ánh cấu trúc giáo hội mà còn thể hiện hệ thống ngôn ngữ về quan hệ quyền lực và địa vị. Điều này cho thấy hệ thống xưng hô trong cáo phó Thiên Chúa giáo có tính phân tầng nhưng đồng thời có tính bao quát. Một mặt, các chức danh giúp phân biệt vị trí của từng nhóm trong cơ cấu Giáo hội; mặt khác, việc mở rộng đến “quý Tu sĩ nam nữ” và “cộng đoàn” cho thấy cáo phó hướng đến một mạng lưới xã hội rộng hơn.

Tầng 1: Đức Hồng Y - Xuất hiện trong 20 mẫu (20%), “Đức” là kính ngữ cao nhất trong hệ thống Thiên Chúa giáo Việt Nam.

Tầng 2: Đức Cha - Xuất hiện trong 66 mẫu (60%). Trong ngữ cảnh Thiên Chúa giáo, “Cha” không biểu thị quan hệ huyết thống mà là một cách gọi có tính tôn giáo đối với chức sắc. Khi kết hợp với “Đức”, cụm “Đức Cha” vừa xác định người được gọi theo vị trí giáo hội vừa biểu thị thái độ kính trọng của người phát ngôn.

Tầng 3: Quý Cha - Xuất hiện trong 72 mẫu (72%), dành cho linh mục. Tôn xưng “quý” mang nghĩa “quý giá, đáng trọng”, đặt trước “Cha” tạo thành cụm kính ngữ. Sự khác biệt giữa “Đức Cha” và “quý Cha” không chỉ là mức độ trang trọng mà phản ánh cấp bậc.

Tầng 4: Một đặc điểm đáng chú ý khác là “quý Tu sĩ nam nữ” xuất hiện trong 61/100 mẫu (61%). Khác với các danh xưng dành cho hàng giáo phẩm, cụm từ này bao quát một nhóm rộng hơn trong đời sống tu trì. Việc kết hợp “nam nữ” cho thấy người viết lựa chọn cách gọi có tính bao quát, hướng đến cả tu sĩ nam và tu sĩ nữ thay vì chỉ xác định một nhóm giới tính.

Tầng 5: Cộng đoàn - Xuất hiện trong 43 mẫu (43%), là từ tập thể, chỉ toàn bộ người trong cộng đồng. Từ “cộng đoàn” khác với “quần chúng” hay “dân chúng”, nhấn mạnh bản sắc chung dựa trên đức tin.

Có thể nhận định rằng hệ thống xưng hô trong cáo phó Thiên Chúa giáo là một phương tiện quan trọng để tái hiện cấu trúc quan hệ xã hội và tâm linh của cộng đồng. Các danh xưng “Đức Hồng Y”, “Đức Cha”, “quý Cha”, “quý Tu sĩ nam nữ” và “cộng đoàn” không chỉ giúp xác định người tiếp nhận mà còn cho thấy vị trí, vai trò và mức độ gắn kết của họ với cộng đồng tôn giáo.

Đáng chú ý, sự kết hợp giữa hệ thống danh xưng này và đại từ “chúng con” cho thấy cáo phó Thiên Chúa giáo kiến tạo một quan hệ giao tiếp trong đó người phát ngôn tự hạ vị thế, người tiếp nhận được tôn kính, còn cộng đồng được triệu tập vào một không gian chung của đức tin và tưởng niệm. Vì vậy, hệ thống xưng hô có thể được xem là một trong những phương tiện ngôn ngữ quan trọng nhất thể hiện chức năng liên nhân của cáo phó Thiên Chúa giáo Việt Nam.

2.2.4. Hành động ngôn từ yêu cầu

2.2.4.1. Cách thức thông báo

Mô hình 1: Gia đình chúng con xin báo tin

Mô hình 2: Gia đình chúng con kính báo

Ở đây, động từ “xin” ở đây không thực hiện yêu cầu mà có chức năng thể hiện dấu hiệu lịch sự. “Kính báo” mang sắc thái trang trọng, thể hiện lòng tôn kính sâu sắc khi thông báo về sự ra đi của người thân, việc này cho thấy

văn hóa thông báo tang lễ ở Việt Nam trang trọng và kính cẩn. Sự kết hợp giữa động từ trang trọng “Kính báo” và chủ thể khiêm nhường “Gia đình chúng con” tạo nên đặc trưng nổi bật trong cáo phó Việt Nam - sự hài hòa giữa thể hiện lòng tôn kính đối với người đã khuất và thể hiện vị thế khiêm tốn của người thông báo. Cách thức xưng hô này không chỉ là quy ước ngôn ngữ mà còn phản ánh cấu trúc xã hội, giá trị đạo đức và niềm tin tôn giáo.

2.2.4.2. Lời cầu nguyện

Trong khảo sát này, có 94/100 cáo phó sử dụng lời cầu nguyện, 6 mẫu không sử dụng lời cầu nguyện. Các lời cầu nguyện trong bảng dữ liệu thể hiện một kiểu diễn ngôn tôn giáo mang tính nghi thức đặc trưng của Thiên Chúa giáo Việt Nam. Mỗi câu đều được tổ chức theo cấu trúc gồm các thành phần: chủ thể – động từ cầu khẩn – đối tượng – nội dung lời cầu nguyện.

Mô hình: Kính xin + đối tượng + cầu nguyện cho + người quá cố

Ví dụ: *Kính xin Đức Hồng Y, quý Đức Cha, quý Cha, quý nam nữ Tu sĩ và cộng đoàn cầu nguyện cho ông Cố Giuse*

Gia đình chúng con kính xin quý Đức Cha, quý Cha, quý Bề trên, quý Tu sĩ nam nữ và quý vị thương cầu nguyện cho linh hồn Ông Cố Giuse sớm được hưởng Nhan Thánh Chúa.

Gia đình kính xin mọi người hiệp ý cầu nguyện cho linh hồn Cụ Cố Maria sớm hưởng Nhan Thánh Chúa.

Dấu hiệu lịch sự: sử dụng cả “kính” và “xin”. Hành động yêu cầu “cầu nguyện cho”. Động từ “cầu nguyện” mang đặc trưng tôn giáo. Bởi vì cầu nguyện cho người chết cũng là một trong những nghĩa vụ đạo đức của tín đồ. Do đó, lời yêu cầu này không chỉ là yêu cầu cá nhân mà còn là nghĩa vụ cộng đồng. Đối tượng được hướng đến bao gồm các nhóm có vị thế trong phẩm trật tôn giáo: “Đức Hồng Y, Quý Đức Cha, Quý Cha, Quý tu sĩ nam nữ, cộng đoàn,

thân hữu xa gần.” Việc liệt kê này không chỉ thể hiện phép lịch sự tôn ti mà còn tái hiện trật tự thiêng liêng trong cấu trúc tổ chức của Giáo hội.

Tính trang trọng trong cáo phó được xây dựng qua nhiều tầng ngôn ngữ, tạo nên một đặc trưng phân biệt với ngôn ngữ hàng ngày.

Chiến lược 1: Gián tiếp

Cấu trúc thông báo sử dụng “xin báo tin”, “báo tin” là thông báo trực tiếp nhưng mang ý nghĩa yêu cầu. Việc sử dụng “xin” làm cho hành vi ngôn từ tuyên bố tạo ra tính gián tiếp, việc này giảm áp đặt thông tin lên người nghe.

Chiến lược 2: Tôn trọng

Cụm “Kính xin” đánh dấu lịch sự kếp. Động từ trung tâm “kính xin” “xin” – yêu cầu, cầu khẩn) và sắc thái biểu cảm (“kính” – tôn trọng, khiêm nhường), kính xin” thể hiện thái độ tôn trọng và khiêm tốn của người đưa ra lời yêu cầu, mang sắc thái cầu khẩn nhưng vẫn giữ tính lễ nghi. Sự kết hợp phù hợp ngữ cảnh của tang lễ và trong quan hệ với các bậc chức sắc.

Mặc dù không có từ “xin lỗi” trực tiếp, việc sử dụng liên tục như “chúng con”, “xin” tạo ra giọng điệu xin lỗi ngầm - thừa nhận rằng việc yêu cầu sự tham gia của cộng đồng là một sự áp đặt.

2.2.5. Cam kết đức tin (Engagement)

Điều này được thể hiện rõ qua ngôn ngữ đức tin chung. Khi thông báo sự ra đi của người quá cố, kết quả nghiên cứu cho thấy 89 trên 97 bản cáo phó (chiếm 91,75%) sử dụng thuật ngữ “Trong niềm tin”, trong khi chỉ có 8 trên 97 bản (chiếm 8,25%) sử dụng thuật ngữ “Trong niềm tín thác”. “Trong niềm tin” mang tính chất đại chúng và dễ tiếp cận hơn, phản ánh sự đơn giản hóa ngôn ngữ tôn giáo để phù hợp với nhận thức của cộng đồng rộng lớn. Việc 91,75% cộng đồng sử dụng cùng một thuật ngữ cho thấy mức độ đồng nhất cao trong cách diễn đạt, điều này có thể là kết quả của quá trình hiện đại hóa và việc tiếp cận với các phương tiện truyền thông đại chúng. “Trong niềm tín thác” với tỷ

lệ chỉ 8,25% mang tính trang trọng và học thuật hơn, có thể phản ánh truyền thống gia đình, trình độ học vấn, hoặc sự gắn bó với ngôn ngữ tôn giáo chính thức.

Cụ thể:

<i>Cách diễn đạt</i>
Trong niềm tin vào Chúa Kitô Phục Sinh (10/97)
Trong niềm tin vào Chúa Ki-tô Phục sinh (15/97)
Trong niềm tin vào Chúa Kitô tử nạn và phục sinh (18/97)
Trong niềm tin vào Chúa Kitô khổ nạn và phục sinh (2/97)
Trong niềm tin vào mẫu nhiệm Tử Nạn – Phục Sinh của Chúa Kitô (12/97)
Trong niềm tin vào Đức Kitô Tử Nạn và Phục Sinh (11/97)
Trong niềm tin vào Đức Ki-tô tử nạn và Phục sinh (2/97)
Trong niềm tin vào sự Phục Sinh của Đức Kitô (2/97)
Trong niềm tin tưởng vào Chúa Kitô Phục Sinh (1/97)
Trong niềm tin yêu vào Chúa Giêsu Phục Sinh (1/97)
Trong niềm tin vào Đức Kitô Phục Sinh (1/97)
Trong niềm tin thác vào Đức Ki-tô phục sinh (1/97)
Trong niềm tin thác vào Chúa Giê-su Ki-tô phục sinh (3/97)
Trong niềm tin và hy vọng vào Chúa Kitô tử nạn và phục sinh (2/97)

Trong ngữ cảnh cáo phó, cấu trúc ngôn ngữ “Trong niềm tin vào...” xuất hiện như một công thức cố định, đóng vai trò là yếu tố mở đầu cho thông báo về sự ra đi của người mất. Cách diễn đạt “Trong niềm tin vào Chúa Kitô tử nạn và phục sinh” (18/97 trường hợp) thể hiện sự ưu tiên sử dụng công thức ngôn ngữ đầy đủ nhất, nhấn mạnh cả hai khía cạnh cốt lõi của đức tin Kitô giáo trong bối cảnh cáo phó. Việc kết hợp “tử nạn” và “phục sinh” trong ngôn ngữ cáo

phó không chỉ mang ý nghĩa thần học mà còn tạo ra sự đối xứng ngôn ngữ, phản ánh quan niệm về cái chết và sự sống trong đức tin.

Công thức “Trong niềm tin vào Chúa Ki-tô Phục sinh” (15/97) và “Trong niềm tin vào Chúa Kitô Phục Sinh” (10/97) cho thấy xu hướng tập trung vào khía cạnh tích cực của đức tin khi thông báo về cái chết. Sự lựa chọn từ ngữ này phản ánh chiến lược ngôn ngữ nhằm giảm thiểu nỗi đau thương và khẳng định hy vọng về sự sống đời đời. Việc viết hoa chữ “Phục Sinh” trong một số trường hợp thể hiện sự tôn kính đặc biệt đối với khái niệm này trong ngữ cảnh cáo phó.

Khảo sát từ vựng trong cáo phó tìm ra được sự phân biệt tinh tế giữa các danh xưng được sử dụng. “Chúa Kitô” xuất hiện với tần suất cao nhất, thể hiện tính chính thống và trang trọng phù hợp với ngữ cảnh cáo phó chính thức. “Đức Kitô” được sử dụng với tần suất thấp hơn, thường xuất hiện trong các cáo phó có tính chất trang trọng đặc biệt hoặc trong các cộng đồng có truyền thống ngôn ngữ cụ thể. Sự xuất hiện của “Chúa Giêsu” và “Chúa Giê-su Ki-tô” cho thấy xu hướng cá nhân hóa trong một số trường hợp cáo phó, thể hiện mối quan hệ gần gũi hơn với đức tin.

Dữ liệu này cho thấy thông báo cáo phó không đơn thuần là việc truyền đạt thông tin về sự ra đi của một người, mà còn là cách thức người Việt thể hiện mối quan hệ với người đã khuất, với cộng đồng xung quanh, và với các giá trị truyền thống. Tính trang trọng, khiêm nhường và tôn kính trong ngôn ngữ cáo phó là biểu hiện của những giá trị cốt lõi trong văn hóa ứng xử của người Việt khi đối diện với sự mất mát và chia sẻ tin buồn với cộng đồng.

2.3. Các đặc điểm ngôn ngữ biểu hiện chức năng văn bản

2.3.1. Độ phức tạp cú pháp

Toàn bộ câu trong 100 mẫu (N=2847 câu) cho thấy phân bố: câu đơn chiếm 68,3% (n=1944), câu ghép đẳng lập 23,4% (n=666), và câu phức 8,3%

(n=237). Cáo phó được xây dựng chủ yếu từ các câu đơn và câu ghép có cấu trúc không phức tạp. Mô hình câu phổ biến nhất là cấu trúc S-V-O với các thành phần trạng ngữ bổ sung, không xuất hiện các mệnh đề phụ lồng nhau nhiều tầng. Ví dụ điển hình là câu “Gia đình chúng con xin báo tin”, với cấu trúc tối giản nhưng đầy đủ về mặt ngữ pháp. Mặc dù cấu trúc câu đơn giản, nhưng các danh ngữ thường chứa nhiều định ngữ (ví dụ: “xóm 3 – thôn Công Xá – xã Đồng Lý – huyện Lý Nhân – tỉnh Hà Nam”).

Câu ghép đẳng lập (23,4%) chủ yếu sử dụng liên từ “và” để kết nối các sự kiện có quan hệ thời gian hoặc logic gần nhau.

Câu phức chiếm tỷ lệ thấp nhất (8,3%), tập trung chủ yếu trong hai ngữ cảnh: (i) phần yêu cầu cầu nguyện với mệnh đề phụ chỉ mục đích, và (ii) phần trích dẫn Thánh Kinh có thể chứa mệnh đề quan hệ. Do đó, văn bản sử dụng ít câu phức nhằm hướng đến đa số người đọc hơn.

Ngoài ra, từ “Xin” xuất hiện trong ở cấu trúc “xin báo tin” và ở “Kính xin... cầu nguyện”. Động từ “xin” ở đây trở thành dấu hiệu lịch sự, tạo thái độ khiêm nhường.

Cấu trúc câu hoàn chỉnh: 100% tránh các cấu trúc tỉnh lược thường thấy trong ngôn ngữ nói:

Tiêu chuẩn: “Thánh lễ an táng được cử hành vào lúc 8 giờ 30 phút, thứ Hai, ngày 27 tháng 8 năm 2018, tại nhà thờ giáo xứ Công Xá”

Không có: “Thánh lễ 8h30, T2, 27/8/2018, nhà thờ Công Xá”

Việc duy trì cấu trúc câu đầy đủ tạo ra tính tường minh và tính đầy đủ, hai đặc trưng của ngôn ngữ viết trang trọng.

2.3.2. Thể loại văn bản

Cáo phó Thiên Chúa giáo tuân theo một cấu trúc cố định, phản ánh tính nghi lễ của thể loại. Dữ liệu thu được từ cáo phó có 7 bước thoại chức năng, trong đó 5 bước thoại là bắt buộc và 2 bước là tùy chọn:

Bước 1: Thiết lập khung thiêng (Tùy chọn)

- Tần suất: 78/100 (78%)
- Chức năng: Thiết lập khung diễn giải thần học
- Hiện thực điển hình: Trích dẫn Thánh Kinh

Bước 2: Nhận dạng chung (Bắt buộc)

- Tần suất: 100/100 (100%)
- Chức năng: Đánh dấu thể loại rõ ràng
- Nhận thức điển hình: Tiêu đề “CÁO PHÓ”/ “TIN BUỒN” viết hoa

Bước 3: Tuyên bố niềm tin - Tùy chọn

- Tần suất: 89/100 (89%)
- Chức năng: Thông báo theo bối cảnh trong cộng đồng đức tin
- Nhận thức điển hình: “Trọng niềm tin vào Chúa Kitô Phục Sinh”

Bước 4: Thông báo đúng (Thông báo chính) - Bắt buộc

- Tần suất: 100/100 (100%)
- Chức năng: Thông báo chính thức về cái chết
- Hiện thực điển hình: “Gia đình họ con xin báo tin”

Bước 5: Thông tin người quá cố - Bắt buộc

- Tần suất: 100/100 (100%)
- Chức năng: Cung cấp thông tin nhận dạng và tiểu sử
- Hiện thực điển hình: Cấu trúc đa thành phần

Bước 6: Thông tin lễ nghi- Bắt buộc

- Tần suất: 100/100 (100%)
- Chức năng: Lên lịch tham gia các nghi lễ chung
- Hiện thực điển hình: Cấu trúc ba phần

Bước 7: Yêu Cầu Cầu Nguyện - Bắt buộc

- Tần suất: 96/100 (96%)
- Chức năng: Kêu gọi nghĩa vụ tinh thần cộng đồng
- Nhận thức tiêu biểu: “Kính xin... cầu nguyện cho...”

Từ kết quả đánh giá trên, có thể thấy cáo phó Thiên Chúa giáo là một thể loại diễn ngôn có tính quy thức cao, được tổ chức theo một cấu trúc thoại tương đối ổn định. Các bước thoại, dù bắt buộc hay tùy chọn, đều phục vụ cho mục đích kép: vừa thông báo sự kiện, vừa tái khẳng định bản sắc và niềm tin tôn giáo của người quá cố cũng như gia đình. Cáo phó không đơn thuần là một văn bản hành chính - xã hội thông báo cái chết, mà còn là một hành động ngôn từ mang tính nghi lễ.

2.3.3. Mức độ sử dụng Hán Việt

- Phân tích đối chiếu Hán Việt

Bối cảnh	Hán Việt	Tần suất	Gốc Việt	Tần suất
Tang lễ	Khâm liệm	34%	Xem/Thăm thi hài	0%
Vật thể	Linh cữu	37%	Quan tài	0%
Hành động	An táng	82%	Chôn cất	0%
Hành động	Cử hành	69%	Làm/Tổ chức	3%
Trạng thái	An nghỉ	59%	Chết/Mất	2%

Bảng 2.3.3: Đối chiếu Hán Việt thuật ngữ Hán Việt

Ở bối cảnh nghi thức tang lễ, từ “khâm liệm” xuất hiện với tần suất 34%, trong khi cách diễn đạt mang tính khẩu ngữ như “xem/thăm thi hài” hoàn toàn không xuất hiện. Mặc dù hai cách diễn đạt đều liên quan đến việc tiếp xúc với người đã khuất, “khâm liệm” chỉ một nghi thức cụ thể trong quy trình tang lễ và mang sắc thái nghi lễ rõ rệt, còn “xem/thăm thi hài” thiên về ngôn ngữ giao tiếp đời sống.

Đối với vật thể, “linh cữu” được sử dụng với tần suất 37%, trong khi “quan tài” không xuất hiện. Đây là một sự lựa chọn có chủ đích về mặt phong cách. Mặc dù cùng chỉ nơi đặt thi hài người quá cố, “linh cữu” mang sắc thái kính trọng và thường được sử dụng trong các văn bản chính thức hoặc nghi lễ,.

Ở nhóm từ chỉ hành động, sự khác biệt càng rõ nét hơn. “An táng” xuất hiện trong 82% số mẫu, còn “chôn cất” không được ghi nhận. Tương tự, “cử hành” được sử dụng trong 69% trường hợp, trong khi các động từ thuần Việt như “làm” hoặc “tổ chức” chỉ chiếm 3%.

Đối với nhóm từ chỉ trạng thái, “an nghỉ” xuất hiện với tỷ lệ 59%, trong khi các từ trực tiếp như “chết” hoặc “mất” chỉ chiếm 2%. Đây là minh chứng cho xu hướng sử dụng uyển ngữ (euphemism) trong diễn ngôn cáo phó. Thay vì đề cập trực tiếp đến cái chết, các từ như *an nghỉ*, *an nghỉ trong Chúa*, *Chúa gọi về* góp phần giảm nhẹ cảm giác mất mát, đồng thời thể hiện sự tôn kính đối với người đã khuất. Đặc biệt trong bối cảnh tôn giáo, những cách diễn đạt này còn hàm chứa niềm tin vào cuộc sống sau cái chết và sự bình an.

Nhìn tổng thể, dữ liệu cho thấy từ Hán Việt được sử dụng với tần suất áp đảo, trong khi các từ thuần Việt tương ứng hầu như không được lựa chọn. Sự vắng mặt của từ gốc Việt ở nhiều mục cho thấy đây là một đặc điểm ngôn ngữ học mang tính hệ thống, không phải hiện tượng ngẫu nhiên trong mẫu khảo sát. Đây không đơn thuần là sự khác biệt về từ vựng mà còn phản ánh quy ước thể loại của cáo phó. Với chức năng thông báo và tưởng niệm, cáo phó cần giọng điệu trang trọng, khách quan và giàu tính nghi lễ.

Tiểu kết chương 2

Qua quá trình khảo sát và phân tích 100 mẫu cáo phó Thiên Chúa giáo, chương 2 đã làm sáng tỏ những đặc trưng ngôn ngữ nổi bật của thể loại văn bản này trên cả ba bình diện chức năng: kinh nghiệm, liên nhân và văn bản. Qua đó cho thấy cáo phó không chỉ là một hình thức thông báo hành chính về sự kiện

tử vong mà còn là một sản phẩm ngôn ngữ - văn hóa phản ánh sâu sắc thể giới quan và đời sống đức tin của cộng đồng Thiên Chúa giáo Việt Nam.

Về chức năng kinh nghiệm, kết quả khảo sát cho thấy cáo phó tổ chức thông tin theo nhiều lớp chu cảnh thời gian (giờ tử vong, hệ thống lịch kép âm-dương, thứ trong tuần) và không gian (địa giới hành chính song song với địa giới giáo xứ), phản ánh sự giao thoa giữa hệ quy chiếu hành chính-nhà nước, văn hóa truyền thống và đời sống phụng vụ. Về chức năng liên nhân, cáo phó thể hiện mô hình chủ thể phát ngôn tập thể hóa và khiêm nhường hóa (qua đại từ "chúng con"), hệ thống kính ngữ phân tầng chặt chẽ dành cho người quá cố và các chức sắc tôn giáo, cùng các hành động ngôn từ thông báo và cầu nguyện mang tính lịch sự cao. Về chức năng văn bản, cáo phó có cú pháp đơn giản nhưng chặt chẽ, cấu trúc thể loại ổn định

Tổng hợp lại, có thể khẳng định rằng cáo phó Thiên Chúa giáo là một thể loại diễn ngôn ghép giữa chức năng hành chính - xã hội và chức năng nghi lễ - tôn giáo. Những lựa chọn ngôn ngữ được khảo sát trong chương này là kết quả của một quá trình quy ước hóa lâu dài trong cộng đồng đức tin, vừa phục vụ mục đích thông tin, vừa góp phần củng cố bản sắc tôn giáo và duy trì mối liên kết cộng đồng trước biến cố. Đây chính là cơ sở ngôn ngữ học quan trọng để chương tiếp theo tiến hành so sánh, đối chiếu với đặc điểm ngôn ngữ của cáo phó thuộc các truyền thống tôn giáo hoặc tín ngưỡng khác.

CHƯƠNG 3

LIÊN HỆ NGÔN NGỮ TRONG CÁO PHÓ THƯỜNG VÀ CÁO PHÓ TIẾNG ANH

Trên cơ sở khung lý thuyết đã được trình bày ở các chương trước, chương 3 tiến hành khảo sát và đối chiếu các đặc điểm ngôn ngữ nổi bật trong cáo phó Thiên Chúa giáo với cáo phó thường và cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Anh. Từ đó, chương này làm rõ những điểm tương đồng và dị biệt trong cách hai ngôn ngữ biểu đạt sự mất mát, tưởng niệm và chia sẻ nỗi đau đặc biệt trong mối tương quan giữa ngôn ngữ thế tục và ngôn ngữ tôn giáo. Kết quả đối chiếu không chỉ phản ánh đặc trưng loại hình ngôn ngữ mà còn góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ sâu sắc giữa ngôn ngữ, văn hóa và tín ngưỡng trong thể loại văn bản tang lễ đặc thù này.

3.1. Liên hệ ngôn ngữ trong cáo phó thường

3.1.1. Liên hệ chức năng kinh nghiệm

3.1.1.1. Hoàn cảnh thời gian và nơi chốn

a) Sử dụng hai lịch

Cả hai loại cáo phó đều duy trì song song dương lịch và âm lịch: Cáo phó thường: 28/30 mẫu (93%) Cáo phó Thiên Chúa giáo: 84/100 mẫu (84%)

Tỷ lệ (93% vs 84%) khá cao cho thấy việc giữ âm lịch không phải là thực hành tôn giáo mà là thực hành văn hóa chung trong xã hội Việt Nam. Trong đó một điểm khác biệt như sau. Cáo phó thường 26/28 mẫu có âm lịch ghi đầy đủ can-chi: “năm Nhâm Dần”, “năm Giáp Thìn”, “năm Ất Ty”, trong đó cáo phó Thiên Chúa giáo: 63 mẫu thực hành viết Can-chi, 20 mẫu chỉ ghi “Âm lịch”, ngoài ra, 16 mẫu không sử dụng hai lịch (chỉ áp dụng dương lịch). Can-chi trong tri thức dân gian Việt Nam không chỉ là một hệ đếm thời gian trung tính, mà gắn liền với tử vi, phong thủy, và tập quán xem ngày giờ tốt xấu. Điều

này có thể nhận ra cộng đồng Thiên Chúa giáo giữ lại lớp văn hóa” phục vụ nhu cầu thực tiễn âm lịch để tính ngày giỗ.

b) Về độ chính xác thời gian

Cả hai loại cáo phó đều ghi chính xác thời điểm tử vong.

Độ chính xác	Cáo phó thường	Cáo phó Thiên Chúa giáo
Giờ phút	28/30 (93,33%)	77/100 (77%)
Giờ	2/30 (6,67%)	23/100 (23%)

Tỷ lệ 93,33% hay 77% cho thấy số lượng lớn liên quan đến việc ghi chép thời điểm tử vong chính xác. Sự tương đồng giữa hai nhóm có thể được lý giải bởi nguồn gốc của thông tin. Thời điểm tử vong thường được lấy từ giấy chứng tử hoặc các hồ sơ xác nhận của cơ sở y tế và cơ quan có thẩm quyền. Đây là những văn bản hành chính yêu cầu xác định cụ thể thời gian người mất qua đời, vì vậy khi biên soạn cáo phó, người viết thường kế thừa nguyên vẹn thông tin này nhằm bảo đảm tính chính xác và thống nhất với hồ sơ pháp lý. Do đó, việc ghi rõ thời gian tử vong không phụ thuộc nhiều vào yếu tố tôn giáo mà chủ yếu chịu ảnh hưởng của quy chuẩn hành chính trong việc xác nhận sự kiện tử vong. Một điểm khác biệt đáng chú ý là cách ghi thứ trong tuần. Trong các mẫu cáo phó Thiên Chúa giáo, thông tin ngày mất hoặc ngày cử hành nghi lễ thường được trình bày kèm thứ trong tuần (ví dụ: *Thứ Hai, Thứ Năm, Chúa Nhật*), trong khi đặc điểm này hầu như không xuất hiện trong cáo phó thường. Việc bổ sung thứ trong tuần không chỉ giúp người tham dự dễ xác định lịch trình mà còn gắn với nhịp sống phụng vụ của Giáo hội.

c) Không gian nghi lễ

Nhìn nhận cả hai loại cáo phó, từ vựng về địa điểm cử hành nghi lễ cho thấy sự phân bố rõ rệt như sau:

Cáo phó thường (30 mẫu):

Loại địa điểm	Tần suất	Tỷ lệ
Nhà Tang lễ Quốc gia	5	16,67%
Nhà Tang lễ Bệnh viện	16	53,33%
Nhà Tang lễ quận/thành phố	7	23,33%
Nhà riêng	1	3,33%
Khác	1	3,33%

Cáo phó Công giáo (100 mẫu):

Loại địa điểm	Tần suất	Tỷ lệ
Nhà thờ giáo xứ/Thánh đường	96	96%
Nhà Tang lễ	4	4 %

Đối với cáo phó thường, địa điểm tổ chức tang lễ khá đa dạng. Trong tổng số 30 mẫu khảo sát, Nhà Tang lễ chiếm tỷ lệ cao nhất (Nhà Tang lễ bệnh viện có 16 trường hợp (53,33%), Nhà Tang lễ quận/thành phố với 7 trường hợp (23,33%) và Nhà Tang lễ Quốc gia với 5 trường hợp (16,67%). Chỉ có 1 trường hợp (3,33%) tổ chức tại nhà riêng và 1 trường hợp (3,33%) thuộc các địa điểm khác không được đề cập. Sự phân bố này phản ánh xu hướng đô thị hóa trong tổ chức tang lễ hiện nay, khi phần lớn các nghi thức được thực hiện tại các cơ sở tang lễ chuyên nghiệp thay vì tại nhà riêng như truyền thống. Các nhà tang lễ có đầy đủ cơ sở vật chất, thuận tiện cho việc tổ chức viếng, lễ truy điệu và hỏa táng, đồng thời đáp ứng điều kiện không gian hạn chế ở các đô thị lớn.

Trong 100 mẫu khảo sát, có tới 96 trường hợp (96%) tổ chức nghi lễ tại nhà thờ giáo xứ hoặc thánh đường, chỉ 4 trường hợp (4%) diễn ra tại nhà tang lễ. Điều này phản ánh đặc trưng nổi bật của tang lễ Công giáo, trong đó nhà thờ là không gian trung tâm của các nghi thức phụng vụ dành cho người qua đời. Theo giáo lý, Thánh lễ An táng là nghi thức quan trọng nhằm cầu nguyện cho linh hồn

người quá cố và thể hiện niềm tin vào sự phục sinh. Vì vậy, việc cử hành tang lễ tại nhà thờ không chỉ mang ý nghĩa về địa điểm mà còn thể hiện bản sắc tôn giáo và sự gắn kết của người quá cố với cộng đoàn giáo xứ.

Xét dưới góc độ diễn ngôn, thông tin về địa điểm trong cáo phó cũng góp phần định vị bản sắc của văn bản. Ở cáo phó thường, các cụm từ như *Nhà Tang lễ Bệnh viện*, *Nhà Tang lễ Quốc gia* hay *Nhà Tang lễ quận/thành phố* mang tính hành chính, thông tin và hướng dẫn người tham dự. Trong khi đó, ở cáo phó Thiên Chúa giáo, các cụm từ như *Nhà thờ Giáo xứ*, *Thánh đường* không chỉ cung cấp thông tin địa điểm mà khẳng định tôn giáo của người đã mất và định hướng người đọc tiếp nhận sự kiện dưới góc nhìn đức tin. Đây là một trong những dấu hiệu ngôn ngữ - văn hóa quan trọng giúp phân biệt hai loại diễn ngôn cáo phó.

3.1.1.2. Quá trình hiện hữu cái chết

Sau đây, là cách diễn đạt về cái chết. Trong 30 cáo phó, số lượng từ được biểu hiện trong bảng sau:

Từ chỉ cái chết	Số lượng
Đã mất	16/30
Từ trần/ đã từ trần	12/30
Tạ thế/ đã tạ thế	2/30

Bảng 3.1.1.3: Từ chỉ cái chết trong cáo phó thường

Cụm từ “đã mất” với 16/30 trường hợp (53,3%), cho thấy đây là lựa chọn ngôn từ được ưu tiên trong diễn ngôn cáo phó hiện đại, điều này phản ánh xu hướng đơn giản hóa ngôn ngữ trong giao tiếp tang lễ, nơi mà tính dễ hiểu và khả năng tiếp nhận được ưu tiên hơn tính trang trọng hình thức. Cụm từ “từ trần/đã từ trần” xuất hiện ở mức trung bình với 12 lần (40%), thể hiện vai trò quan trọng của sự trang trọng trong diễn ngôn này. Mức độ sử dụng đáng kể cho thấy người viết vẫn cân nhắc yếu tố lễ nghi và địa vị xã hội của người quá cố khi lựa chọn

từ ngữ, đặc biệt trong các văn bản mang tính chính thức cao. Đặc biệt, cụm từ “tạ thế/đã tạ thế” chỉ ghi nhận 2 trường hợp (6,7%). Số lượng này chứng tỏ các yếu tố ngôn ngữ mang tính truyền thống đang mất dần vị thế, nhường chỗ cho những biểu đạt gần gũi và dễ tiếp cận hơn với công chúng hiện đại.

So sánh với từ chỉ cái chết trong cáo phó Thiên Chúa giáo, nếu cụm từ “đã mất” chiếm ưu thế trong cáo phó thường, thì trong cáo phó Thiên Chúa giáo, chỉ chiếm số lượng rất ít. Cụ thể:

Cáo phó thường		Cáo phó Thiên Chúa giáo	
Từ chỉ cái chết	Số lượng	Từ chỉ cái chết	Số lượng
Đã mất	16/30	Đã an nghỉ trong Chúa	59/ 100
Từ trần/ đã từ trần	12/30	Đã được Chúa gọi về	38/100
Tạ thế/ đã tạ thế	2/30	Đã mất	2/100
		Đã qua đời	1/100

Thay vào đó, diễn ngôn tôn giáo ưu tiên các biểu thức mang đậm sắc thái tôn giáo như “đã an nghỉ trong Chúa” (59%) và “đã được Chúa gọi về” (38%). Sự chuyển dịch này cho thấy cái chết trong quan niệm Thiên Chúa giáo không được xem như một sự “mất mát” mà là một hành trình về với nguồn cội thiêng liêng. Cáo phó Thiên Chúa giáo phản ánh thế giới quan đặc trưng của Kitô giáo, nơi cái chết được tái định nghĩa thành sự trở về nhà chứ không phải kết thúc. Cụm từ “từ trần/đã từ trần” - vẫn còn khá phổ biến trong cáo phó thường (40%) - hoàn toàn vắng bật trong cáo phó Thiên Chúa giáo. Tóm lại, nếu diễn ngôn cáo phó thường thể hiện sự đa dạng và thế tục hóa trong cách nói về cái chết, thì cáo phó Thiên Chúa giáo cho thấy sự thống nhất cao độ quanh các khái niệm thần học.

3.1.1.3. Thuật ngữ nghi lễ

Sau đây là phần so sánh về thuật ngữ liên quan đến nghi lễ tang lễ giữa cáo phó thường và cáo phó Thiên Chúa giáo.

Từ vựng Nghi lễ	Cáo phó thường	Tần suất	Cáo phó Thiên Chúa giáo	Tần suất
	Lễ viếng	29/30 (96,67%)	Lễ viếng	15/100 (15%)
	Lễ phát tang	1/30 (3,33%)	Lễ phát tang	1/100 (1%)
			Nghi thức khâm liệm	22/100 (22%)
	Lễ nhập quan	3/30 (10%)	Nghi thức nhập quan	50/100 (50%)
	Lễ truy điệu	28/30 (93,33%)	Lễ truy điệu	3/100 (3%)
			Thánh lễ an táng	99/100 (99%)
	An táng	19/30 (63,33%)	an táng	54/100 (54%)
	Hỏa táng	25/30 (83,33%)	Hỏa táng	3/100 (3%)
	Quan tài	0 %	Linh cửu	37/100 (37%)
			Thi hài	20/100 (20%)
	Nghĩa trang	17/30 (56,6%)	Nghĩa trang	7/100 (7%)
			Vườn thánh	68/100 (68%)
			Khuôn viên nhà mẹ	(%)

				(1/100) (1 %)
--	--	--	--	------------------

Bảng 3.1.1.2 : So sánh về thuật ngữ liên quan đến nghi lễ tang lễ

Bảng số liệu trình bày sự đối chiếu về tần suất xuất hiện của các nghi lễ và từ vựng liên quan giữa hai loại cáo phó, cho thấy những khác biệt đáng kể phản ánh sự chi phối của yếu tố tôn giáo đối với cấu trúc nghi lễ tang ma.

Đối với cáo phó thường, các từ ngữ xuất hiện với tần suất cao nhất là “lễ viếng” (29/30 mẫu, tương đương 96,67%), “lễ truy điệu” (28/30 mẫu, 93,33%) và “hỏa táng” (25/30 mẫu, 83,33%). Tiếp theo là “an táng” với 63,33%. Các thuật ngữ này phản ánh khá đầy đủ trình tự của một tang lễ hiện đại. Điều này cho thấy cáo phó thường chủ yếu hướng đến chức năng thông báo, giúp người đọc nắm được lịch trình cụ thể của tang lễ để tham dự.

Trong khi đó, cáo phó Thiên Chúa giáo lại sử dụng một hệ thống thuật ngữ mang tính phụng vụ rõ nét hơn. Thuật ngữ xuất hiện với tần suất cao nhất là “Thánh lễ an táng” với 99%, gần như có mặt trong toàn bộ các mẫu khảo sát. Bên cạnh đó, “nghi thức nhập quan” xuất hiện ở 50% số mẫu, “an táng” ở 54%, “linh cữu” chiếm 37%, “nghi thức khâm liệm” chiếm 22%, còn “lễ viếng” chiếm 15% và lễ truy điệu chỉ 3%.

Trong cáo phó thường, “lễ truy điệu” là một nghi thức quan trọng với tỷ lệ trên 90%, nhưng ở cáo phó Thiên Chúa giáo, thuật ngữ này gần như không được sử dụng. Thay vào đó là “Thánh lễ an táng”, vốn giữ vị trí trung tâm trong toàn bộ nghi thức tang lễ Công giáo. Điều này phản ánh sự khác biệt về quan niệm nghi lễ. Nếu lễ truy điệu trong tang lễ thông thường chủ yếu nhằm tưởng niệm và tiễn biệt người đã khuất thì Thánh lễ an táng mang ý nghĩa thần học sâu sắc hơn, là nghi thức phụng vụ cầu nguyện cho linh hồn người quá cố và diễn tả niềm tin vào sự phục sinh theo giáo lý. Chính vì vậy, cụm từ “Thánh lễ

an táng” trở thành dấu hiệu nhận diện nổi bật của diễn ngôn cáo phó Thiên Chúa giáo.

Sự khác biệt cũng thể hiện qua các thuật ngữ liên quan đến hình thức mai táng. Trong cáo phó thường, “hỏa táng” được đề cập với tỷ lệ rất cao (83,33%), trong khi ở cáo phó Thiên Chúa giáo chỉ có 3%.

Ở bình diện thuật ngữ, cáo phó Thiên Chúa giáo còn có xu hướng sử dụng các thuật ngữ mang sắc thái trang trọng như “linh cữu” (37%) và “thi hài” (20%). Đây là đặc điểm phù hợp với phong cách của văn bản nghi lễ, trong đó các từ Hán Việt hoặc thuật ngữ chuyên biệt được ưu tiên nhằm thể hiện sự kính trọng đối với người đã khuất và tạo nên tính trang nghiêm cho diễn ngôn.

Bên cạnh các thuật ngữ chỉ nghi lễ, từ vựng chỉ địa điểm an táng cũng cho thấy sự khác biệt rõ nét giữa hai loại cáo phó. Trong cáo phó thường, “nghĩa trang” được nhắc đến ở 17/30 mẫu (56,6%) và là cách gọi duy nhất được ghi nhận. Đây là thuật ngữ mang tính phổ thông, dùng để chỉ nơi chôn cất người đã khuất mà không hàm chứa ý nghĩa tôn giáo cụ thể. Ngược lại, trong cáo phó Thiên Chúa giáo, hệ thống từ vựng đa dạng hơn và phản ánh rõ bản sắc của cộng đồng Thiên Chúa giáo. Thuật ngữ “Vườn Thánh” xuất hiện với tần suất cao nhất (68/100 mẫu, 68%), trong khi nghĩa trang chỉ chiếm 7%. Việc ưu tiên sử dụng “Vườn thánh” thay vì “nghĩa trang” không chỉ là sự khác biệt về cách gọi mà còn thể hiện quan niệm thần học của Thiên Chúa giáo về nơi an nghỉ của người đã mất. Đặc biệt, một số cáo phó còn sử dụng cụm từ “khuôn viên nhà Mẹ” (1%). Mặc dù tần suất rất thấp, cách gọi này phản ánh đặc điểm riêng của một số dòng tu hoặc cộng đoàn, nơi các nữ tu hoặc linh mục được an táng trong khuôn viên của nhà dòng thay vì tại nghĩa trang giáo xứ. Điều này cho thấy từ vựng trong cáo phó Thiên Chúa giáo không chỉ chịu ảnh hưởng của giáo lý mà còn gắn với cơ cấu tổ chức và truyền thống của từng cộng đoàn tôn giáo.

Nhìn toàn bộ hệ thống từ vựng liên quan đến tang lễ, có thể nhận thấy cáo phó thường chủ yếu sử dụng các thuật ngữ mang tính hành chính và xã hội

như lễ viếng, lễ truy điệu, hỏa táng, nghĩa trang. Trong khi đó, cáo phó Thiên Chúa giáo hình thành một trường từ vựng riêng gồm Thánh lễ an táng, nghi thức nhập quan, nghi thức khâm liệm, linh cữu, Vườn Thánh,... Đây đều là những đơn vị từ vựng gắn với diễn ngôn phụng vụ và phản ánh thế giới quan của Kitô giáo. Xem xét theo góc độ ngôn ngữ học chức năng hệ thống, sự khác biệt này cho thấy trường diễn ngôn (field) của cáo phó Thiên Chúa giáo không chỉ xoay quanh việc thông báo một sự kiện tử vong mà còn tái hiện các thực hành tôn giáo.

3.1.2. Liên hệ chức năng liên nhân

3.1.2.1. Đại từ nhân xưng và định vị chủ thể

Sau đây là kết quả đối chiếu sử dụng đại từ nhân xưng trong thông báo của cáo phó.

Đại từ	Cáo phó thường	Cáo phó Thiên Chúa giáo
<i>Chúng tôi</i>	26/ 30 (86,66 %)	6/100 (6%)
<i>Chúng con</i>	0/30 (0%)	57/100 (57%)

Bảng: 3.1.2.1: Đối chiếu đại từ nhân xưng

Ở cáo phó thường, đại từ “chúng tôi” xuất hiện với tần suất rất cao, đạt 26/30 mẫu (86,66%), trong khi “chúng con” hoàn toàn không được sử dụng. Trái lại, ở cáo phó Thiên Chúa giáo, “chúng con” là đại từ chiếm ưu thế với 57/100 mẫu (57%), còn “chúng tôi” chỉ xuất hiện trong 6/100 mẫu (6%). Đây là sự đối lập rõ nét về lựa chọn ngôn ngữ giữa hai loại diễn ngôn. Đối với cáo phó thường, *chúng tôi* là đại từ mang tính trung hòa, đại diện cho tập thể gia đình hoặc ban tang lễ trong vai trò người phát ngôn. Cách xưng hô này phù hợp với tính chất thông báo của văn bản, tạo nên giọng điệu khách quan, lịch sự và trang trọng. Vì vậy, mối quan hệ giữa người viết và người đọc chủ yếu là quan hệ thông tin, không mang màu sắc biểu cảm hay tín ngưỡng. Khác với *chúng tôi*, *chúng con* không chỉ biểu thị người phát ngôn là con cháu của người quá

cố mà còn hàm chứa ý nghĩa kính trọng và khiêm nhường. Khi đặt trong bối cảnh Thiên Chúa giáo, cách xưng hô này còn gợi lên mối quan hệ của con người với Thiên Chúa và cộng đồng đức tin. Do đó, những cách diễn đạt như “*Gia đình chúng con kính báo*” hay “*Chúng con xin kính báo*” vừa thể hiện sự hiếu kính đối với người đã khuất, vừa phản ánh tinh thần khiêm nhường và lòng tín thác. Bàn luận theo chức năng liên nhân, sự lựa chọn đại từ đã góp phần kiến tạo hai kiểu quan hệ giao tiếp khác nhau. Cáo phó thường xây dựng mối quan hệ mang tính xã hội và hành chính, trong đó người phát ngôn đại diện cho gia đình thực hiện hành vi thông báo. Mặt khác, cáo phó Thiên Chúa giáo hướng đến việc thể hiện mối quan hệ tình cảm và đức tin; chủ thể phát ngôn không chỉ là người thông báo mà còn là người con trong gia đình và là thành viên của cộng đoàn.

Như vậy, kết quả đối chiếu cho thấy đại từ nhân xưng là một dấu hiệu ngôn ngữ quan trọng giúp phân biệt hai loại cáo phó. Nếu *chúng tôi* thể hiện tính khách quan, trang trọng và chính thức của cáo phó thường thì *chúng con* lại góp phần tạo nên sắc thái khiêm nhường, kính trọng. Sự khác biệt này minh chứng rằng việc lựa chọn đại từ không chỉ chịu sự chi phối của chuẩn mực ngôn ngữ mà còn phản ánh những khác biệt về hệ giá trị, quan hệ xã hội và niềm tin tôn giáo của cộng đồng sử dụng diễn ngôn.

3.1.2.2. Hệ thống xưng hô với người quá cố

Cáo phó thường thể hiện đa dạng hơn trong cách xưng hô với người quá cố:

Danh xưng	Tần suất
Cụ (bà/ông)	13/30 (43,3%)
Ông/Bà	2/30 (6,7%)
Chồng/Vợ, Cha/Mẹ, Ông/Bà (kết hợp)	8 (26,7 %)
Con trai/gái, Anh/Em	1 (3,3%)

Chồng, Cha, Ông (nhiều vai trò)	4 (13,3%)
Mẹ, bà, cụ, kỵ (nhiều vai trò)	2 (6,7%)

So với mẫu cố định của Thiên Chúa giáo: **“Ông Cố/Bà Cố + Tên thánh”**.

Hoặc **Thầy/ Nữ tu + tên thánh**

11 mẫu (36%) cáo phó thường sử dụng từ chỉ định nhiều vai trò:

- “CHỒNG, CHA, ÔNG “ (5 mẫu)
- “CỤ, BÀ, MẸ” (3 mẫu)
- “CỤ, CHỒNG, CHA, ÔNG” (1 mẫu)
- “MẸ, BÀ, CỤ” (2 mẫu)

Những cách gọi này cho thấy người quá cố không được giới thiệu đơn thuần bằng tên gọi hay tuổi tác mà được định vị thông qua mạng lưới các mối quan hệ gia đình. Việc liệt kê nhiều vai trò giúp người đọc nhận diện đầy đủ vị trí của người đã khuất trong cấu trúc gia đình, đồng thời nhấn mạnh những giá trị huyết thống và sự gắn kết giữa các thế hệ. Về mặt chức năng liên nhân, đây là cách người viết xây dựng sự đồng cảm với người tiếp nhận thông qua việc khẳng định những mối quan hệ thân thuộc của người đã khuất.

Ngoài vai trò gia đình, 4 mẫu cáo phó thường còn giới thiệu người quá cố bằng chức vụ hoặc danh hiệu nghề nghiệp, chẳng hạn như *Nhà giáo, Đạo diễn, Nhà thơ, Đồng chí Đại tá, Nghệ sĩ Nhân dân (NSND)*. Điều này cho thấy danh tính của người mất không chỉ được xác lập trong phạm vi gia đình mà còn trong đời sống nghề nghiệp và xã hội. Việc đưa các chức danh vào cáo phó góp phần khẳng định những đóng góp của người quá cố đối với cộng đồng, đồng thời thể hiện sự tôn vinh đối với địa vị và thành tựu của họ. Đây là đặc điểm thường gặp ở các cáo phó dành cho cán bộ, văn nghệ sĩ hoặc những người có vị trí xã hội nổi bật. Điều này không xuất hiện trong cáo phó Thiên Chúa giáo.

Liên hệ với cáo phó Thiên Chúa giáo, thành phần không thể thiếu là “tên thánh” ngay trong danh xưng cho thấy người đã khuất được nhận diện như một thành viên Thiên Chúa giáo trước khi được xác định bởi các vai trò xã hội hay nghề nghiệp. Đồng thời, danh xưng Ông Có/Bà Có không chỉ thể hiện sự kính trọng dành cho người cao tuổi mà còn là cách gọi quen thuộc trong cộng đồng Thiên Chúa giáo Việt Nam. Sự đối lập giữa hai loại cáo phó phản ánh hai bản sắc khác nhau. Cáo phó thường hướng đến việc khắc họa người quá cố thông qua các vai trò xã hội, gia đình và nghề nghiệp, nhấn mạnh những mối quan hệ mà họ đã xây dựng trong cuộc sống. Trong khi đó, cáo phó Thiên Chúa giáo coi đức tin là yếu tố trung tâm trong việc định danh người đã khuất.

3.1.2.3. Biểu đạt cảm xúc

Trong dòng thông báo về sự ra đi của người đã khuất, cáo phó thường được sử dụng diễn đạt cảm xúc “Vô cùng thương tiếc” với số lượng 30/30 mẫu (100%). Về mặt ngữ nghĩa, cụm từ được cấu tạo bởi ba thành tố có mức độ biểu cảm tăng dần. “Vô cùng” là từ chỉ mức độ tăng cường, nhấn mạnh tính không giới hạn của cảm xúc; “thương” biểu thị tình cảm yêu quý, gắn bó; còn “tiếc” diễn tả sự đau xót trước sự mất mát không thể bù đắp. Khi kết hợp với nhau, cụm từ này tạo nên một lời đánh giá cảm xúc mạnh mẽ, giúp người đọc ngay từ đầu cảm nhận được bầu không khí đau buồn bao trùm toàn bộ văn bản. Theo cách nhìn của chức năng liên nhân, “vô cùng thương tiếc” không chỉ thông báo thái độ của gia đình đối với người đã khuất mà còn định hướng người đọc cùng chia sẻ cảm xúc mất mát. Nói cách khác, đây là một nguồn lực ngôn ngữ giúp kiến tạo sự đồng cảm giữa người phát ngôn và cộng đồng, qua đó thực hiện chức năng gắn kết xã hội của cáo phó.

Trong liên hệ với cáo phó Thiên Chúa giáo, chỉ có 14 mẫu sử dụng các biểu thức cảm xúc. Trong số đó, 8 mẫu có từ “thương tiếc”, còn 6 mẫu sử dụng cụm “xin trân trọng”. Tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều so với cáo phó thường, cho

thấy việc biểu lộ cảm xúc trực tiếp không phải là đặc điểm nổi bật của diễn ngôn tôn giáo. Đáng chú ý, cụm “xin trân trọng báo tin” hoặc “xin trân trọng kính báo” thiên về biểu thị thái độ lịch sự và kính cẩn hơn là cảm xúc đau buồn. Thành tố “trân trọng” thể hiện sự tôn kính đối với người nhận thông báo và đối với sự kiện được thông báo, thay vì nhấn mạnh trạng thái cảm xúc của gia đình. Điều này phù hợp với đặc điểm của cáo phó Thiên Chúa giáo, hướng đến việc thông báo chương trình phụng vụ và mời cộng đoàn hiệp thông cầu nguyện hơn là bộc lộ nỗi đau cá nhân.

Ngoài biểu hiện tiếc thương, 2 mẫu cáo phó thường còn bổ sung những lời bày tỏ sự như: *“Trong lúc tang gia bối rối có điều gì sai sót xin niệm tình lượng thứ”* (1 mẫu) hoặc *“Trong lúc tang gia bối rối, nếu có bất cứ điều gì sơ suất, gia đình mong nhận được sự cảm thông và lượng thứ”*. Mặc dù chỉ xuất hiện với tần suất thấp, những lời nhắn này mang ý nghĩa. Gia đình không chỉ thông báo về tang lễ mà còn chủ động bộc lộ trạng thái tinh thần của mình, thừa nhận khả năng xảy ra thiếu sót và mong nhận được sự cảm thông từ cộng đồng. Đây là một chiến lược lịch sự, góp phần duy trì mối quan hệ hài hòa giữa gia đình tang quyến và những người đến viếng. Tuy nhiên, không có mẫu cáo phó Thiên Chúa giáo nào trong số 100 mẫu khảo sát sử dụng kiểu diễn đạt này. Điều đó cho thấy diễn ngôn Thiên Chúa giáo có xu hướng giữ cấu trúc ổn định và tập trung vào các thông tin liên quan đến nghi thức hơn.

3.1.2.4. Diễn đạt về lời kêu gọi và yêu cầu

100% cáo phó thường không có lời kêu gọi như trong cáo phó Thiên Chúa giáo (“Kính xin... cầu nguyện cho...”). Đây là một đặc điểm phổ biến trong cáo phó Thiên Chúa giáo. Điều này cho thấy chức năng chính của cáo phó thường là thông báo về sự qua đời và lịch trình tang lễ, thay vì kêu gọi người đọc thực hiện một hành động mang ý nghĩa tín ngưỡng. Mối quan hệ giữa người viết và người đọc chủ yếu được xây dựng trên cơ sở cung cấp thông

tin và mời tham dự tang lễ. Trong số 30 mẫu khảo sát, chỉ có 1 mẫu (3,3%) ghi: *“Gia đình đã chuẩn bị hoa cho khách đến phúng viếng. Quý vị vui lòng mang khăn trang, nước rửa tay và giữ khoảng cách để đảm bảo an toàn khi dự tang lễ.”* Đây là yêu cầu xuất phát từ bối cảnh xã hội cụ thể (dịch bệnh), hướng đến việc bảo đảm sức khỏe cộng đồng và trật tự trong quá trình tổ chức tang lễ. Về mặt ngôn ngữ, các động từ tình thái như “vui lòng” làm giảm tính áp đặt của yêu cầu, thể hiện sự lịch sự với người tham dự. Ngoài lời mời cầu nguyện, 6/100 mẫu (6%) cáo phó Thiên Chúa giáo còn sử dụng yêu cầu “Xin miễn vòng hoa và phúng điệu.” Mặc dù về hình thức đây là một lời đề nghị, nhưng phản ánh việc cầu nguyện cho linh hồn người quá cố có ý nghĩa hơn các hình thức chia buồn bằng vật chất. Lời đề nghị này cũng phù hợp với xu hướng tổ chức tang lễ giản dị trong đời sống. Qua khảo sát sự khác biệt này, kết quả cho thấy cáo phó thường duy trì mối quan hệ mang tính xã hội và thông tin, trong khi cáo phó Thiên Chúa giáo mở rộng mối quan hệ đó thành sự hiệp thông tôn giáo.

3.1.3. Liên hệ chức năng văn bản

3.1.3.1. Độ phức tạp cú pháp

Đối với cáo phó thường, đặc điểm nổi bật là xu hướng tỉnh lược cú pháp. Thay vì sử dụng các câu hoàn chỉnh theo mô hình chủ ngữ – vị ngữ, văn bản chủ yếu được cấu tạo từ chuỗi các cụm thông tin độc lập như: “Sinh năm: ...”, “Nguyên quán: ...”, “Đã từ trần vào hồi: ...”, “Lễ viếng: ...”, “Lễ truy điệu: ...”, “Hỏa táng tại: ...”. Các thành phần này được sắp xếp nối tiếp nhau theo hình thức liệt kê, giúp người đọc dễ dàng tra cứu từng thông tin.

Bên cạnh đó, cả hai loại cáo phó đều tuân thủ trình tự thời gian nghiêm ngặt, nhưng cách biểu hiện cũng có sự khác biệt. Cả hai đều sắp xếp các sự kiện theo diễn biến thực tế của tang lễ, từ thời điểm qua đời đến các nghi thức tiếp theo. Tuy nhiên, trong cáo phó thường, trình tự này được thể hiện bằng chuỗi các mục thông tin độc lập (Đã từ trần → Lễ viếng → Lễ truy điệu → Hỏa táng), còn trong cáo phó Thiên Chúa giáo, các sự kiện được kết nối trong những câu

hoàn chỉnh như: “Nghỉ thức nhập quan được cử hành...”; “Thánh lễ an táng sẽ được cử hành...”; “Sau Thánh lễ, linh cữu sẽ được an táng tại...”. Nhờ đó, văn bản vừa đảm bảo tính logic của trình tự sự kiện, vừa duy trì tính liên kết cú pháp.

Văn bản sử dụng kính ngữ gốc Hán-Việt như “Kính báo” ở câu kết. Yếu tố “Kính” mang sắc thái tôn trọng và khiêm nhường trước cộng đồng người đọc.

Tương tự, hệ thống từ vựng về nghi lễ như “Lễ viếng”, “Lễ truy điệu”, “đưa tang” đều gắn với yếu tố Hán-Việt. “Lễ”, vốn mang ý nghĩa nghi thức trang trọng, khác hẳn với cách diễn đạt thông thường trong đời sống hàng ngày như đến thăm hay tiễn. Ngoài ra, cáo phó còn sử dụng chiến lược uyển ngữ (euphemism) thông qua động từ “Đã mất”/ “đã từ trần” thay vì “chết”, nhằm giảm nhẹ tính trực tiếp của nỗi đau mất người thân.

Đặc biệt, việc sử dụng từ “Thọ”/ “Hưởng thọ” trong cụm “Thọ 104 tuổi” thay vì cách nói thông thường như “sống 104 năm” thể hiện sự trang trọng và mang tính văn hóa sâu sắc: “Thọ” không chỉ đơn thuần chỉ tuổi tác mà còn hàm ý phước lành, thường chỉ được sử dụng khi người mất đã cao tuổi, qua đó phản ánh quan niệm tích cực hóa cái chết của người già trong văn hóa Việt Nam. Tổng hợp lại, các đặc trưng trên đều góp phần tạo nên sắc thái trang trọng đặc thù của cáo phó Việt Nam, phân biệt rõ rệt với ngôn ngữ giao tiếp đời thường.

3.1.3.2. Thể loại văn bản

Cáo phó thường có 6-7 bước thoại (M):

Bước thoại	Tần suất	Bắt buộc
M1: Nhận dạng thể loại (“TIN BUỒN/CÁO PHÓ”)	30/30 (100%)	Có
M2: Khung cảm xúc (“Vô cùng thương tiếc”)	30/30 (100%)	Có
M3: Thông báo (“Báo tin”)	30/30 (100%)	Có

Bước thoại	Tần suất	Bắt buộc
M4: Thông tin người chết	30/30 (100%)	Có
M5: Chương trình tang lễ	30/30 (100%)	Có
M6: Chữ ký	30/30 (100%)	Có
M7: Thông báo đặc biệt/ xin lỗi	2/30 (6%)	Không

Cáo phó Công giáo có 7 bước thoại

Bước thoại	Tần suất	Bắt buộc
M1: Khung cảnh (Trích Kinh thánh)	78/100 (78%)	Không
M2: Nhận dạng thể loại (“CÁO PHÓ”)	100/100 (100%)	Có
M3: Tuyên bố niềm tin	89/100 (89%)	Không
M4: Thông báo	100/100 (100%)	Có
M5: Thông tin người chết	100/100 (100%)	Có
M6: Chương trình tang lễ	100/100 (100%)	Có
M7: Yêu cầu cầu nguyện	96/100 (96%)	Có

Đối với cáo phó thường, cấu trúc văn bản gồm 6 bước thoại bắt buộc và 1 bước thoại tùy chọn. Sáu bước bắt buộc gồm: (M1) nhận dạng thể loại, (M2) khung cảm xúc, (M3) thông báo, (M4) thông tin người quá cố, (M5) chương trình tang lễ và (M6) chữ ký hoặc chủ thể thông báo. Tất cả đều xuất hiện trong 100% số mẫu khảo sát, chứng tỏ rằng đây là những thành tố chính tạo nên thể loại cáo phó này. Riêng M7 – thông báo đặc biệt hoặc lời xin lỗi chỉ xuất hiện ở 2/30 mẫu (6%), cho thấy đây là thành phần bổ sung, chỉ được sử dụng trong những hoàn cảnh cụ thể như thông báo về quy định phòng dịch, miễn nhận vòng hoa hoặc lời xin lượng thứ khi tang gia có điều sơ suất. Khung cảm xúc (M2) với cụm từ “Vô cùng thương tiếc báo tin” xuất hiện trong toàn bộ các

mẫu khảo sát, nhằm bộc lộ cảm xúc của gia đình, từ đó định hướng người đọc tiếp nhận sự kiện trong bầu không khí tiếc thương và chia sẻ.

Trong khi đó, cáo phó Thiên Chúa giáo được tổ chức theo 7 bước thoại, trong đó có 5 bước bắt buộc và 2 bước tùy chọn. Các bước bắt buộc bao gồm: (M2) nhận dạng thể loại, (M4) thông báo, (M5) thông tin người quá cố, (M6) chương trình tang lễ và (M7) lời mời cầu nguyện. Đáng chú ý, lời mời cầu nguyện xuất hiện ở 97% số mẫu, cho thấy đây gần như là một thành phần không thể thiếu của diễn ngôn cáo phó Thiên Chúa giáo.

So sánh hai loại cáo phó cho thấy sự khác biệt chủ yếu nằm ở các bước thoại mở đầu và kết thúc. Trong cáo phó thường, phần mở đầu được xây dựng bằng khung cảm xúc, nhấn mạnh nỗi đau và sự tiếc thương của gia đình. Ngược lại, cáo phó Thiên Chúa giáo mở đầu bằng khung cảnh tôn giáo và tuyên bố niềm tin, hướng sự chú ý của người đọc đến giáo lý về sự phục sinh thay vì cảm xúc mất mát. Tương tự, phần kết của cáo phó thường là chữ ký của gia đình, khẳng định chủ thể chịu trách nhiệm về thông báo; trong khi đó, cáo phó Thiên Chúa giáo kết thúc bằng lời mời cầu nguyện, qua đó mở rộng vai trò của người đọc từ người tiếp nhận thông tin trở thành người tham gia vào hoạt động tôn giáo.

3.2. Liên hệ ngôn ngữ trong cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Anh

Cáo phó Thiên chúa giáo không chỉ đơn thuần là thông báo về cái chết; chúng còn là những lời chứng về đức tin và sự tôn vinh những cuộc đời đã cống hiến cho Đấng Tối cao. Theo Colbert (2018), những văn bản tưởng niệm này nhất quán phản ánh niềm tin thần học về cái chết như một sự chuyển tiếp tâm linh chứ không phải là một sự kết thúc. Cách lựa chọn ngôn từ chủ ý nhấn mạnh đến hy vọng hơn là sự chấm dứt, với những cụm từ như “về với cõi vĩnh hằng” hoặc “về với Chúa” xuất hiện thường xuyên (Johnson, 2022). Nghiên cứu của Anderson và các cộng sự (2019) phân tích hơn 5.000 cáo phó Cơ đốc giáo đã

xác nhận rằng 87% sử dụng ngôn ngữ ẩn dụ về “cuộc hành trình” và “sự trở về nhà” để mô tả cái chết, phản ánh quan điểm thần học về sự sống đời đời.

3.2.1. Liên hệ chức năng kinh nghiệm

3.2.1.1. Ngôn ngữ miêu tả cái chết

Phân tích cho thấy sự đa dạng lớn hơn trong cáo phó tiếng Anh:

Biểu thức	Tần suất (30)	Tỷ lệ
Qua đời (Thanh thản)	12	40%
Chết (Thanh thản)	8	27%
Về với thiên chúa	1	3%
Đáp lại tiếng gọi vào sự sống đời đời	1	3%
Sự ra đi của	3	10%
Rời bỏ chúng ta	1	3%
Từ trần	0	0%
Các biến thể khác	4	13%

So sánh với cáo phó Thiên Chúa giáo Việt Nam:

Từ chỉ cái chết	Số lượng
Đã an nghỉ trong Chúa	59/ 100 (59%)
Đã được Chúa gọi về	38/100 (38%)
Đã mất	2/100 (2%)
Đã qua đời	1/100 (1%)

Ở 30 mẫu cáo phó tiếng Anh, biểu thức phổ biến nhất là “passed away peacefully” (qua đời thanh thản), xuất hiện 12 mẫu (40%). Tiếp theo là “died peacefully” (chết thanh thản) với 8 trường hợp (27%). Ngoài ra còn có các cách diễn đạt như “the passing of” (10%), “left us” (3%), trong khi những biểu thức mang nội dung tôn giáo như “went to be with the Lord/God” hoặc “answered the call to eternal life” chỉ xuất hiện 1 trường hợp (3%) cho mỗi cách diễn đạt.

Đáng chú ý, không có mẫu nào sử dụng từ tương đương với “từ trần”, vốn là cách diễn đạt phổ biến trong tiếng Việt.

Ngược lại, trong 100 mẫu cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt, các biểu thức mang ý nghĩa tôn giáo chiếm ưu thế. Cụm “đã an nghỉ trong Chúa” xuất hiện ở 59% số mẫu, còn “đã được Chúa gọi về” chiếm 38%. Hai cách diễn đạt trung tính là “đã mất” và “đã qua đời” chỉ lần lượt chiếm 2% và 1%. Như vậy, có tới 97% số mẫu lựa chọn cách diễn đạt gắn trực tiếp với Thiên Chúa, cho thấy đây là chuẩn mực diễn ngôn của cáo phó Công giáo Việt Nam.

Mặc dù đều là cáo phó của người Thiên Chúa, các văn bản tiếng Anh chủ yếu sử dụng những cách diễn đạt không mang nội dung thần học rõ rệt. Những biểu thức như “passed away” hay “died peacefully” chỉ mô tả sự kiện qua đời và trạng thái của người mất mà không trực tiếp đề cập đến niềm tin về sự sống đời sau. Các cách diễn đạt tôn giáo như “went to be with God” hoặc “answered the call to eternal life” chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ, cho thấy yếu tố tôn giáo không phải lúc nào cũng là trung tâm của diễn ngôn cáo phó tiếng Anh.

Trong khi đó, cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt hầu như luôn lựa chọn các biểu thức gắn với giáo lý. Cụm “đã được Chúa gọi về” phản ánh quan niệm cho rằng sự sống của con người thuộc về Thiên Chúa và cái chết là lời mời gọi trở về với Ngài. Tương tự, “đã an nghỉ trong Chúa” không chỉ thông báo việc qua đời mà còn khẳng định niềm tin rằng người quá cố đã bước vào trạng thái bình an vĩnh cửu trong sự hiện diện của Chúa. Như vậy, cùng một sự kiện “chết”, nhưng kinh nghiệm được kiến tạo trong diễn ngôn tiếng Việt mang ý nghĩa thần học sâu sắc hơn nhiều so với diễn ngôn tiếng Anh.

3.2.1.2. Cấu trúc miêu tả tiểu sử

Cáo phó tiếng Anh có tiểu sử dài hơn đáng kể:

Tiêu chí	Tiếng Anh	Tiếng Việt
Độ dài trung bình	400-800 từ	100-150 từ
Tiểu sử dài nhất	1200+ từ (Sister Mary Ann)	~200 từ

Tiêu chí	Tiếng Anh	Tiếng Việt
Chi tiết	Toàn bộ cuộc đời	Thông tin theo mẫu định dạng

Bảng 3.2.1.2: So sánh cấu trúc miêu tả tiểu sử

Cáo phó tiếng Anh tường thuật cuộc đời

Ví dụ từ Sister Mary Ann Coyle:

“Sister Mary Ann was the first president of St. Mary's Academy and served as Loretto's president from 1995 through 2000... earned a bachelor's degree in chemistry, with minors in biology, history and philosophy, in 1948... earned a master's in chemistry in 1958... doctorate in organic chemistry in 1964... One of her major accomplishments during her tenure at St. Mary's Academy was the raising of money to pay off the mortgage on the high school building...”

Cấu trúc này bao gồm: lịch sử học vấn, sự nghiệp, thành tựu cụ thể, vị trí lãnh đạo, phục vụ cộng đồng và sở thích cá nhân.

Cáo phó Việt Nam cung cấp dữ liệu tiểu sử tối thiểu: Cấu trúc điển hình “Ông Cố Giuse Trần Văn Nại / Sinh ngày 01/01/1938 / Tại giáo xứ Công Xá / Nguyên quán: xóm 3 – thôn Công Xá...”. Nội dung chỉ bao gồm ngày và nơi sinh, Tên thánh (tên rửa tội), Nguyên quán và tuổi lúc qua đời.

Sự chênh lệch này cho thấy tiểu sử là thành phần trung tâm trong cấu trúc của cáo phó tiếng Anh, trong khi ở cáo phó tiếng Việt, đây chỉ là một phần thông tin ngắn gọn trước khi chuyển sang chương trình tang lễ.

Cáo phó tiếng Anh nhấn mạnh các thành tựu: Một điểm khác biệt nổi bật là mức độ nhấn mạnh thành tựu cá nhân. Trong cáo phó tiếng Anh, thành tựu học thuật và nghề nghiệp được trình bày khá chi tiết. Người đọc có thể bắt gặp các thông tin như việc hoàn thành bằng cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ “Nhận bằng Tiến sĩ hóa học hữu cơ năm 1964” (Sister Mary Ann); “Thạc sỹ giáo dục tại Đại học Massachusetts, Thạc sỹ Thân học tại Weston” (Virginia Finn) đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo; điều hành doanh nghiệp ví dụ, “Được bổ nhiệm làm Tổng Giám

đốc điều hành của công ty và tiếp tục công tác cho đến khi nghỉ hưu năm 2015” (Susan Miller), “Làm việc cho General Electric và nghỉ hưu năm 1995 với cương vị điều hành cấp cao” (Rhina Carmona) hoặc nhận các giải thưởng và danh hiệu nghề nghiệp như “Được trao Thánh giá Giáo hoàng và các bằng Tiến sĩ danh dự” (Molly Kelly), “Giải Thành tựu Trọn đời của Hiệp hội Các Nhà xuất bản Sách Công giáo (Robert Heyer)”, “Người phụ nữ của năm do Connecticut Post bình chọn” (Rhina Carmona). Những thành tựu này không chỉ được liệt kê mà còn được giải thích về ý nghĩa và đóng góp của chúng đối với tổ chức hoặc xã hội. Như vậy, diễn ngôn cáo phó tiếng Anh tái hiện người quá cố thông qua những gì họ đã đạt được trong suốt cuộc đời. Trong khi đó, cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt hầu như không đề cập đến thành tích học thuật hay nghề nghiệp của giáo dân. Đối với các linh mục và nữ tu, văn bản có bổ sung tiểu sử về hành trình phục vụ, chẳng hạn như các giáo xứ đã phục vụ, chức vụ trong giáo phận, số năm khăn dòng hoặc các nhiệm vụ được Giáo hội bổ nhiệm. Ví dụ như: “được bổ nhiệm làm Tổng Thư ký Công nghị Tổng Giáo phận Hà Nội”, “chính xứ Đại Ôn, kiêm nhiệm Lam Điền...”. Tuy nhiên, những thông tin này được trình bày như các mốc trong sứ vụ tôn giáo hơn là những thành tựu cá nhân. Đối với giáo dân, nội dung này gần như không xuất hiện. Trong các mẫu tiếng Anh, cuộc đời người quá cố được xây dựng như một hành trình phát triển cá nhân, trong đó học vấn, nghề nghiệp, đóng góp xã hội và thành tựu là những yếu tố quan trọng. Điều này phù hợp với đặc điểm của nhiều xã hội phương Tây, nơi việc ghi nhận thành tựu nghề nghiệp và cống hiến xã hội là một phần quan trọng trong cách tưởng niệm người đã khuất.

Từ góc độ chức năng kinh nghiệm, cáo phó tiếng Anh sử dụng nhiều quá trình vật chất (material processes) để kể lại những việc người quá cố đã làm, những vị trí đã đảm nhiệm và những thành tựu đã đạt được, qua đó tái hiện cuộc đời như một chuỗi hành động và phát triển liên tục. Trong khi đó, cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt chủ yếu sử dụng các quá trình quan hệ (relational

processes) để xác định danh tính và vị thế của người quá cố. Nhờ vậy, trọng tâm của diễn ngôn không còn là những gì cá nhân đã đạt được trong cuộc sống, mà là căn tính đức tin và niềm hy vọng vào sự sống vĩnh cửu.

3.2.1.3. Miêu tả tính cách và ngoại hình

Cáo phó tiếng Anh dành một phần để mô tả tính cách, phẩm chất và đời sống cá nhân, thì cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt hầu như không sử dụng các yếu tố này. Trong các mẫu cáo phó tiếng Anh, người quá cố thường được giới thiệu thông qua các phẩm chất cá nhân. Chẳng hạn, cáo phó của Guido Lolli nhận xét: *“Guido's easy-going nature and sense of humor made him a favorite among family members, friends, and neighbours”*. Hay trong cáo phó của Giovanni Di Monte, người quá cố được mô tả là *“He was always smiling and ready to offer a drink and a helping hand to anyone in need... loyal man with unwavering integrity”*. Tương tự, cáo phó của Molly Kelly nhấn mạnh những phẩm chất như *“Kind-hearted and giving ways... forgiving heart... never hesitated to give anything he had to anyone in need”*. Thống kê từ ngữ mô tả cho thấy những phẩm chất được nhấn mạnh nhiều nhất là yêu thương (12 trường hợp), tận tâm, tận tụy (8 trường hợp), nhân hậu, tốt bụng (7 trường hợp), hào phóng (5 trường hợp), giàu lòng trắc ẩn (4 trường hợp) và vui tính, hài hước (3 trường hợp). Đây đều là những giá trị đạo đức, góp phần xây dựng hình ảnh người quá cố như một cá nhân có ảnh hưởng tích cực đối với những người xung quanh. Về mặt ngôn ngữ, các tính từ đánh giá (evaluative adjectives) và các quá trình quan hệ (was kind, was generous, was loyal) được sử dụng thường xuyên để thể hiện tính cách của người đã mất. Ngược lại, 100 mẫu cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt không ghi nhận trường hợp nào sử dụng tính từ nhằm mô tả tính cách hay phẩm chất của người quá cố.

Một khác biệt nữa là việc đề cập đến sở thích cá nhân. Trong các cáo phó tiếng Anh, người đã qua đời thường được giới thiệu qua những hoạt động yêu thích

hoặc những nét sinh hoạt đời thường. Chẳng hạn, Rhina Carmona được mô tả là người “*Loved to cook, travel, read, and dance, and relished an ice cold mug of beer and 'Los Mets'.*”; Guido Lolli được nhắc đến với niềm vui “*Enjoyed hanging out with his friends at the Italian Club where he would often partake in card games or play bocce.*”; còn Robert Bedard được giới thiệu là người “*Loved his family, the great outdoors, animals... college football, especially the University of Miami Hurricanes.*” Những thông tin này giúp người đọc hình dung về lối sống, sở thích và những điều mang lại niềm vui cho người quá cố khi còn sống. Trong khi đó, cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt hầu như không đề cập đến sở thích, thú vui hay các hoạt động giải trí của người đã mất. Điều này cho thấy những yếu tố thuộc đời sống riêng tư không được xem là thông tin cần thiết trong khuôn mẫu của thể loại.

Từ đó có thể nhận định cáo phó tiếng Anh tái hiện người quá cố như một con người toàn diện, trong đó các đặc điểm tính cách, các mối quan hệ xã hội, sở thích và lối sống đều góp phần tạo nên bức ảnh thu nhỏ của cá nhân. Các quá trình quan hệ và hành vi được sử dụng để mô tả không chỉ người quá cố là ai, mà còn sống như thế nào, đối xử với người khác ra sao và điều gì mang lại ý nghĩa cho cuộc sống của họ. Cáo phó Việt Nam tập trung vào bản sắc tâm linh cốt lõi cùng vai trò của người mất trong gia đình và cộng đồng. Những sở thích hay thú vui đời thường được xem là không liên quan đến đời sống vĩnh hằng của linh hồn. Như vậy, sự khác biệt giữa hai loại cáo phó không chỉ thể hiện ở lượng thông tin được cung cấp mà còn ở cách lựa chọn kinh nghiệm để biểu đạt.

3.2.1.4. Cấu trúc thông tin gia đình

Kết quả khảo sát cho thấy thông tin về gia đình là một thành phần xuất hiện trong cả cáo phó tiếng Anh và cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt, nhưng cách tổ chức và mức độ chi tiết của hai loại văn bản có sự khác biệt.

Trong các cáo phó tiếng Anh, phần thông tin gia đình thường được trình bày khá chi tiết và bao quát nhiều thế hệ. Ví dụ, trong cáo phó của Paul Sauvé,

người quá cố được giới thiệu thông qua toàn bộ hệ thống quan hệ huyết thống và hôn nhân: cha mẹ, các con, con rể hoặc con dâu, các cháu, anh chị em cùng vợ hoặc chồng của họ, đồng thời còn liệt kê những người thân đã qua đời trước (*preceded in death by*). Như vậy, thay vì chỉ xác định thân nhân trực tiếp, văn bản tái hiện toàn bộ mạng lưới gia đình của người đã khuất, qua đó nhấn mạnh vị trí của họ trong nhiều mối quan hệ khác nhau

“Loving son of Albert Sauv  and Aileen Jones. Cherished and beloved husband of the late Mary Helen (McIsaac) Sauv ... Most loving father of Kathryn (Dave Farrar), Christopher (Shannon Murphy), Marc, and Karen (Tom Campagnolo). Best Grampa to Heather, David, Cameron, Scott, Carlo, Paige, Mehana and Keanu. Dad shared many wonderful memories with his siblings... the late Fr. Garnet Sauv , the late Yvonne and Harvey Reid, Dorothy (late Jack Foran)...”.

Trái lại, cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt chỉ cung cấp thông tin gia đình ở mức khái quát. Phần cuối văn bản thường xuất hiện các công thức như: *“Thay mặt gia đình: Phó tế Gioan Trần Văn Chiêu”* hoặc *“Trưởng nam... cùng các con cháu kính báo.”* Trong nhiều trường hợp, văn bản chỉ nhắc đến trưởng nam, các con, con cháu hoặc gia quyến, mà không liệt kê tên từng thành viên. Việc ghi tên vợ/ chồng cũng rất hạn chế; nếu có, thường chỉ sử dụng cách gọi như *“bà quả phụ”* hoặc không đề cập. So với cáo phó tiếng Anh, cấu trúc thông tin gia đình trong cáo phó tiếng Việt ngắn gọn và mang tính đại diện nhiều hơn là cá thể hóa..

Không chỉ khác nhau về mức độ chi tiết, hai loại cáo phó còn khác biệt trong cách biểu đạt quan hệ gia đình. Dữ liệu tiếng Anh cho thấy các danh xưng thân tộc thường đi kèm những từ ngữ đánh giá giàu cảm xúc như *“loving husband”*, *“devoted father”*, *“beloved grandfather”*, hay *“dear sister”*. Khảo sát ghi nhận các cách diễn đạt tương đương với *“người chồng yêu dấu”* (12 trường hợp), *“người cha tận tụy”* (8 trường hợp), *“người bà đáng kính”* (4 trường hợp),

“người ông thân yêu” (3 trường hợp) và “người chị/em gái thân yêu” (2 trường hợp). Các tính từ như *loving*, *beloved*, *devoted* hay *dear* không chỉ xác định quan hệ huyết thống mà còn thể hiện tình cảm của gia đình đối với người quá cố. Liên hệ với cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt hầu như không sử dụng các từ bỏ nghĩa mang sắc thái cảm xúc khi nói về quan hệ gia đình. Các danh xưng xuất hiện như phân tích ở chương 2 mà không kèm theo các tính từ đánh giá như *yêu quý*, *kính yêu* hay *tận tụy*. Điều này cho thấy chức năng chính của các danh xưng là xác định vai trò xã hội của người quá cố trong gia đình hơn là biểu đạt cảm xúc của người còn sống.

Sự khác biệt này có thể được giải thích từ góc độ văn hóa giao tiếp. Trong diễn ngôn tiếng Anh, việc sử dụng các từ bỏ nghĩa như *loving*, *beloved* hay *devoted* là cách công khai bày tỏ tình cảm đối với người đã khuất và khẳng định giá trị của các mối quan hệ gia đình. Cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt ưu tiên tính trang trọng và nghi thức hơn là sự biểu lộ cảm xúc cá nhân, tạo nên một phong cách diễn ngôn độc đáo.

3.2.1.5. Thời gian và địa điểm

a) Thời gian

Trong các cáo phó tiếng Anh, ngày sinh và ngày mất được ghi theo định dạng Month-Day-Year (Tháng–Ngày–Năm), chẳng hạn: “January 4, 1944 ~ July 8, 2025” hoặc “March 25, 1938 - August 14, 2025”. Các văn bản đều sử dụng tên tháng đầy đủ (January, March, July, August...) thay vì viết tắt hoặc sử dụng dạng số. Cách trình bày này thống nhất với quy ước lịch đang được sử dụng phổ biến tại các quốc gia nói tiếng Anh. Đáng chú ý, không có mẫu nào bổ sung thông tin về âm lịch hoặc bất kỳ hệ thống lịch truyền thống nào khác. Ngược lại, cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt sử dụng định dạng ngày – tháng – năm, phù hợp với quy ước hành chính của Việt Nam. Bên cạnh đó, 86% số mẫu khảo sát đồng thời ghi cả dương lịch và âm lịch, ví dụ: “ngày 25 tháng 08 năm 2018 (tức ngày 15 tháng 7 Âm lịch)”. Như vậy, cùng một mốc thời gian, văn bản

thiết lập hai hệ quy chiếu song song nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp nhận của cộng đồng người đọc. Điều này cho thấy âm lịch vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa của nhiều gia đình Việt Nam, đặc biệt trong các hoạt động tưởng niệm như giỗ, cải táng hoặc các nghi lễ liên quan đến tổ tiên.

Thời gian trong cáo phó tiếng Anh được xác định theo một hệ quy chiếu thống nhất, không cần bổ sung các mốc thời gian mang ý nghĩa truyền thống hay tôn giáo. Còn, việc ghi đồng thời hai hệ thống lịch giúp người đọc dễ dàng đối chiếu thời gian và duy trì sự kết nối giữa truyền thống văn hóa dân tộc với đời sống tôn giáo, phản ánh đặc trưng của bối cảnh văn hóa Việt Nam.

b) Thông tin địa điểm

Trong các cáo phó tiếng Anh, địa điểm thường chỉ được xác định ở phạm vi thành phố và bang, chẳng hạn như “Silver Spring, MD” hoặc “Kansas City, MO”. Các văn bản hiếm khi cung cấp địa chỉ chi tiết đến cấp khu dân cư, đường phố hay đơn vị hành chính nhỏ hơn. Đồng thời, không xuất hiện hệ thống phân cấp địa danh nhiều tầng như xóm – thôn – xã – huyện – tỉnh, vốn phổ biến trong tiếng Việt. Điều này cho thấy mục đích của thông tin địa lý chủ yếu là xác định nơi cư trú hoặc nơi sinh sống của người quá cố, thay vì nhấn mạnh nguồn gốc quê quán. Đặt trong liên hệ với cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt duy trì mức độ chi tiết địa lý cao hơn. Kết quả khảo sát cho thấy khoảng 78% số mẫu ghi địa chỉ đến cấp xóm, ngõ hoặc thôn, bên cạnh các thông tin về xã, huyện và tỉnh. Nhiều văn bản đồng thời ghi cả nguyên quán và nơi cư trú, giúp xác định rõ nguồn gốc cũng như vị trí của người quá cố trong cộng đồng địa phương. Hệ thống địa danh được tổ chức theo trật tự hành chính nhiều cấp, phản ánh đặc điểm phổ biến của các văn bản hành chính và tang lễ ở Việt Nam.

Trong cáo phó tiếng Anh, địa điểm chỉ đóng vai trò là thông tin định vị, giúp người đọc nhận biết nơi sinh sống hoặc nơi diễn ra tang lễ. Tuy nhiên, trong cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt, địa điểm không chỉ có chức năng định vị đơn giản, mà còn gắn người đã khuất với một cộng đồng cụ thể, nơi họ sinh ra,

lớn lên hoặc sinh hoạt tôn giáo. Sự khác biệt này có thể được lý giải từ bối cảnh văn hóa của hai cộng đồng. Trong xã hội ở nước nói tiếng Anh, mức độ di chuyển dân cư cao, đời sống đô thị mang tính linh hoạt và quyền riêng tư được coi trọng, vì vậy việc công bố địa chỉ quá chi tiết không được xem là cần thiết. Bản sắc cá nhân thường gắn với gia đình hạt nhân hoặc nơi cư trú hiện tại hơn là với quê quán truyền thống. Ở Việt Nam, quê quán và địa phương cư trú vẫn là những yếu tố quan trọng trong việc xác định bản sắc của mỗi cá nhân. Đối với cộng đồng giáo xứ, họ đạo và làng quê còn là những không gian gắn với đời sống đức tin và các mối quan hệ cộng đồng. Vì vậy, việc ghi chi tiết địa chỉ trong cáo phó không chỉ nhằm cung cấp thông tin cho người đến viếng mà còn khẳng định sự gắn bó của người quá cố với quê hương, giáo xứ và dòng họ.

3.2.2. Liên hệ chức năng liên nhân

3.2.2.1. Biểu hiện cảm xúc

Trong cáo phó tiếng Anh, cảm xúc tiếc thương thường được biểu đạt trực tiếp ngay ở phần mở đầu văn bản. Các công thức phổ biến gồm “It is with heavy hearts” xuất hiện trong 4/30 mẫu (13%), “It is with profound sadness” trong 2/30 mẫu (7%), và “With heavy hearts and a profound sense of loss” trong 1/30 mẫu. Những cách diễn đạt này trực tiếp gọi tên trạng thái cảm xúc của người ở lại thông qua các danh từ như *hearts*, *sadness* và *loss*, qua đó tạo nên sự đồng cảm giữa gia đình với cộng đồng người đọc. Đối chiếu với cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt, biểu hiện cảm xúc được tiết chế hơn đáng kể. Kết quả phân tích ở mục trước cho thấy chỉ 14/100 mẫu (14%) sử dụng các từ ngữ biểu cảm, trong đó 8 mẫu dùng cụm “thương tiếc”. Khác với tiếng Anh, các biểu thức này xuất hiện với tần suất thấp và chủ yếu mang tính công thức, không phát triển thành những đoạn diễn đạt cảm xúc dài.

Bên cạnh phần mở đầu, một đặc điểm nổi bật của cáo phó tiếng Anh là việc sử dụng thường xuyên cụm “will be missed”, xuất hiện trong khoảng 40% số mẫu

khảo sát. Cấu trúc này được thể hiện dưới nhiều biến thể như: “*She will be sadly missed*” (Antonietta Boni), “*He will truly be missed by all*” (Guido Lolli), “*Will be greatly missed, but his lively spirit will never be forgotten*” (Robert Bedard), hay “*She will be missed by her many friends*” (Virginia Finn). Thay vì chỉ diễn tả nỗi buồn ở thời điểm hiện tại, các biểu thức này hướng đến tương lai (*will*), nhấn mạnh khoảng trống mà người quá cố để lại trong đời sống của gia đình, bạn bè và cộng đồng. Về mặt chức năng liên nhân, đây là cách thể hiện sự gắn bó tình cảm giữa người đã mất với những người còn sống, đồng thời hướng người đọc cùng chia sẻ cảm xúc tiếc thương.

3.2.2.2. Cách xưng hô với người tiếp nhận

Đối với cáo phó tiếng Anh, người đọc thường được xem là một thành viên của cộng đồng được mời tham dự vào các hoạt động tưởng niệm. Điều này được thể hiện qua các cấu trúc mang tính lời mời như: “*We invite you to join us in celebrating Rudy's remarkable life*” (Stefanus Rudyanto), hay “*The family will receive friends at Judy's home*” (Robert Bedard). Ngoài việc mời tham dự tang lễ hoặc lễ tưởng niệm, nhiều văn bản còn sử dụng các công thức như “*Memorial donations can be made to..*” để khuyến khích người đọc đóng góp cho các tổ chức từ thiện hoặc quỹ tưởng niệm theo nguyện vọng của người quá cố. Các cách diễn đạt này mở rộng vai trò của người tiếp nhận từ người chứng kiến sự kiện sang người tham gia trực tiếp vào các hoạt động tưởng niệm hoặc thiện nguyện. Đối chiếu với cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt hiếm khi sử dụng các lời mời tham dự theo nghĩa xã hội. Thay vào đó, văn bản chủ yếu sử dụng các lời cầu khiến mang tính tôn giáo, hướng người đọc đến hành động cầu nguyện cho linh hồn người quá cố như “Kính xin Đức Hồng Y, quý Đức Cha... cầu nguyện” hoặc “Kính xin quý cha, quý tu sĩ và cộng đoàn hiệp ý cầu nguyện”. Một điểm có thể thấy nữa là lời cảm ơn dành cho người tiếp nhận. Trong các cáo phó tiếng Anh, lời cảm ơn thường được diễn đạt một cách tường minh và

hướng trực tiếp tới cộng đồng. Chẳng hạn, cáo phó của Antonietta Boni viết: *“Your thoughts and kindness are truly appreciated during this time of sorrow.”*; cáo phó của Virginia Finn bày tỏ: *“The family wishes to thank the doctors and nurses...”*; còn Paul Sauvé gửi lời tri ân: *“Special thanks to the wonderful staff and friends...”*. Những biểu thức này thể hiện sự ghi nhận đối với sự giúp đỡ, chia sẻ hoặc chăm sóc mà gia đình đã nhận được trước và sau khi người quá cố qua đời. Trong cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt, lời cảm ơn xuất hiện với tần suất thấp hơn và thường được diễn đạt bằng các công thức nghi thức như “Chúng con xin chân thành cảm tạ.” Đối tượng được cảm ơn thường là các vị chức sắc tôn giáo, cộng đoàn giáo xứ hoặc những người đã hiệp thông cầu nguyện. So với tiếng Anh, lời cảm ơn trong tiếng Việt ngắn gọn hơn, ít mang tính cá nhân và chủ yếu thực hiện chức năng lễ nghi trong cộng đồng đức tin.

3.2.2.3. Lời giới thiệu cho giáo sỹ

Cáo phó cho linh mục và nữ tu phần tiểu sử tôn giáo được trình bày khá chi tiết và theo trình tự thời gian. Nội dung thường bao gồm ngày tuyên khấn, ngày chịu chức linh mục, quá trình phục vụ trong các giáo phận hoặc hội dòng, các chức vụ đã đảm nhiệm và những giáo xứ từng mục vụ. Ví dụ, cáo phó của Fr. Vitaliano Papais viết: “He was ordained to the priesthood on June 28, 1964, for the Diocese of Concordia-Pordenone, Italy. Father Papais was Associate Pastor at St. Wilfrid's Parish... He was Pastor of St. Fidelis Parish, St. Peter's Parish in Woodbridge...”. Đoạn trích này cho thấy tiểu sử không chỉ ghi nhận sự kiện chịu chức linh mục mà còn tái hiện toàn bộ hành trình mục vụ thông qua các mốc thời gian, địa điểm và chức vụ cụ thể. Đời sống của vị linh mục được xây dựng như một chuỗi các hoạt động phục vụ liên tục trong Giáo hội.

Trong cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt, các văn bản dành cho linh mục và nữ tu cũng bổ sung nhiều thông tin mà cáo phó giáo dân không có. Nội

dung thường bao gồm quá trình tu học, ngày thụ phong linh mục, ngày khấn dòng, các quyết định bổ nhiệm, những giáo xứ hoặc cộng đoàn đã phục vụ, cùng với số năm thi hành tác vụ linh mục hoặc số năm khấn dòng. Chẳng hạn, trong cáo phó của Sơ Mary Stella (Sơ Từ) có các thông tin như: “Nguyên Bề trên Tổng Quyền, hưởng thọ 86 tuổi, với 66 năm Khấn Dòng”. Những dữ liệu này cho thấy trọng tâm của văn bản là hành trình dâng hiến và phục vụ Chúa của người quá cố.

Dựa theo khía cạnh kinh nghiệm, cả hai loại cáo phó đều kiến tạo bản sắc của người quá cố thông qua ơn gọi và sứ vụ tôn giáo, thay vì các thành tựu nghề nghiệp như ở cáo phó dành cho người dân bình thường. Tuy nhiên, cáo phó tiếng Anh nhấn mạnh chuỗi quá trình vật chất (material processes) như *was ordained, served, was pastor*, qua đó tái hiện những hoạt động và đóng góp cụ thể của người quá cố trong đời sống mục vụ. Tuy nhiên, cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt thiên về các quá trình quan hệ (relational processes) và các thông tin định danh, tập trung xác lập vị trí của người quá cố trong cơ cấu Giáo hội thông qua chức vụ, số năm khấn dòng hoặc thời gian thi hành sứ vụ.

3.2.3. Liên hệ chức năng văn bản

3.2.3.1. Cấu trúc văn bản

Nghiên cứu về cấu trúc thể loại cho thấy sự khác biệt rõ rệt trong cách tổ chức thông tin giữa cáo phó tiếng Anh và tiếng Việt. Đối với các văn bản tiếng Anh, cấu trúc thường linh hoạt và phong phú hơn với số lượng phân đoạn dao động từ 8 đến 10 bước thoại. Trong đó, ngoài việc thông báo tin buồn, ngày sinh và chi tiết tang lễ là những thành phần bắt buộc hiện diện trong toàn bộ mẫu khảo sát, các yếu tố như lời mở đầu giàu cảm xúc (chiếm một nửa số mẫu), tiểu sử cuộc đời (95%), mô tả tính cách (70%), danh sách người thân còn sống (95%) hay lời nhắn nhủ sau cùng (25%) cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng.

Ngược lại, cáo phó tiếng Việt thể hiện tính khuôn mẫu và nhất quán cao với cấu trúc cố định gồm 7 bước thoại. Các thành phần mang tính tâm linh và tôn giáo chiếm tỷ lệ áp đảo, tiêu biểu là tiêu đề thể loại, thông tin tang lễ và diễn biến nghi thức luôn xuất hiện tuyệt đối. Thêm vào đó, lời tuyên xưng niềm tin và lời xin ý cầu nguyện cũng là những đặc trưng không thể thiếu khi xuất hiện với tần suất lần lượt là 89% và 96%. Sự khác biệt cốt lõi này phản ánh bản chất chức năng của hai thể loại: trong khi cáo phó tiếng Anh đóng vai trò như một tiểu sử thu nhỏ, khắc họa trọn vẹn chân dung một đời người mang tính báo chí, thì cáo phó tiếng Việt lại thuần túy là một thông cáo tử vong, tập trung cung cấp các dữ kiện thiết yếu như ai đã mất, thời gian và địa điểm tổ chức tang lễ.

3.2.3.2. Dung lượng và mật độ thông tin

Sự khác biệt về chức năng kéo theo sự chênh lệch lớn về dung lượng và mật độ thông tin giữa hai ngôn ngữ. Trung bình, một văn bản cáo phó tiếng Anh có độ dài khoảng 450 đến 600 từ (thậm chí có những mẫu kéo dài trên 1200 từ), gấp 3 đến 4 lần so với mức trung bình từ 150 đến 200 từ của tiếng Việt. Về mặt nội dung, người viết cáo phó tiếng Anh dành phần lớn dung lượng để kể chi tiết về hành trình học vấn, sự nghiệp, các thành tựu cá nhân, sở thích và các mối quan hệ gia đình sâu sắc. Trái lại, các mẫu văn bản tiếng Việt lại phân bổ dung lượng một cách tối giản, chỉ tập trung vào các thông tin cơ bản về năm sinh, thời gian qua đời, địa điểm sinh sống và lịch trình thực hiện các nghi thức tang lễ.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đối chiếu ngôn ngữ giữa cáo phó thường, cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Việt và cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Anh, dựa trên ba bình diện của ngôn ngữ học chức năng hệ thống kinh nghiệm, liên nhân và văn bản. Về chức năng kinh nghiệm, kết quả cho thấy yếu tố tôn giáo chi phối mạnh mẽ văn bản: không gian nghi lễ, hệ thống từ vựng nghi lễ và cách biểu đạt cái chết đều

phân hóa rõ rệt theo trục thể tục – tôn giáo. Liên hệ với cáo phó Thiên Chúa giáo tiếng Anh cho thấy sự khác biệt còn sâu sắc hơn ở bình diện văn hóa: cáo phó tiếng Anh vận dụng chủ yếu quá trình vật chất để tái hiện tiểu sử như một hành trình thành tựu cá nhân, trong khi cáo phó Việt Nam thiên về quá trình quan hệ của người quá cố qua đức tin và vị thế trong gia đình – cộng đoàn.

Về chức năng liên nhân, sự lựa chọn đại từ nhân xưng, mức độ biểu lộ cảm xúc và cấu trúc lời kêu gọi là những dấu hiệu ngôn ngữ then chốt kiến tạo hai kiểu quan hệ giao tiếp khác biệt: quan hệ xã hội – thông tin ở cáo phó thường và quan hệ hiệp thông đức tin ở cáo phó Thiên Chúa giáo. So với tiếng Anh, cáo phó Việt Nam tiết chế cảm xúc cá nhân hóa rõ rệt hơn.

Về chức năng văn bản, phân tích cấu trúc thể loại theo mô hình bước thoại (moves) khẳng định cáo phó Việt Nam mang tính khuôn mẫu, cố định (6–7 bước thoại), thiên về chức năng thông cáo tử vong; trong khi cáo phó tiếng Anh có cấu trúc linh hoạt, dung lượng lớn hơn 3–4 lần, hoạt động như một tiểu sử thu gọn mang tính báo chí – cá nhân hóa cao.

KẾT LUẬN

Bản thân tiếng Việt có nhiều sắc thái, với các ngữ điệu riêng biệt được sử dụng để truyền đạt các mức độ tôn trọng, lịch sự và thứ bậc xã hội khác nhau. Những đặc điểm ngôn ngữ rất cần thiết trong một xã hội coi trọng sự hòa hợp xã hội và các mối quan hệ cộng đồng. Trong cộng đồng Thiên Chúa giáo, sự nhạy cảm với ngôn ngữ này đóng vai trò quan trọng trong diễn ngôn tôn giáo. Ngôn ngữ của cáo phó Thiên chúa giáo không chỉ phản ánh niềm tin tôn giáo của người đã khuất và gia đình họ mà còn phản ánh kỳ vọng văn hóa rộng hơn về cách tôn vinh và tưởng nhớ người đã khuất một cách đúng mực.

1. Sự kết hợp giữa ngôn ngữ tôn giáo với các biểu hiện phù hợp về mặt văn hóa về sự đau buồn, tôn trọng và tưởng nhớ là một đặc điểm chính của diễn ngôn Thiên chúa giáo Việt Nam.
2. Cáo phó trong truyền thống Thiên chúa giáo phục vụ cả chức năng tôn giáo và xã hội. Chúng không chỉ là thông báo về cái chết; chúng là phương tiện để tôn vinh cuộc đời của người đã khuất, khẳng định đức tin của họ và bày tỏ hy vọng về cuộc sống vĩnh hằng. Đồng thời, chúng tạo cơ hội cho người sống thể hiện sự tôn trọng và tình yêu của họ đối với người đã khuất theo cách phù hợp với các giá trị văn hóa. Theo cách này, cáo phó Thiên chúa giáo ở Việt Nam có thể được coi là một hình thức diễn ngôn tôn giáo và văn hóa, trong đó ngôn ngữ đóng vai trò thu hẹp khoảng cách giữa thế giới tâm linh và thế giới xã hội. Thông qua các từ ngữ và cụm từ được lựa chọn cẩn thận, các văn bản này củng cố các niềm tin cốt lõi của đức tin Thiên chúa giáo - chẳng hạn như niềm tin vào sự phục sinh và cuộc sống vĩnh hằng - đồng thời tuân thủ các chuẩn mực văn hóa về sự lịch sự, tôn trọng và đoàn kết cộng đồng.
3. Bản cáo phó Thiên chúa giáo Việt Nam, là một thể loại văn bản tôn giáo riêng biệt, cung cấp một góc nhìn độc đáo vào sự tương tác giữa tôn giáo

và văn hóa ở Việt Nam. Ngôn ngữ được sử dụng trong các bản cáo phó này được hình thành từ cả niềm tin tôn giáo của Thiên chúa giáo và các giá trị văn hóa của xã hội Việt Nam. Ví dụ, trong các bản cáo phó Thiên chúa giáo Việt Nam, người đã khuất thường được nhắc đến theo cách phản ánh cả đức tính tâm linh và vai trò của họ trong gia đình và cộng đồng. Việc bày tỏ lòng biết ơn và sự tôn trọng đối với người đã khuất được kết hợp với những lời cầu nguyện cho linh hồn họ được lên thiên đường thanh thản.

4. Ngôn ngữ của các bản cáo phó Thiên chúa giáo Việt Nam cũng phản ánh các cấu trúc và mối quan hệ xã hội rộng lớn hơn. Trong một xã hội mà gia đình đóng vai trò trung tâm, ngôn ngữ được sử dụng để mô tả người đã khuất thường nhấn mạnh đến mối liên hệ gia đình của họ và nỗi đau buồn mà những người thân còn sống cảm thấy. Đồng thời, việc đưa những lời cầu nguyện và lời kêu gọi tôn giáo vào văn bản nhấn mạnh niềm tin của Thiên Chúa giáo vào thế giới bên kia, tạo nên sự pha trộn các yếu tố văn hóa và tôn giáo độc đáo trong diễn ngôn Thiên Chúa giáo Việt Nam.

Sự giao thoa giữa ngôn ngữ, văn hóa và tôn giáo này khiến cáo phó Thiên Chúa giáo Việt Nam trở thành chủ đề quan trọng để phân tích ngôn ngữ. Bằng cách xem xét các đặc điểm ngôn ngữ của các văn bản này thông qua lăng kính của Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL), chúng ta có thể có được những hiểu biết có giá trị về cách ngôn ngữ hoạt động không chỉ để truyền tải thông tin mà còn để thể hiện bản sắc, đức tin và các giá trị văn hóa. SFL, do nhà ngôn ngữ học M.A.K. Halliday phát triển, cung cấp một khuôn khổ mạnh mẽ để phân tích các cách ngôn ngữ được sử dụng để đạt được các mục đích giao tiếp khác nhau. Trong trường hợp cáo phó Thiên Chúa giáo Việt Nam, SFL cho phép chúng ta khám phá cách ngôn ngữ được sử dụng để thể hiện sự đau buồn, tôn vinh người đã khuất và diễn đạt các tín ngưỡng tôn giáo, tất cả đều nằm trong bối cảnh văn hóa rộng lớn hơn của xã hội Việt Nam.

Thông qua việc áp dụng SFL, chúng ta có thể khám phá ra những ý nghĩa sâu xa hơn ẩn chứa trong cáo phó Thiên Chúa giáo Việt Nam và hiểu rõ hơn về cách ngôn ngữ phản ánh và củng cố sự tương tác phức tạp giữa tôn giáo và văn hóa ở Việt Nam. Nghiên cứu này nhằm mục đích đóng góp vào sự hiểu biết của chúng ta về diễn ngôn tôn giáo của Việt Nam bằng cách phân tích các đặc điểm ngôn ngữ của cáo phó Thiên Chúa giáo và khám phá cách chúng phản ánh các giá trị văn hóa và xã hội rộng lớn hơn của xã hội Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Linh mục Trương Bá Cần (2008), Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam, Nxb. Tôn giáo Hà Nội
2. PGS.TS Nguyễn Hồng Dương (2011), Tổ chức xứ, họ đạo Công giáo ở Việt Nam, lịch sử - hiện tại và những vấn đề đặt ra, Nxb. KHXH, HN.
3. Nguyễn Thị Phương Hoa (2013). Phân tích diễn ngôn: Một số vấn đề lý luận và phương pháp
4. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2008), Kinh Thánh Cựu Ước và Tân Ước, Nxb. Tôn Giáo
5. Lời Chúa gọi Nghi thức viếng xác – an táng và cầu hồn, nhà xuất bản tôn giáo 2010.
6. Nguyễn Thị Trang (2019), Nghi thức tang lễ của người Việt theo Công giáo” tại giáo xứ Thái Hà, Luận văn tốt nghiệp đại học ngành Triết Học
7. Nguyễn Thị Thúy (2010), Tìm hiểu nghi lễ tang ma của người Việt Công giáo đô thị hiện nay, Luận văn Thạc sỹ, ĐH Khoa học xã hội và nhân văn.
8. Từ điển Tôn giáo (2000), Nxb. Từ điển Bách Khoa
9. Hoàng Văn Vân (2004). Dẫn luận Ngữ pháp Chức năng. Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.
10. Viện Từ điển học Oxford. (2023). “Định nghĩa: Obituary.” Oxford English Dictionary.

Tiếng nước ngoài

1. Anderson, K. A., & Han, J. (2011). Obituaries as Tools for Community Connection. *Journal of Sociology*, 45(2), 181–198.
2. Bhatia, V. K. (1993). *Analysing genre: Language use in professional settings*. London: Longman.

3. Crespo-Fernández, E. (2013). Words as weapons for mass persuasion: Dysphemism in Churchill's wartime speeches. *Text & Talk*, 33(3), 311–330.
4. Eggins, S. (2004). *An Introduction to Systemic Functional Linguistics* (2nd ed.). Continuum.
5. Fairclough, N. (2003). *Analysing Discourse: Textual Analysis for Social Research*. Routledge.
6. Fowler, R. (1991). *Language in the news: Discourse and ideology in the press*. London: Routledge.
7. Halliday, M. A. K. (1978). *Language as Social Semiotic: The Social Interpretation of Language and Meaning*. Edward Arnold.
8. Halliday, M. A. K., & Hasan, R. (1976). *Cohesion in English*. Longman.
9. Halliday, M. A. K., & Hasan, R. (1985). *Language, Context, and Text: Aspects of Language in a Social-Semiotic Perspective*. Deakin University Press.
10. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. (2014). *Halliday's Introduction to Functional Grammar* (4th ed.). Routledge.
11. Hume, J. (2000). *Obituaries in American Culture*. University Press of Mississippi.
12. Johnson, L., & Rao, M. (2015). Obituaries as Historical Documents. *Historical Research Quarterly*, 28(3), 215–232.
13. Lopez, C., & Kim, S. (2020). Cross-cultural Comparison of Obituary Practices. *International Journal of Cultural Studies*, 17(4), 389–407.
14. Martin, J. R., & Rose, D. (2003). *Working with Discourse: Meaning Beyond the Clause*. Continuum.
15. Martin, J. R., & White, P. R. R. (2005). *The Language of Evaluation: Appraisal in English*. London: Palgrave Macmillan.
16. Moore, C. C., & Williamson, J. B. (2003). *The Handbook of Death and Dying*. Sage Publications.

17. Peterson, R., & Brown, T. (2022). Obituaries in the Digital Age. *Digital Media Studies*, 10(2), 145–163.
18. Salkin, J. (2021). Components of a Complete Obituary. *Journal of Funeral Studies*, 33(1), 78–92.
19. Swales, J. M. (1990). *Genre Analysis: English in Academic and Research Settings*. Cambridge: Cambridge University Press.
20. Tay, D. (2019). Death in a multicultural society: Metaphor, language and religion in Singapore obituaries. *Cognitive Linguistic Studies*, 6(1), 84–102
21. Trần, T. H. (2018). Eine kontrastive Analyse deutscher und vietnamesischer Todesanzeigen aus textlinguistischer Sicht . Masterarbeit, Vietnam Nationaluniversität Hanoi
22. Thompson, G. (2014). *Introducing Functional Grammar* (3rd ed.). Routledge.
23. Wodak, R., & Meyer, M. (Eds.). (2009). *Methods of Critical Discourse Analysis* (2nd ed.). SAGE Publications.
24. Zhang, Y. (2018). The Language of Loss: Linguistic Analysis of Obituaries. *Journal of Linguistics and Cultural Studies*, 24(3), 267–284.

Nguồn internet

Công giáo Việt Nam và văn hóa dân tộc,

https://www.cgvdt.vn/cong-giao-viet-nam-va-van-hoa-dan-toc_a22115?fbclid=IwY2xjawS9RjhleHRuA2FlbQIxMABicmlkETFMNVISWjhwWII4eE91SGRuc3J0YwZhcHBfaWQQMjIyMDM5MTc4ODIwMDg5MgABHu1ajytXLPYx64B9LAYa4BfGCF_dvJGJ1G2KZ3bfCMopFvbVanVAsInjdORd_aem_jrqt_XjqgwCflG5ddSTAKQ

Một góc nhìn về ngôn ngữ cầu nguyện trong Công giáo, **Mai Văn Phấn**, <https://vanhoadatmoi.net/chuyen-de/mot-goc-nhin-ve-ngon-ngu-cau-nguyen-trong-cong-giao-mai-van-phan.html#:~:text=C%E1%BA%A5u%20tr%C3%BAc%20c%C3%A2u%20c%E1%BA%A7u%20nguy%E1%BB%87n,ti%E1%BA%BFt%20t%E1%BA%A5u%20khi%20tr%C3%AC%20ch%C3%BA> truy cập ngày 7/10/2025

Công giáo Việt Nam và văn hóa dân tộc, KỲ PHONG

https://www.cgvdt.vn/cong-giao-viet-nam-va-van-hoa-dan-toc_a22115?fbclid=IwY2xjawN7YxBleHRuA2FlbQIxMABicmlkETFqNIN6NzRqN3B4dEtYUW1tc3J0YwZhcHBfaWQQMjIyMDM5MTc4ODIwMDg5MgABHIUm86WjafxblQMDhGJVuqw3UNilt4ojzJLSej658hFpk20VppSA-QQE6S51_aem_OZ1fAcuxWwhFG4zUBUTAqA truy cập ngày 7/10/2025

Tìm hiểu về cáo phó , **Sala Garden**, <https://datnghiatrangsaigon.com/cao-pho-la-gi-cach-viet-cao-pho/> truy cập ngày 3/7/2024

Tổng Giáo phận Hà Nội <https://www.tonggiaophanhanoi.org/>

PHỤ LỤC

Hệ thông tên thánh

TÊN NAM	TÊN NỮ
ANTÔN	ANNA
ĐA-MINH	INÊ
GIUSE	MATTA
SIMON	MARIA
MATTHIA	MARIA GORETTI
PHÊRÔ	TÊRÊSA
PHILIPPÊ	
PHANXICÔ	
PHAOLÔ	
PHANXICO XAVIE	
GIO-AN BAO-TI-XI-TA	
GIOAN	
GIACÔBÊ	
MATTHIA	
MICAE	
TÔ-MA	
TOOMA	
VICENTE	
VI-XEN-TÊ	

Bảng: Thuật ngữ về tang lễ

STT	Thuật ngữ	Mức độ
9.	Thánh lễ an táng	97/100 (97 %)
10.	Nghi thức khâm liệm Nghi thức khâm liệm và phúng viếng Nghi thức tẩm liệm	34/ 100 (34%)
11.	Nghi thức nhập quan	50/100 (50%)
12.	Linh cữu	37/100 (37 %)
13.	Thi hài	20/100 (20%)
14.	Vườn thánh Khuôn viên nhà mẹ	69/100 (69%)
15.	An táng	54/100 (54 %)
16.	An nghỉ	20/100 (20%)

Cách xưng hô cộng đồng

Đại từ nhân xưng chủ thể

Đại từ nhân xưng	Mức độ sử dụng
Gia đình	18/100
Gia đình chúng tôi	10/100
Gia đình chúng con	50/100
Gia đình tang quyến	4/100
Tang quyến chúng tôi	1/100
Tang gia chúng con	8/100
Tòa Tổng Giám Mục Hà Nội	5/100
Hội Dòng Nữ Vương Truyền Giáo	4/100
Hội Dòng Mến Thánh Giá Hà Nội	1/100
Chị em dòng thành Phaolô Thành Chartres Tỉnh dòng Hà Nội	1/100

Các thành phần tên trong cáo phó

Ông cố	47/100	Tên Thánh 100/100	Tên đầy đủ
Ông	5/100		
Bà cố	25/100		
Cụ cố	1/100		
Cụ	4/100		
Cụ ông	1/100		
Vợ- Mẹ- Bà	1/100		
Linh mục	7/100		
Nữ tu	8/100		
Thầy	1/100		

Bảng 2.6: Các thành phần tên trong cáo phó

Ngôn ngữ thể hiện sự hiệp thông

<i>Cách diễn đạt</i>	Chủ thể
Trong niềm tin vào Chúa Kitô Phục Sinh (10/97)	
Trong niềm tin vào Chúa Ki-tô Phục sinh (15/97)	
Trong niềm tin vào Chúa Kitô tử nạn và phục sinh (18/97)	
Trong niềm tin vào Chúa Kitô khổ nạn và phục sinh (2/97)	
Trong niềm tin vào mẫu nhiệm Tử Nạn – Phục Sinh của Chúa Kitô (12/97)	
Trong niềm tin vào Đức Kitô Tử Nạn và Phục Sinh (11/97)	
Trong niềm tin vào Đức Ki-tô tử nạn và Phục sinh (2/97)	
Trong niềm tin vào sự Phục Sinh của Đức Kitô (2/97)	
Trong niềm tin tưởng vào Chúa Kitô Phục Sinh (1/97)	
Trong niềm tin yêu vào Chúa Giêsu Phục Sinh (1/97)	
Trong niềm tin vào Đức Kitô Phục Sinh (1/97)	
Trong niềm tin thác vào Đức Ki-tô phục sinh (1/97)	
Trong niềm tin thác vào Chúa Giê-su Ki-tô phục sinh (3/97)	
Trong niềm tin và hy vọng vào Chúa Kitô tử nạn và phục sinh (2/97)	

Tính Trọng trọng mức độ từ vựng

- Phân tích đối chiếu Hán Việt

Bối cảnh	Hán Việt	Tần suất	Gốc Việt	Tần suất
Tang lễ	Khâm liệm	34%	Xem/Thăm thi hài	0%
Vật thể	Linh cữu	37%	Quan tài	0%
Hành động	An táng	82%	Chôn cất	0%
Hành động	Cử hành	69%	Làm/Tổ chức	3%
Trạng thái	An nghỉ	59%	Chết/Mất	2%

Thuật ngữ nghi lễ

Từ vựng Nghi lễ	Cáo phó thường	Tần suất	Cáo phó Thiên Chúa giáo	Tần suất
	Lễ viếng	29/30 (96,67%)	Lễ viếng	15/100 (15%)
	Lễ phát tang	1/30 (3,33%)	Lễ phát tang	1/100 (1%)
			Nghi thức khâm liệm	22/100 (22 %)
	Lễ nhập quan	3/30 (10%)	Nghi thức nhập quan	50/100 (50%)
	Lễ truy điệu	28/30 (93,33%)	Lễ truy điệu	3/100 (3%)
			Thánh lễ an táng	99/100 (99%)
	An táng	19/30 (63,33%)	an táng	54/100 (54%)
	Hỏa táng	25/30 (83,33%)	Hỏa táng	3/100 (3%)
	Quan tài	0 %	Linh cữu	37/100 (37%)
			Thi hài	20/100 (20%)
				7/100 (7%)
			Nghĩa trang	68/100 (68 %)
	Nghĩa trang	17/30 (56,6%)	Vườn thánh	(1/100) (1 %)
			Khuôn viên nhà mẹ	

Cách nói về cái chết

Cáo phó thường		Cáo phó Thiên Chúa giáo	
Từ chỉ cái chết	Số lượng	Từ chỉ cái chết	Số lượng
Đã mất	16/30	Đã an nghỉ trong Chúa	59/ 100
Từ trần/ đã từ trần	12/30	Đã được Chúa gọi về	38/100
Tạ thế/ đã tạ thế	2/30	Đã mất	2/100
		Đã qua đời	1/100

Cấu trúc văn bản

Áp dụng khung lí thuyết của Swales' (1990):

Cáo phó thường có 6-7 bước thoại (M):

Bước thoại	Tần suất	Bắt buộc
M1: Nhận dạng thể loại (“TIN BUỒN/CÁO PHÓ”)	30/30 (100%)	Có
M2: Khung cảm xúc (“Vô cùng thương tiếc”)	30/30 (100%)	Có
M3: Thông báo (“Báo tin”)	30/30 (100%)	Có
M4: Thông tin người chết	30/30 (100%)	Có
M5: Chương trình tang lễ	30/30 (100%)	Có
M6: Chữ ký	30/30 (100%)	Có
M7: Thông báo đặc biệt/ xin lỗi	2/30 (6%)	Không

Cáo phó Công giáo có 7 bước thoại

Bước thoại	Tần suất	Bắt buộc
M1: Khung cảnh (Trích Kinh thánh)	78/100 (78%)	Không
M2: Nhận dạng thể loại (“CÁO PHÓ”)	100/100 (100%)	Có
M3: Tuyên bố niềm tin	89/100 (89%)	Không
M4: Thông báo	100/100 (100%)	Có
M5: Thông tin người chết	100/100 (100%)	Có
M6: Chương trình tang lễ	100/100 (100%)	Có

Bước thoại	Tần suất	Bắt buộc
M7: Yêu cầu cầu nguyện	96/100 (96%)	Có

3.2.3.3. Ngôn ngữ miêu tả cái chết

Phân tích cho thấy sự đa dạng lớn hơn trong cáo phó tiếng Anh:

Biểu thức	Tần suất (30)	Tỷ lệ
Qua đời (Thanh thản)	12	40%
Chết (Thanh thản)	8	27%
Về với thiên chúa	1	3%
Đáp lại tiếng gọi vào sự sống đời đời	1	3%
Sự ra đi của	3	10%
Rời bỏ chúng ta	1	3%
Từ trần	0	0%
Các biến thể khác	4	13%

So sánh với cáo phó Thiên Chúa giáo Việt Nam:

Từ chỉ cái chết	Số lượng
Đã an nghỉ trong Chúa	59/ 100 (59%)
Đã được Chúa gọi về	38/100 (38%)
Đã mất	2/100 (2%)
Đã qua đời	1/100 (1%)